

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC LẬP — TỰ DO — HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VỚI VIỆC LẬP
LẠI THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC TRÊN MỘT
GIAI ĐOẠN MỚI

của TRẦN HUY-LIỆU

TÌM HIỂU “TRUYỆN KIỀU” CỦA NGUYỄN DU
(Tiếp theo)

của MINH-TRANH

MỘT TRANG LỊCH SỬ CẬN ĐẠI

của HẢI-KHÁCH

VẤN ĐỀ CHỮ VIẾT TRONG VĂN HỌC SỬ
VIỆT-NAM

của NGUYỄN ĐỒNG-CHI

9

THÁNG 8

— 1955 —

BAN NGHIÊN CỨU VĂN HỌC LỊCH SỬ ĐỊA LÝ
XUẤT BẢN

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Bài lai cáo, xin gửi cho : ông Trần Huy-Liệu

MỤC LỤC

- *Cách mạng tháng tám với việc lập lại thống nhất đất nước trên một giai đoạn mới* TRẦN HUY-LIỆU 1
- *Tìm hiểu « Truyện Kiều » của Nguyễn Du (tiếp theo) III — Giá trị « Truyện Kiều » của Nguyễn Du* MINH-TRANH 5
- *Vấn đề chữ viết trong văn học sử Việt-nam* NGUYỄN ĐÔNG-CHI 22
- *Một trang lịch sử cận đại — Phong trào chống di phu, chống nộp thuế ở Trung-kỳ (1908)* HẢI-KHÁCH 39
- *Việt-nam thống nhất trong quá trình đấu tranh cách mạng (bà nói chuyện tại Câu lạc bộ Đảng xã hội Việt-nam)* TRẦN HUY LIỆU 53
- *Một số vấn đề cần làm cho sáng rõ* MINH-TRANH 65
- *Mấy ý kiến về bộ « Sơ thảo lược sử Việt-nam »* ĐÀO DUY-ANH 77

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

với việc lập lại thống nhất đất nước trên một giai đoạn mới

CHÚNG ta đã làm xong cuộc cách mạng tháng Tám. Bản tuyên ngôn độc lập của Hồ Chủ-tịch, thay mặt Chính phủ nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa, đọc tại vườn hoa Ba-đình, đã nhấn mạnh vào những câu: «... Hơn tám mươi năm, thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái đến cướp đất nước ta... Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân ta đoàn kết... » và kết luận: « nước Việt-nam có quyền hưởng tự do và độc lập và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt-nam quyết đem tất cả linh hồn và lực lượng, tinh mạng và của cải để giữ vững tự do và độc lập ấy ». Thế nghĩa là cuộc Cách mạng tháng Tám đã lập lại độc lập thống nhất cho Tổ quốc ta và tự do cho dân tộc ta.

Trong vòng không đầy nửa tháng, cuộc cách mạng tháng Tám vừa giải phóng dân tộc ra khỏi ách nô lệ của đế quốc, vừa làm sập đổ lâu đài phong kiến từ hàng nghìn năm trước, vừa xây dựng nền dân chủ cộng hòa, đưa nhân dân Việt-nam lên một giai đoạn lịch sử mới.

Nhưng những nhân tố gì đã quyết định cho cuộc Cách mạng tháng Tám thành công?

Nhân tố thứ nhất là cách mạng Việt-nam đặt dưới quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân mà chính đảng của nó là Đảng Cộng-sản Đông-dương trước kia và Đảng Lao-động Việt-nam ngày nay. Thật thế, nếu quyền lãnh đạo không thuộc giai cấp công nhân thì nhất định không kéo được bạn đồng

minh to lớn là nông dân; không tập hợp được mọi lực lượng chống đế quốc và phong kiến vào một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, không định được một chiến lược cho đúng trong một giai đoạn lịch sử nhất định, không vạch được ra những chiến thuật cho sát trong mọi hoàn cảnh chuyển biến và sau hết, không đẩy mạnh được lực lượng bên trong để phối hợp với những điều kiện thuận lợi từ ngoài tới, nắm kịp thời cơ duy nhất làm cho cách mạng mau chóng thành công.

Nhân tố thứ hai là dưới quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân, mặt trận dân tộc thống nhất đã thành hình và ngày càng củng cố. Sau khi mặt trận Việt-minh thành lập, các đoàn thể nhân dân, tôn giáo, chính đảng và nhân sĩ yêu nước đều được kết hợp, được tổ chức lại để đấu tranh cho tổ quốc được độc lập và thống nhất. Thật thế, nếu không có mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, thì đội tiền phong sẽ bị tách rời với hậu-bị-quân mà cuộc cách mạng không thể thành công.

Nhân tố thứ ba là lực lượng cách mạng đã được vũ trang, được tổ chức, cụ thể là có một đội quân cách mạng cầm khí giới chiến đấu với quân thù. Thật thế, trong khi phá bỏ bộ máy thống trị cũ, đoạt chính quyền từ trong tay địch, đảng cách mạng chẳng những đứng về phía chính nghĩa, có một đường lối chính trị đúng, mà còn phải có một thực lực là bộ phận vũ trang được rèn luyện, đủ sức tấn công quân thù, tấn công không ngừng, tấn công từng bộ phận cho tới toàn diện, kỳ cho quân thù phải ngã gục. Quân đội cách mạng của ta hồi ấy từ đội tuyên truyền Việt-nam giải-phóng-quân qua những cuộc chiến đấu ở Cao, Bắc, Lạng, Thái-nguyên đã trưởng thành mau chóng để tới khi lệnh khởi nghĩa vừa phát ra, thì đoàn quân khởi nghĩa, với một khí thế quyết chiến, đã sẵn sàng nhảy xổ vào quân địch làm chủ tình thế.

Ba nhân tố kể trên không thể thiếu được một và gắn chặt với nhau. Nhưng, trong quá trình phát triển, những nhân tố ấy lại phải tới một cao độ biến chuyển phi thường mới nổ được ra cách mạng tháng Tám và làm cho cách mạng thành công một cách thuận lợi. Trước hết, chúng ta phải nhận rằng: từ lâu, đất nước Việt-nam thống nhất, dân tộc Việt-nam thống nhất là một điều kiện căn bản để cuộc đấu tranh cách mạng được thống nhất. Nói rõ hơn, nếu dân tộc Việt-nam chưa có một cộng-đồng-thể của những người ổn định thành hình trong quá trình lịch sử, có ngôn ngữ chung, lãnh thổ chung, sinh hoạt kinh tế chung và trạng thái tâm lý chung biểu hiện ở

văn hóa chung (1) thì làm sao có được những nhân tố kể trên để quyết định thành công của một cuộc cách mạng, lập lại thống nhất cho đất nước!

Từ cao trào cách mạng 1930-31, qua phong trào mặt trận binh dân 1936-39, cho đến những ngày đánh Pháp đuổi Nhật, tiến đến cao-trào tiền khởi nghĩa tháng tám, quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân ngày càng tập trung và củng cố.

Từ Phản-đế đồng-minh năm 1930-31 qua mặt trận dân chủ 1937-39 đến mặt trận Việt-minh, mặt trận dân tộc thống nhất ngày càng phát triển rộng rãi.

Rồi, trong khi bên địch bị chia rẽ, bị hoang mang đến cực độ thì về phía ta, dưới sự lãnh đạo của bộ tham mưu sáng suốt nhất, kiên quyết nhất, hy sinh nhất của giai cấp công nhân, quần chúng nhân dân, nhất là nông dân, đều sẵn sàng lên đường đấu tranh, giành lại quyền sống của bản thân, của gia đình, của dân tộc. Lực lượng chủ quan phối hợp với điều kiện thuận lợi của khách quan đã đẩy mau cách mạng lên một cao trào, chờ một ngày quyết định sẽ tới và nhất định phải tới để đoạt thắng lợi về cho cách mạng.

Khi bàn về Cách mạng tháng Mười ở Nga, Lê-nin ví những sự vật diễn biến từ tháng hai đến tháng mười, không phải theo một mực độ thường, mà là bằng lúc khác hai mươi năm. Vậy khi nói đến Cách mạng tháng Tám, chúng ta cũng phải thấy trước những ngày tiền khởi nghĩa đã có những diễn biến phi thường. Trong khi Liên-xô tiêu diệt bọn Hit-le ở châu Âu, đánh tan đạo quân Quan-dông của phát-xít Nhật ở châu Á thì cũng chính là lúc mà phong trào cách mạng ở trong nước, dưới quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, từ những cuộc tự vệ bằng vũ trang nổ ra những cuộc khởi nghĩa, từ những cuộc chống Nhật nhổ lúa, cướp làng đến những cuộc phá kho thóc của Nhật, tập kích Nhật, đánh đồn Nhật, từ những cuộc hoạt động từng khu vực đến một cao-trào dâng lên từ chiến khu đến đồng bằng, làm chủ thôn quê mà đem thôn quê bao vây thành thị. Cuộc Nhật truất quyền Pháp ngày 9-3 mà đảng Cộng-sản đã tiên liệu từ trước càng là điều kiện khách quan đầy thêm cho điều kiện chủ quan mạnh lên. Những diễn biến phi thường ấy đã làm cho cách mạng nhảy vọt lên mà lịch sử cách mạng Việt-nam ta từ trước

(1) « Những yếu tố cấu thành một dân tộc » của Sta-lin.

chưa từng có. Nhưng làm sao đẩy được cách mạng nhảy vọt giữa những diễn biến phi thường ấy nếu không sẵn có những điều kiện căn bản thống nhất đất nước cũng như thống nhất dân tộc?

Bọn đế quốc cố ý phá những thành tích của Cách mạng tháng Tám bằng việc gây chiến tranh, mưu chinh phục lại đất nước ta, chia rẽ dân tộc ta. Nhưng nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, đã anh dũng kháng chiến, nhất định giữ lại và còn mở rộng thêm thành quả của cách mạng tháng Tám. Cuộc kháng chiến anh dũng và gian khổ trong chín năm vừa qua là tiếp tục và khuyếch trương sự nghiệp của cách mạng tháng Tám.

Bọn phản động cố ý làm giảm giá trị cuộc Cách mạng tháng Tám bằng cách chỉ nhắc đến những điều kiện thuận lợi khách quan. Chúng không biết rằng nếu không có những sáng kiến, những tiên liệu, những chủ động trong việc lãnh đạo và thực lực của cách mạng thì đừng hòng nắm được cơ hội, phối hợp được những điều kiện thuận lợi của khách quan.

Quá trình đấu tranh của nhân dân ta trước Cách mạng tháng Tám cũng như sau Cách mạng tháng Tám, mục tiêu chính của nó vẫn là độc lập và thống nhất. Cách mạng tháng Tám đã lập lại độc lập và thống nhất cho dân tộc. Cuộc kháng chiến vừa qua đã bảo vệ cho độc lập và thống nhất vừa giành được từ Cách mạng tháng Tám. Trong cuộc đấu tranh chính trị hiện nay, chúng ta đưng dồn toàn lực vào việc củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong toàn quốc vẫn không ngoài cái mục tiêu vẫn theo đuổi từ Cách mạng tháng Tám. Mặc dầu hiện nay đất nước ta còn bị chia ra hai khu vực tập kết quân sự, nhưng cơ sở thống nhất của dân tộc ta không một sức nào có thể chia cắt được. Sau Cách mạng tháng Tám, trình độ ổn định về ngôn ngữ, lãnh thổ, kinh tế, văn hóa của ta đã cùng với cuộc kháng chiến trảng kỳ mà vững chắc thêm. Nhất là trên cơ sở ấy, Đảng của giai cấp công nhân đã vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê để phát huy thêm và cố kết thêm, luyện cho dân tộc thành một khối thống nhất với tính chất mới của nó: khối thống nhất của dân tộc xã hội chủ nghĩa.

Do đó, chúng ta càng thêm tin tưởng vào cuộc đấu tranh lập lại thống nhất đất nước của dân tộc ta hiện nay.

TRẦN HUY-LIỆU

TÌM HIỂU TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU

(Tiếp theo)

của MINH-TRANH

III

GIÁ TRỊ TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU

NGHIÊN cứu xã hội trong «Truyện Kiều» và xã hội thời Nguyễn Du cũng như bàn đến tư tưởng của tác giả trong tác phẩm chưa phải định xong giá trị của tác phẩm mà chỉ mới là tìm cơ sở để bàn đến giá trị của tác phẩm.

Vậy giá trị «Truyện Kiều» của Nguyễn Du là ở chỗ nào? Nhất định nó không phải ở chỗ ngồi nhân tản uống chè mạn bảo ngâm nga nhấm nháp từng câu từng chữ trong tác phẩm, và cũng không phải ở những điều « nhân, nghĩa, lễ, trí, tin » trong tác phẩm. Ông Nguyễn Bách Khoa trong «Văn chương Truyện Kiều» cho rằng: «*Truyện Kiều là một thứ văn chương đã ở một vị trí phản tiến hóa lúc đương thời của Nguyễn Du. Nó chứa chan một chất tàn héo tiêu ma, (chất thơ). Nó là kết tinh phẩm của một chặng đường suy đồi nhất trên tràng kỳ tiến hóa của cá tính Việt-nam. Cái đẹp của «Truyện Kiều» ngày nay chỉ những tâm hồn muốn thật lười mới có thể thưởng ngoạn được*». Thật ra số người đọc «Truyện Kiều», nhờ những câu, những đoạn trong «Truyện Kiều» và cảm thông với nó từ khi nó ra đời đến nay cũng đã đánh đổ kết luận ấy. Và từ nay về sau, chúng tôi tin rằng trái với nhận xét của ông Nguyễn Bách Khoa, những tâm hồn tiểu bộ (chứ không phải là những tâm hồn muốn thật lười) sẽ tìm thấy ở «Truyện Kiều» một nguồn thưởng ngoạn mà trước kia chưa hề được khám phá. Vấn đề đặt ra là cái nguồn tốt đẹp ấy chủ yếu ở đâu? Tất nhiên như thế không phải bảo rằng trong «Truyện Kiều» không có chất tàn héo, tiêu ma, mà chúng ta cũng cần nhận cho ra và đánh giá cho thật đúng.

Có bạn hỏi: Nguyễn Du là một nhà văn trong tầng lớp thuần phong kiển chống lại chúa Trịnh và chống lại chế độ kinh tế hàng hóa đang tiến trên con đường phát triển. Chế độ kinh tế hàng hóa trong điều

kiện xã hội nước ta lúc bấy giờ tiến bộ hơn là chế độ thuần phong kiến. Nguyễn Du đứng ở lập trường thuần phong kiến để nhận xét các hiện tượng xã hội đương thời, như vậy thì nói làm sao được đến giá trị của «Truyện Kiều» và làm sao lại có thể kết luận được tác giả đã đứng ở phía nhân dân để kết án xã hội đương thời?

Vấn đề nhận xét «Truyện Kiều» của Nguyễn Du không phải giản đơn. Nếu chỉ xét tác giả và tác phẩm qua tư tưởng chủ quan của tác giả, thì như thế là không đếm xỉa đến những quy luật khách quan chi phối những sáng tạo nghệ thuật. Thật ra thì «*lực lượng quyết định trong sự tiến triển của nghệ thuật không nằm trong linh cảm và ý chí của nghệ sĩ này hay nghệ sĩ khác, mà nằm trong hệ thống những qui luật khách quan của sự tiến hóa xã hội, kể cả những qui luật khách quan của bản thân nghệ thuật. Lấy sự nghiệp của Balzac (1) làm tỉ dụ. Nếu Balzac trong các sách của ông chỉ diễn tả những quan điểm và cảm tình của ông đối với phái chính thống (légitimistes) thì sự nghiệp của ông sẽ không còn ý nghĩa quan trọng như đã có và mãi mãi vẫn có, nhờ sự diễn tả hiện thực tất cả một thời kỳ lịch sử của nước Pháp. Trong thực tiễn sáng tạo nghệ thuật, để diễn đúng được sự thực, Balzac đã phải át đi vô số những thành kiến giai cấp và cảm tình riêng trái ngược lại hiện thực. Balzac đạt đến độc đáo và vĩ đại là ở chỗ các tác phẩm của ông đã làm nổi bật lên những phương diện ưu điểm của thế giới quan của mình, của tài mình, chủ yếu là ở chỗ ông phê phán chủ nghĩa tư bản. Tác phẩm của Balzac phục vụ nhân dân và những lực lượng tiền phong chính là ở chỗ ấy» (2).*

Những kết luận trên đây sẽ rất có ích cho chúng ta trong việc đánh giá cho đúng «Truyện Kiều» của Nguyễn Du. Vậy giá trị «Truyện Kiều» của Nguyễn Du là ở chỗ nào?

Trước khi đi vào đề, chúng tôi tưởng rằng ta không thể không tính đến cái hệ thống, những qui luật khách quan của sự tiến hóa xã hội — đã chi phối tác phẩm.

Nói rằng «Truyện Kiều» là một thứ văn chương đã ở một vị trí phần tiến hóa lúc đương thời của Nguyễn Du như thế có đúng không? Lúc đương thời của Nguyễn Du là lúc nào? Và «Truyện Kiều» phải chăng là ở vị trí phần tiến hóa đối với lúc bấy giờ?

Xã hội Việt-nam trong thế kỷ thứ XVIII có những biến chuyển mạnh mẽ mà từ trước chưa hề có. Sự tiến hóa bên trong của nó và sự xúc tiếp với chủ nghĩa tư bản phương Tây làm cho kinh tế hàng hóa có đà phát triển. Kinh tế hàng hóa là mầm mống của chủ nghĩa tư bản. Cái mầm mống ấy càng lớn lên thì nền kinh tế thuần phong kiến với linh chất tự cấp tự túc cũng phải lùi bước. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong điều

(1) Balzac là một nhà văn Pháp trong thế kỷ XIX nổi tiếng ở thế giới. Xu hướng chính trị của ông là bên vực bọn tư bản ruộng đất mà tiêu biểu là phái chính thống (légitimistes) chống lại bọn tư bản tài chính lúc bấy giờ đang phát triển.

(2) Đoạn này trích ở bài «*Chống bệnh chủ quan trong lý luận về nghệ thuật*» của Anatoli Egorov, đã được dịch ra tiếng Pháp và đăng trong tạp chí «*Nouvelle Critique*», số 58.

kiện xã hội nước ta hồi thế kỷ XVIII không phải chỉ có tác dụng trên địa hạt kinh tế, nó còn tác động vào tư tưởng nhân dân đương thời, nó thúc đẩy con người trước kia vẫn bị gò bó trong lễ giáo phong kiến đòi quyền sống của mình. Sự đòi hỏi quyền sống ấy biểu hiện ra ở mọi phương diện. Nông dân đòi đánh đổ giai cấp đang thống trị ngăn cản yêu cầu ruộng đất của mình. Phong trào nông dân ở nước ta trong thế kỷ thứ XVIII đã chứng thực điều đó. Đồng thời những hoạt động văn học trong thời kỳ ấy cũng nói cho ta thấy tinh thần phản đối lễ giáo phong kiến trong những chừng mực nhất định. Những câu ca dao đòi hỏi tự do duyên ái, những bài thơ của Hồ Xuân-Hương tảo bạo bác trần cái tâm lý giả đạo đức của phong kiến ; tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần-Côn do Đoàn Thị-Điền dịch ra quốc âm một cách rất tài tình đã lên tiếng chống lại những cuộc chiến tranh liên miên của phong kiến làm cho chồng người chinh phụ phải xa nhà xa cửa ; những câu đối và những bài thơ của Trịnh Quỳnh châm biếm chúa Trịnh, tất cả những biểu hiện văn học ấy không phải là ngẫu nhiên, cũng không phải chỉ có thể giải thích bằng tài riêng của các tác giả. Tất cả những biểu hiện văn học ấy chính là bắt rễ ở điều kiện khách quan đương thời và trước hết ở cơ sở biến hóa về kinh tế của xã hội. Những tư tưởng chống đối lại lễ giáo phong kiến trong một chừng mực nào đó, với thái độ nào đó, suy cho kỹ ra, không phải là không có liên quan chặt chẽ với bước phát triển của nền kinh tế hàng hóa đang phát triển lúc bấy giờ. Cho đến việc sử dụng chữ nôm một cách khá phổ biến và điều luyện cũng không thể đơn thuần cất nghĩa được ở tài nghệ của tác giả này hay tác giả khác. Có nhìn cả quá trình phát triển của văn học chữ nôm từ thế kỷ thứ XIII, mới hiểu được vì sao đến thế kỷ thứ XVIII lại nảy nở ra nhiều tác phẩm quốc âm với một nội dung như thế. Sau khi quốc gia phong kiến tập trung đã tương đối ổn định, giữa lúc trang trại của bọn quan lại nhà Trần được củng cố thì các phố phường cũng được chấn chỉnh lại. Phố phường được chấn chỉnh lại đã chứng tỏ rằng tính chất tự cấp tự túc của mỗi địa phương không còn địa vị như xưa nữa. Sự giao lưu trong nước đã tiến lên một trình độ đòi hỏi phải sử dụng một thứ chữ ghi được tiếng nói chung của nhân dân làm môi giới giữa nhân dân địa phương này với địa phương khác. Hàn Thuyên dùng chữ nôm để làm văn, chính là do những điều kiện khách quan ấy quyết định. Rồi đến đầu thế kỷ XIX, Hồ Qui-Ly đưa chữ nôm lên một địa vị mới sau khi cho in tiền giấy ; Nguyễn Trãi bắt buộc phải viết *Gia huấn ca* bằng chữ nôm, cho đến Lê Thánh-Tôn ở thế kỷ thứ XVI cũng phải làm thơ bằng chữ nôm. Cứ theo cái đà ấy và song song với sự lùi bước của kinh tế thuần phong kiến và sự phát triển của kinh tế hàng hóa, chữ nôm được tôn trọng và có một địa vị ngày càng cao trong văn học sử nước ta. Đến thế kỷ thứ XVIII thì chữ nôm đã đạt đến địa vị mà trước kia chưa bao giờ người ta thấy... Nghiên cứu văn học không thể chỉ đóng khung ở điều kiện của một thời đại mà phải nhìn cho thấy cả một hệ thống của những qui luật khách quan chi phối các tác phẩm và các

tác giả. Hệ thống những qui luật khách quan ấy bao gồm rất nhiều nhân tố liên quan đến nội dung, đến hình thức tác phẩm và đến giá trị nghệ thuật trong tác phẩm và của tác giả. «Truyện Kiều» của Nguyễn Du và giá trị của «Truyện Kiều» không thể đi ra ngoài hệ thống những qui luật khách quan ấy được.

Giá trị «Truyện Kiều» là ở chỗ nào? Chúng tôi rất đồng ý với đồng chí Hoài-Thanh đặt ra vấn đề xét thái độ đối với quyền sống của con người trong «Truyện Kiều» của Nguyễn Du, do đó đã nêu ra giá trị nhân văn của tác phẩm. Tuy nhiên, cũng cần nói rằng thấy được vấn đề nhân văn chủ nghĩa trong «Truyện Kiều» và tìm cho ra được manh mối và biểu hiện của giá trị nhân văn ấy là những việc không phải chúng ta đồng ý với nhau một cách dễ dàng. Có nhiều bạn cho rằng «Truyện Kiều» viết vào đầu thế kỷ thứ XIX và chỉ phản ánh hiện thực những năm đầu của thế kỷ ấy thôi. Thật ra thì đây không phải chỉ là hiện thực xã hội của nước ta đầu thế kỷ thứ XIX, mà đây là sự phản ánh một hiện thực lâu dài hơn, của một quãng thời gian mà Nguyễn Du đã giới thiệu cho ta thấy ngay từ khi mới bắt đầu câu chuyện: «*trăm năm trong cõi người ta*» hoặc «*trải qua một cuộc bể dâu*». Trong cuộc bể dâu ấy, xã hội nước ta đã qua những cơn biến động như thế nào, trong bài số trước, chúng tôi đã trình bày với các bạn và cố gắng trình bày sự liên quan của xã hội đương thời với tác phẩm. Manh mối của giá trị nhân văn của tác phẩm chính là cái cơ sở xã hội ấy, và cơ sở xã hội này cũng là nằm trong quá trình biến đổi của xã hội nước ta từ bao nhiêu thế kỷ trước. Vấn đề còn lại ở đây là chúng ta thử xét xem những biểu hiện nhân văn chủ nghĩa trong tác phẩm căn bản là ở chỗ nào?

«Truyện Kiều» phải chăng là «*kết tinh phẩm của một chặng đường suy đồi nhất trên tràng kỳ liễn hóa của cá tính Việt-nam*»? Cá tính Việt-nam không thể là cá tính của tập đoàn thống trị đương thời Nguyễn Du, cũng như tất cả các giai cấp đã thống trị nước ta từ trước. Nó phải là cá tính của nhân dân Việt-nam của những người đã xây dựng lên đất nước Việt-nam nhưng vẫn không được hưởng những quyền sống của mình. Cho nên cá tính Việt-nam trước hết là lòng tha thiết với quyền sống ấy, đấu tranh cho quyền sống ấy. Song cuộc đấu tranh để giành quyền sống không thể vượt ra ngoài những điều kiện lịch sử nhất định và biểu hiện ra trong rất nhiều phương thức khác nhau, đối với rất nhiều vấn đề phức tạp. Chẳng hạn như trong thế kỷ thứ XVIII bước sang đầu thế kỷ thứ XIX ở nước ta. Phong trào bạo động sôi nổi của nông dân là phương thức đấu tranh chính trị biểu hiện nguyện vọng đã khá cao về ruộng đất. Trên cơ sở cuộc biến động xã hội ấy, tâm lý của con người ta cũng chuyển biến, cũng muốn vươn lên. Kế tục những bài thơ của Hồ Xuân-Hương châm biếm, mỉa mai những đạo đức giả dối của phong kiến, kế tục tác phẩm của Đoàn Thị-Điềm đã nói lên nguyện vọng của một chính phụ mong chồng bị cưỡng ép đi đánh nhau cho phong kiến, «Truyện Kiều» của Nguyễn Du ra đời. «Truyện

Kiều » đã nói lên nguyện vọng đòi quyền sống một cách thiết tha, tập trung và toàn diện hơn. «Truyện Kiều» tố cáo cái xã hội đương thời đã dấn vật, dày xéo và chà đạp lên hạnh phúc con người.

Cứ giữ trang đầu tác phẩm, ta sẽ thấy ngay được sự bức dọc, căm phẫn của tác giả đối với chế độ đương thời. Tại sao chữ tài và chữ mệnh lại có thể ghét nhau được? Tại sao những điều trông thấy lại không làm cho người ta vui sướng mà lại làm cho người ta đau đớn lòng? Tại sao đã « *bỉ sắc* » mà lại « *tu phong* »? Tại sao má hồng lại bị trời xanh đánh ghen? Nguyễn Du đã nêu ra cái hiện thực của « *trăm năm trong cõi người ta* » và qua thái độ của tác giả đối với hiện thực ấy, ta thấy vấn đề quyền sống của con người được đặt ra và đồng thời cũng được giải quyết. Tức là phải làm thế nào cho tài với mệnh đi đôi với nhau, những điều trông thấy phải gọi cho người ta vui lòng, đã có điều kiện tốt này thì phải thêm điều kiện tốt khác, má hồng và trời xanh đừng có ghen nhau. Cuộc đời của người ta đáng lẽ phải như thế, vì đó là quyền sống của con người.

Hiện thực đương thời đã dội vào lòng tác giả làm bật lên những âm điệu căm hờn, phẫn uất, nhuộm thêm những phần ai oán. Nó được tổng kết lại trong những câu mở đầu và sau đó được chi tiết hóa ra trong đời Thúy Kiều. Tập trung hiện thực của thời đại và có thái độ chống đối lại tình trạng « *đau đớn lòng* » do chế độ đương thời gây ra, đồng thời đề cập đến một phương hướng của quyền sống của con người, phải chăng là phản tiến hóa, phải chăng là « *kết tinh phẩm của một chặng đường đương suy đồi nhất trên tràng kỳ tiến hóa của cá tính Việt-nam* »? Chúng tôi tin rằng đọc kỹ «Truyện Kiều» rồi ngẫm nghĩ, rồi liên hệ với xã hội đương thời, người ta sẽ dễ dàng thấy những kết luận vội vàng như thế là cần xét lại.

*
*
*

Sau khi giới thiệu hiện thực tổng quát của « *trăm năm trong cõi người ta* », (tất nhiên chúng ta hiểu rằng đó là trăm năm trong thời đại mà tác giả đang sống), Nguyễn Du liền chi tiết hóa ngay cái hiện thực ấy. Bắt đầu là sự gặp gỡ và tình yêu của đôi trai gái : Thúy Kiều và Kim Trọng. *Yêu*, đó là quyền của con người, nhưng phải đâu là người ta ai cũng được hưởng một cách dễ dàng? Thúy Kiều và Kim Trọng cũng không thoát được bao nhiêu khó khăn do xã hội đương thời gây ra. Lễ giáo phong kiến với kỷ luật « *nam nữ thụ thụ bất thân* », với gia pháp « *nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha* », hay nói một cách nôm na hơn : « *cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy* », đã gò bó quyền yêu của con người lại và biến con người trở thành như một vật vô tri giác bị trói ghì vào cả một hệ thống tôn ti trật tự khe khắt của đạo tam cương ngũ thường nghiệt ngã. Cuộc đấu tranh để giành quyền yêu nở ra. Kim Trọng và Thúy Kiều tìm mọi cách đi ngược lại lễ giáo phong kiến và gia pháp phong kiến. Một buổi « *gió chiều như gọi cơn mưa, vì lẽ hừ*

hắt như màu khôi trên », Kim Trọng « *xăm xăm đê nẻo Lam Kiều lần sang* ». Kỷ luật phong kiến không phải chỉ ở trên giấy tờ hoặc từ trong miệng những bậc cha mẹ, kỷ luật ấy còn thể hiện ra ở những « *thăm nghiêm, kín cổng, cao tường, cạn giòong lá thắm, dứt đường chim xanh* » và được bảo vệ bằng: « *mấy lần cửa đóng then cài* ». Nhưng quyền yêu đã nổi lên và đã tìm cách thắng. Kim Trọng và Thúy Kiều bất chấp lễ giáo và tìm gặp nhau. Rồi Kiều, từ chỗ « *nên chăng thi cũng tại lòng mẹ cha* » đã phá bỏ gia pháp và hứa hẹn: « *nề lòng có lẽ cầm lòng sao đang, đã lòng quán tử đa mang, một lời vàng tạc đá vàng thủy chung* ». Sau lần gặp gỡ ấy, đôi trai gái trao đổi khăn gấm quạt quì và cảnh thoa vờn nhau, hơn nữa còn lui tới với nhau thường, đánh đàn cho nhau nghe và đã có lúc « *sóng tình đường đã xiêu xiêu, xem trong âu yếm có chiều lả lơi* ». Những nhà nho phong kiến đến chỗ này kết tội Kiều là đi, là tà dâm. Nhưng chúng ta hãy đánh dấu ở đây một bước thắng lợi của quyền yêu đương của đôi trai gái. Có đứng ở giữa một thời mà lễ giáo phong kiến vẫn còn uy phong của nó như trong thế kỷ XVIII, chúng ta mới đánh giá đúng được hành động của Thúy Kiều và Kim Trọng và mới thấy được sự đòi hỏi của tình yêu, một phương diện của quyền sống của con người. Và ở đây, chúng ta cũng cần ghi lại quan điểm của tác giả, đối với quyền yêu ấy qua những lời văn biểu lộ một thái độ dung thứ và đồng tình. Ở đây, Nguyễn Du hạ khỏi tư tưởng giai cấp của mình về phương diện đạo đức gò bó quyền yêu của trai gái và cùng chia với đôi trai gái yêu nhau, cái cảnh :

*Một lời gấn bó lặc giao
 Mái sau đường có xôn xao liếng người
 Vội vàng lá rụng, hoa rơi
 Chàng về viện sách, nàng đời lầu trang
 Từ phen đá biết tuổi vàng
 Tình càng thắm thía, dạ càng ngần ngại.
 Sóng Tương một giải nông sờ
 Bên trống dầu nọ, bên chờ cuối kia . . .*

Kim Trọng và Thúy Kiều đã tự giải phóng lấy quyền yêu khỏi trói buộc của phong kiến và đã thắng những bước đầu.

*
 **

Nhưng trong xã hội có giai cấp, làm gì còn có cảnh quyền yêu đương không bị ngăn cản. Nếu trống xã hội hoàn toàn phong kiến, yêu đương chỉ là do mệnh lệnh gia pháp qui định hoặc phá rối thì trong xã hội mà kinh tế hàng hóa đã tiến lên như hồi thế kỷ thứ XVIII ở nước ta, yêu đương không thoát được sự chi phối của đồng tiền, hoặc bị đồng tiền phá hoại. Thúy Kiều và Kim Trọng vừa giải phóng được quyền yêu của mình khỏi lễ giáo phong kiến thì lập tức cảnh « *trống chùng khổi ngất song thưa, hoa trôi giạt thắm, liễu sơ sắc vàng* » đã

hiện ra ngay. Bọn sai nha đã xông xáo quanh nhà vợ vét hết đồ tế nhuyễn, của riêng tây của gia đình Vương viên ngoại, bắt Vương viên ngoại đi. Có người đọc «Truyện Kiều» đến đây đã nghĩ : « Nếu Kiều có ba trăm lạng chuộc cha thì đến nỗi nào duyên đôi lứa bị đứt đoạn? ». Như thế là mới chỉ thấy có 300 lạng chứ chưa phải là đã thấy hết tất cả địa vị tác oai tác quái của đồng tiền. Đây không phải chỉ là sự cản trở của 300 lạng đối với quyền yêu của một đôi trai gái, đây là sự phá hoại tình yêu mà thủ phạm là chế độ kinh tế tiền tệ trong điều kiện xã hội lúc bấy giờ đối với biết bao nhiêu gia đình, bao nhiêu đôi trai gái khác. Trong phần trên kia, chúng tôi đã nói đến thái độ của Nguyễn Du đối với bọn sai nha đương thời, đối với đồng tiền đang đắc thế. Thái độ ấy không phải chỉ là thái độ đối với một kẻ này hoặc kẻ khác, mà đó là thái độ đối với cả xã hội, đối với những nỗi bất bình của xã hội, đối với tất cả những trở lực phá hoại quyền sống yên vui của các gia đình. Những lời của Nguyễn Du ở đoạn này không phải chỉ là mỉa mai, khinh bỉ bọn sai nha tham tiền, bọn đầu trâu mặt ngựa như Mã giám sinh, Tú Bà, cũng không phải chỉ là những lời thuật lại cảnh chua xót của một gia đình tan nát mà đây là một bản án đối với sự thống trị của đồng tiền, của mặt trái của nền kinh tế hàng hóa đang có một đà phát triển nhất định trong xã hội nước ta hồi thế kỷ XVIII. Có bạn thắc mắc rằng : « Nguyễn Du kết án chế độ kinh tế hàng hóa đang lên tức là mằm mống của chủ nghĩa tư bản, một hệ thống tiến bộ hơn chế độ phong kiến như thế thì cất nghĩa làm sao được thái độ của Nguyễn Du đối với quyền sống của con người? Vì khi chủ nghĩa tư bản đang lên cũng là lúc quyền sống của con người được giải phóng trong một chừng mực nhất định ». Đặt vấn đề như vậy là chưa phân biệt rõ tác dụng khách quan của một chế độ kinh tế mới, tiến bộ hơn chế độ kinh tế cũ, nhưng chế độ kinh tế mới này vẫn chỉ là một nền kinh tế trong điều kiện xã hội có giai cấp. Kinh tế tiền tệ thoát thai ở kinh tế hàng hóa dần dần tiến lên, trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ rồi đến chế độ phong kiến, có thể thu hẹp tính chất tự cấp tự túc và tạo ra điều kiện phá vỡ cả chế độ phong kiến, nhưng như thế trong điều kiện xã hội phong kiến lúc bấy giờ, nó vẫn không khỏi là một cái giầy thòng lọng mới trói buộc quyền sống của con người. Nguyễn Du lên án đồng tiền là lên án cái giầy thòng lọng ấy tức là muốn chặt bỏ cái giầy thòng lọng ấy. Nhưng chặt bỏ, bằng cách nào, thì Nguyễn Du không giải quyết được thỏa đáng. Vả lại làm sao trong điều kiện hơn một thế kỷ trước đây ở nước ta, lại có được nhận thức đúng như ngày nay để giải quyết quyền sống của con người? Tuy nhiên, không phải vì thế mà tác giả «Truyện Kiều» kém vĩ đại. Thái độ của Nguyễn Du đối với quyền sống của con người đã được ghi lại và đó là điều mà chúng ta cần chú ý khi đánh giá tác phẩm.

*
*
*

Gia đình họ Vương bị tan nát. Thúy Kiều biến thành một món hàng. Tình yêu của Thúy Kiều đối với Kim Trọng « *Trăm năm thế chẳng óm cầm thuyền ai* » cuối cùng đã biến thành « *Cũng liều nhắm mắt đưa chân, thử xem con tạo xoay vần đến đâu* ». Trình tiết của Thúy Kiều chuyển từ tay Mã giám sinh sang tay Tú Bà. Đạo đức thị dân đã dày vò người con gái và đã đầy nằng đến chỗ không thể không rầy rụa chống đối lại. Nhưng chống đối lại bằng cách nào ?

*Nàng rằng trời thảm đất dày,
Thân này đã bỏ những ngày ra đi
Thối thì thối có tiếc gì,
Sẵn giao tay áo lúc thì gỡ ra.*

Trước sự phản kháng có dư luận xung quanh ủng hộ « *nổi oan vờ lở xa gần, trong nhà ngồi chật một lần như nằm* », Tú Bà phải chùn bước, và phải hứa hẹn sẽ « *tìm nơi xứng đáng là con cái nhà* » cho Thúy Kiều. Nhưng tin làm sao được bọn trùm lâu xanh ? Tú Bà lập mưu kế phản công lại. Nó thuê Sở Khanh 300 lạng để quyến rũ Thúy Kiều. Một lần nữa, đồng tiền của Tú Bà đã đưa Kiều vào bẫy. Kiều trốn với Sở Khanh rồi bị Tú Bà bắt và hành hạ. Lần này thì Kiều không còn sức chống đối nữa :

*Thân lươn bao quản lấm đầu,
Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa.*

Một chút lòng trinh bạch còn lại mà cũng đến phải xin chừa, thì xã hội đương thời đáng biết bao nguyên rủa, biết bao phỉ báng ? Nguyễn Du đã ghi lại những cái bỉ đĩ của chế độ đương thời và thái độ của nhà văn ở đây cho đến nay vẫn còn truyền vào mỗi người chúng ta một ấn tượng sâu xa về cái xã hội không còn đếm xỉa đến lòng trong sạch của người con gái. Cứ đọc hai câu ấy lên rồi ngẫm nghĩ, ta sẽ cảm thấy một nỗi ai oán, cuối cùng dẫn chúng ta đến cảm tức và phẫn nộ.

Từ đây, « *dầu sao bình đã vỡ rồi, lấy thân mà trả nợ đời cho xong* », Thúy Kiều phải dấn thân sâu thêm vào cuộc đời « *nổi đêm khếp mở, nổi ngày riêng chung* ». Những lúc này, nàng lại càng tha thiết đến quyền sống, đến những người thân thiết nhất của mình. Nàng nghĩ đến cha mẹ, đến người yêu, đến hiếu đến tình. Hiếu với tình mâu thuẫn với nhau không sao giải quyết được. Thật ra trong xã hội còn có người bóc lột người, còn có bọn sai nha, bọn Tú Bà, Mã giám sinh, thì mâu thuẫn giữa hiếu và tình chỉ là một phương diện của rất nhiều mâu thuẫn khác bắt nguồn từ một cội gốc duy nhất, tức là mâu thuẫn giai cấp. « *Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn ?* » Đặt vấn đề như thế tức là đã tự mình dẫn mình vào chỗ bi. Đáng lẽ phải đặt là : làm thế nào cho hiếu tình trọn vẹn cả hai, và muốn như vậy, chỉ có cách là đập đổ chế độ người bóc lột người mới đạt được. Đã giải quyết vấn đề bằng hy sinh *tình* cho *hiếu*, nhưng Kiều còn lúng túng mãi với tình và cuối cùng vẫn không thoát được tình. Kim Trọng là con người vắng bóng

nhưng trong lầu xanh không phải là không có lúc gặp những dịp « thanh khí lễ hằng » với những con người khác có mặt. Rồi Kiều lại vấn vương vào tình với Thúc sinh và đã có lúc cùng Thúc sinh « khăng khít giải đồng » và sau chót được sống cái cảnh :

*Một nhà xum họp trúc mai
Càng sâu nghĩa bề càng dài tình sông.
Hương càng đượm lửa càng nồng
Càng sôi vẻ ngọc, càng lồng màu sen.*

Cái cảnh xum họp trúc mai ấy không thể nào lâu dài trong điều kiện xã hội đương thời được. Tình yêu của Thúc sinh đối với Thúy Kiều chỉ là tình yêu vụng trộm. Ở đây, một cảnh không lấy gì làm đẹp để cho lắm của một gia đình phong kiến kiêm nhà buôn lại hiện ra. Rồi Kiều lại lâm vào một tai nạn nữa và bị Hoạn thư, vợ cả của Thúc sinh đẩy trở lại cuộc đời lầu xanh. Những con người như Tú Bà và Mã giám sinh lại xuất hiện ở Bạc Bà, Bạc Hạnh tức là « cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người ». Chúng nó xem người định giá và coi Thúy Kiều là « mỗi hàng một đã ra mười thì buông ». Thế là Kiều vẫn không sao thoát được vòng vây của đồng tiền trong cái chế độ lúc bấy giờ « bốn phương còn phảng lặng và hai Kinh còn vũng vàng ». Đứng trước cảnh như vậy, tác giả đã lên án xã hội đương thời bằng những lời thật chua chát, đắng cay, phẫn nộ :

*Thoắt trông nàng đã biết tình,
Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao.
Chém cha cái số hoa đào.
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi !
Nghĩ đời mà ngán cho đời.
Tài tình cho lắm cho trời đất ghen !
Tiếc thay nước đã đánh phèn,
Mà cho bùn lại vẫn lên mữa lần !
Hồng quân với khách hồng quần,
Đã xoay đến thế còn vẫn chưa tha !*

Chế độ đương thời quả là một cái lồng nhốt con người ta lại, rồi dày vò, rồi làm cho điêu đứng ê chề. Trong «Truyện Kiều», ít có chỗ nào tiếng nguyện rửa oán trách căm thù cao hơn những lời trên đây. Những lời nguyện rửa oán trách căm thù ấy phải chăng là « phần tửên hóa » đối với lúc đương thời của Nguyễn Du ? Một nghìn lần không. Đây không phải chỉ là tiếng nói riêng của tác giả, đây là sự lên tiếng của quần chúng đồng đảo đang nhện lên ngòi lửa bạo động nhằm phá vỡ cái lồng giam hãm con người không cho họ bay bổng. Đây là một tấm lòng sôi sục hòa vào với bao nhiêu tấm lòng khác thét lên những lời phẫn uất và đánh dấu một trình độ bất bình chuẩn bị cho một cuộc biến động lớn trong xã hội.

*
*

Quả như vậy, ngọn lửa biển động bùng lên. Cái chế độ « bốn phương phẳng lặng hai Kinh vững vàng » không còn giữ được phẳng lặng và vững vàng nữa. Từ Hải đã xuất hiện. Từ Hải không phải chỉ là một người, Từ Hải là tiêu biểu cho bao nhiêu nguyện vọng âm ỷ trong những con người bị nhốt trong lồng vùng lên và tạo thành lực lượng vật chất của « *mười vạn tinh binh, tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp trời* » tập hợp nhau lại và gây ra một cảnh :

*Ngất trời sát khí mờ màng
Đầy sông kinh ngạc, chặt đường giáp binh.*

Lực lượng ấy đã giải thoát Thúy Kiều. Nguyện vọng chính đáng của con người thắng lợi. *Chữ tình từ đấy ngày lại thêm xuân một ngày.* Đây không phải chỉ là sự giải thoát riêng cho cá nhân Thúy Kiều mà đây là sự giải thoát những con người mà nguyện vọng chỉ giản đơn là được sống yên vui trong gia đình đầm ấm. Tác giả đã nói lên hiện thực, đã ghi lại một sự thật.

Trong điều kiện xã hội đương thời, phong trào Từ Hải có thể thắng, song chưa có thể toàn thắng, chưa có thể củng cố và mở rộng được thắng lợi. Chúng ta không nên đòi hỏi Nguyễn Du phải phân tích tại sao lại như thế vì Nguyễn Du không sao hiểu được cái lẽ mà ngày nay chúng ta mới hiểu : cái lẽ đó là chỉ có trong điều kiện thời đại giai cấp công nhân chỉ đường vạch lối, thì con người mới tiến lên, giành lấy vĩnh viễn thắng lợi của mình được. Không bao lâu phong trào Từ Hải lại thất bại. Nhưng trong cái thất bại của Từ Hải, Nguyễn Du đã thấy một sự thực mà phải là một nhà văn tinh tế lắm mới thấy được. Đó là sự nhận xét về phong trào Từ Hải sau khi đã thất bại :

*Tơ như đá, vũng như đồng,
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời.*

Quyền sống của con người vẫn còn bị chà đạp thì làm sao mà chuyển rung được phong trào nhân dân đấu tranh giành lấy quyền sống của mình. Nguyễn Du là nhà văn hiện thực, « *Truyện Kiều* » là một tác phẩm hiện thực, điều đó lại được chứng thực rõ ràng một lần nữa ở chỗ này.

..

Trong phần nói về tư tưởng Nguyễn Du, chúng tôi đã nói vì lẽ gì tác giả đã nhìn thấy, cảm thấy được hiện thực ấy. Vì tác giả đã cùng với nhân dân, đứng ở vị trí đối lập với chế độ đương thời. Giá trị « *Truyện Kiều* » có được là nhờ tác giả đã đứng ở vị trí ấy, một vị trí đã giúp tác giả át được vô số thành kiến giai cấp và nêu lên được những phương diện ưu điểm của thế giới quan của mình. Nghệ thuật của tác giả chính là bắt nguồn từ đấy. Có người cho rằng nghệ thuật của Nguyễn Du căn bản là ở chỗ dùng tiếng dùng lời, như thế là không đúng. Chúng ta ai cũng đều nhận rằng trong quá trình tiến triển của phong trào chữ nôm, bắt đầu từ thế kỷ thứ XIII, trải qua các thế kỷ

về sau, «Truyện Kiều» rất xứng đáng là cái mốc cao nhất. Tại sao «Truyện Kiều» lại có thể đạt được đến cái mốc ấy? Không thể chỉ bắt nghĩa ở tài ba riêng của Nguyễn Du, cũng không thể chỉ bắt nghĩa ở việc dùng chữ dùng lời của tác giả, mà phải xét đến cả hệ thống những qui luật khách quan chi phối nghệ thuật tác giả. Những qui luật ấy là sự đòi hỏi quyền sống của con người trong nhân dân ta dưới điều kiện tiến triển của màn mống chủ nghĩa tư bản trong xã hội phong kiến thế kỷ XVIII và dưới điều kiện văn học chữ nôm đã phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là nó đã được Nguyễn Huệ coi là thứ chữ chính thức của dân tộc cuối thế kỷ XVIII. Chủ nghĩa nhân văn trong «Truyện Kiều» có thể gọi cho ta liên tưởng đến chủ nghĩa nhân văn thời kỳ phục hưng ở châu Âu khi chủ nghĩa tư bản đang nảy nở. Giá trị của «Truyện Kiều» chính là ở chủ nghĩa nhân văn trong tác phẩm. Thái độ của Nguyễn Du đối với quyền sống của con người, đó là giá trị của tác phẩm kiệt xuất còn truyền tụng đến ngày nay. Thái độ ấy là nguồn phát sinh nghệ thuật và cũng là biểu hiện của nghệ thuật.

*
* *

Nhưng phải chăng trong «Truyện Kiều», không còn có những chất tàn héo, tiêu ma? Chúng ta cần phải cùng nhau nhận ra cho đúng những thành kiến phản tiến hóa mà Nguyễn Du không át được, do đó trong «Truyện Kiều» của Nguyễn Du còn có những mâu thuẫn cần được phân tích, nêu ra để có một kết luận không thiên lệch về tác phẩm.

NHỮNG NHƯỢC ĐIỂM TRONG TRUYỆN KIỀU

Trong bài «*Lê-ông Tôn-stôi, lăm gương phản chiếu cách mạng Nga*» (1), Lê-nin sau khi nêu lên những ưu điểm lớn của Tôn-stôi, đã viết như sau :

«Tôn-stôi làm cho người ta phải nực cười khi ông ta muốn là một nhà tiên tri khám phá ra những phép mới để cứu vớt nhân loại và vì thế mà thật là đáng tội nghiệp cho những kẻ môn đồ Tôn-stôi ở nước ngoài hay ở trong nước Nga đã muốn biến những phương diện nhược điểm của thuyết Tôn-stôi thành tin điều...»

Và sau đó Lê-nin vạch ra rất nhiều mâu thuẫn trong các tác phẩm và trong tư tưởng nhà đại văn hào Nga : *«Những mâu thuẫn trong tư tưởng Tôn-stôi thật là một lăm gương phản chiếu những điều kiện trái ngược chi phối sự hoạt động lịch sử của nông dân trong cách mạng nước ta.»*

(1) «Léon Tolstoï, miroir de la révolution russe» trong tập «Những bài về Tôn-stôi của Lê-nin», xuất bản ở Mạc-tư-Khoa bằng tiếng Pháp.

Nghiên cứu những bài của Lê-nin về Tôn-stôit, chúng ta sẽ có thể có phương châm để đánh giá đúng được « Truyện Kiều » của Nguyễn Du. Tất nhiên là hoàn cảnh Nga trong cuối thế kỷ thứ XIX không phải là hoàn cảnh Việt-nam trong nửa cuối thế kỷ thứ XVIII và đầu thế kỷ thứ XIX. Tôn-stôit không phải là Nguyễn Du và hai nhà văn ấy sống trong những điều kiện xã hội không phải hoàn toàn giống như nhau. Tuy nhiên, có những điều căn bản không khác nhau giữa hai nhà đại văn hào mà chúng ta cần quan tâm tới : đó là những mâu thuẫn trong tư tưởng hai tác giả.

Nếu « Truyện Kiều » có những giá trị nhân văn chủ nghĩa biểu hiện ra ở những sự chống đối một chế độ xã hội chà đạp lên quyền sống của con người, thì, trong Truyện Kiều, ta cũng thấy những tư tưởng lạc hậu, thoái hóa có hại cho cuộc đấu tranh giải phóng con người. Nếu tác giả có chỗ đã lên án thẳng bán tơ, lữ sai nha, Tú Bà, Mã giám sinh, Bạc Bà, Bạc Hạnh và khiến cho người đọc thấy được những kẻ thủ phạm gây ra nỗi khổ của Kiều, thì lại có những lúc tác giả tự mâu thuẫn với mình, qui mọi việc cho kiếp nhân duyên, cho số mệnh, cho tiền oan nghiệp chướng. Đời của Kiều đã do số đoan trường định sẵn (*Mà xem trong số đoan trường có tên, áu đành quả kiếp nhân duyên...*) Qua những trang tác phẩm của Nguyễn Du, cái tư tưởng lạc hậu ấy luôn luôn xuất hiện, xen kẽ vào những nỗi bức tức, oán hờn chế độ, và càng về cuối tác phẩm, khi mà Kiều sắp bước vào cuộc đời đoàn tụ với Kim Trọng thì càng nổi bật lên, để cuối cùng kết thúc bằng :

*Ngâm hay muốn sự tại trời
Trời kia đã bắt làm người có thân,
Bắt phong trần phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao.
Có đâu thiên vị người nào
Chữ tài, chữ mệnh, đời dào cả hai,
Có tài mà cậy chi tài ?
Chữ tài liền với chữ tai một vần.
Đã mang lấy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa
Thiện căn ở tại lòng ta.
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.*

Chính cái tư tưởng lạc hậu ấy đã để ra tinh thần an phận thủ thường của những nạn nhân của chế độ. Kiều bị bán vào lầu xanh, nghĩ đến Kim Trọng, có lúc không còn cảm giận bọn sai nha, bọn Tú Bà, Mã giám sinh mà lại chỉ tự trách mình : « Vì ta khăng khít cho người đỡ dang » hoặc « Trời Liều non nước bao xa, nghĩ đâu rẽ cửa rẽ nhà tự tới ». Vương viên ngoại nạn nhân của sự vu cáo do đó Kiều phải lia cửa, lia nhà, đã có lúc thốt ra cảm phần : « Nuôi con những ước về sau, trao tơ phải lữa, gieo cù dảng nơi. Trời làm chi cực bầy

trời. *Này ai vu thác cho người hợp tan ! Búa rìu bao quân thân tàn, nỡ dầy đọa trẻ càng oan khốc già* », nhưng lại có lúc một mình than thở : « *này cha làm lỗi duyên may* ». Như thế là lỗi tại ai ? Tại trời ? Tại kẻ vu thác ? Hay là tại Vương viên ngoại ? Cái tư tưởng tin vào số mệnh đã che lấp sự thật, làm cho không còn có thể phân ra phải trái, làm cho những người bị áp bức không còn nhìn rõ thấy kẻ thù của mình. Có những nhà phê bình chỉ biết khen cái hay của « Truyện Kiều » thậm chí kết luận một chiều rằng : « Truyện Kiều » là cách mạng, Nguyễn Du là phản phong ; lại có những người chỉ nhìn thấy cái phần tiến hóa của « Truyện Kiều » và kết luận : có những kẻ tâm hồn muốn thụt lùi mới thường ngoạ « Truyện Kiều » được. Như thế là vì không nhìn thấy bao nhiêu cái phức tạp trong con người Nguyễn Du, tấm gương phản chiếu những mâu thuẫn của xã hội đương thời. Đọc Kiều, chúng ta đã từng gặp những câu khẳng định « *xưa nay nhận định thăng thiên cũng nhiều* » ; nhưng lại cũng có chỗ ta thấy : « *Rủi may âu cũng sự trời* » ; cũng có khi thì : « *Có trời mà cũng tại ta* ». Và cũng có đoạn « *số còn nặng nợ má đào, người dù muốn quyết trời nào có cho* ». Thật là mâu thuẫn, thật là phức tạp. Trong những tư tưởng mâu thuẫn lẫn nhau ấy, trong những tư tưởng phức tạp ấy, trước khi xét đến cội gốc thống nhất của nó, chúng ta cần phân cho rõ đâu là phần hay, đâu là phần dở, đâu là phần tiến bộ, đâu là phần phản tiến bộ, để định giá cho đúng. « Truyện Kiều » chứa đựng những phương diện ưu điểm của thế giới quan của Nguyễn Du, đồng thời cũng không thiếu những phương diện nhược điểm của cái thế giới quan ấy. Đứng trước bao nhiêu nổi bất công do chế độ đương thời gây ra cho nhân vật chính trong truyện là Thúy Kiều mà lại kết luận rằng :

*Thiện căn ở lại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.*

thì thật là không khác gì đem lại cho người đọc một liều thuốc ngủ, bảo người ta phải nhắm mắt khoanh tay im lặng khuất phục những phương bán thật những tay buôn người. Nguyễn Du tưởng rằng đã ban ra những phép mới để cứu vớt những người đau khổ, nhưng Nguyễn Du thật là đáng nực cười và những kẻ ca tụng cái triết lý an phận của Nguyễn Du thật là đáng tội nghiệp.

Trong phần về « *tư tưởng tác giả qua tác phẩm* », chúng tôi đã nói đến những mâu thuẫn trong tư tưởng tác giả. Những mâu thuẫn ấy thật là rõ rệt. Một mặt thì chống đối lại tình trạng làm cho tài với mệnh ghét nhau, một mặt lại ca « *tụng chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài* » ; một mặt oán trách ông xanh ghen với má hồng, một mặt lại khen ngợi trời không thiên vị ai ; một mặt là bản án kết tội cái chế độ chà đạp lên quyền sống của con người mà tiêu biểu là bọn sai nha, bọn lưu manh, một mặt lại ru ngủ người ta bằng cái triết lý « *ta là cõi phúc, linh là giáy oan* », hoặc « *thiện căn ở lại lòng ta, chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài* ». Giải thích làm sao được những mâu thuẫn ấy trong cùng một tác

phẩm, trong cùng một tác giả? «Truyện Kiều» không những là phản ánh tư tưởng của con người giai cấp của tác giả, mà đồng thời cũng phản ánh cả tư tưởng của xã hội đương thời. Những người giữ địa vị quyết định cho sự lộn tại của xã hội nước ta là nông dân đã từng hàng ngàn năm bị dày xéo, chà đạp, luôn luôn vẫn nuôi sẵn một lòng căm thù đối với chế độ áp bức miu, nhưng cũng những người ấy lại sống trong điều kiện sản xuất riêng lẻ và lạc hậu là cơ sở của tư tưởng tin vào số mệnh, vào trời phật, vào tướng số, vào mộng ma quỷ. Cuộc đấu tranh của họ một mặt thì rất quyết liệt, rất sôi nổi «*lưu binh dẫu đã ăm ăm một phương*» nhưng một mặt lại thiếu cảnh giác, cho nên dễ rơi vào cảnh «*trong hầm, ngoài lũy, tan hoang*». Một mặt thì khinh «*những loài giá áo túi cơm sa gì*», nhưng một mặt lại dễ dàng nghe theo những lời mọn mà «*sao bằng lộc trọng quyền cao, công danh ai dứt lối nào cho qua*», vì vậy trong cuộc đấu tranh quyết liệt, họ cũng dễ từ chỗ thế công đổi ra thế hàng.

Trong điều kiện mà trong lòng phương thức sản xuất phong kiến vẫn chưa có một lực lượng liên tiếp đã vượt tới trình độ mạnh mẽ đã phá từ bên trong nội bộ của nó và đòi hỏi phải chuyển sang một phương thức sản xuất tiến bộ hơn, trong điều kiện mà chế độ gia trưởng còn thống trị vững chắc, và cái tâm lý «*công danh ai dứt lối nào cho qua*» còn ăn sâu trong đầu óc con người, thì tránh sao được những mâu thuẫn triền miên trong tư tưởng và quanh quẩn không thoát ra khỏi được những mâu thuẫn ấy. Kinh tế hàng hóa tuy có phát triển hơn xưa và thúc đẩy người ta vượt ra khỏi cái khuôn phép xã hội đã giam hãm quyền sống, nhưng trong điều kiện không có những lực lượng sản xuất mới, kinh tế hàng hóa lại kết hợp với kinh tế phong kiến, bọn quan lại trở thành bọn con buôn cho nên tình trạng nhùng nhằng của sức muốn vươn lên và sức muốn kìm lại vẫn tác động vào tâm lý con người, vào tâm lý xã hội. Cho nên, «Truyện Kiều» không những phản ánh tư tưởng của Nguyễn Du mà đồng thời cũng là tấm gương phản chiếu cái hiện thực sâu xa của xã hội đương thời. Nếu những phương diện ưu điểm của tác phẩm thể hiện những sức vươn lên trong xã hội thì những phương diện nhược điểm của tác phẩm cũng là sự thể hiện những sức kìm hãm nằm ngay trong điều kiện xã hội ấy. Tư tưởng chủ quan của con người giai cấp của Nguyễn Du không phải không hiện ra trong tác phẩm, nhưng điều chủ yếu mà ta thấy là cái khách quan của xã hội đã dội vào tư tưởng tác giả rồi xuyên qua tư tưởng tác giả hiện ra trong tác phẩm một cách khá rõ rệt.

Trách tác giả làm sao lại tiêu biểu cho chất tiêu ma, tàn héo, phản tiến hóa là không tìm hiểu sự liên quan giữa xã hội đương thời và tác giả. Nhưng ca tụng tác giả là cách mạng, là phản phong một cách chung chung cũng chính là không nhận thức được những điều kiện xã hội đã hạn chế tầm con mắt của tác giả. Cho nên muốn hiểu được giá trị «Truyện Kiều», chúng ta không thể không tìm cho ra cái nguồn gốc xã hội đã chi phối tác giả và tác phẩm.

KẾT LUẬN

Truyện Kiều ra đời cách chúng ta ngày nay trên một thế kỷ và từ đó về sau quyền sống của con người vẫn là vấn đề luôn luôn phải đặt ra trên mọi lãnh vực : chính trị, kinh tế, văn hóa. Những cuộc nổi dân bạo động trong thế kỷ XIX, những phong trào đấu tranh giành độc lập từ khi thực dân đô hộ nước ta chính là những sự đòi hỏi con người phải có quyền sống của mình. Nhưng làm sao thực hiện được quyền thiêng liêng ấy ? Chỉ có trong một xã hội do giai cấp công nhân và Đảng tiên phong của nó lãnh đạo thì người ta mới tiến lên thật sự giành được quyền sống của mình, tự giải phóng mình ra khỏi bao nhiêu lễ giáo của giai cấp bóc lột. Quyền sống của con người trong xã hội phong kiến chỉ là độc quyền của bọn chủ ruộng đất, quyền sống của con người trong xã hội tư bản chỉ là độc quyền của bọn chủ nhà máy, bọn chủ các công ty độc quyền. Lịch sử từ trước đến nay là lịch sử của nhân dân đấu tranh giành quyền sống ấy. «Truyện Kiều» của Nguyễn Du đã biểu hiện được một cách tập trung nguyên vọng của nhân dân nước ta trong «*cuộc bể dâu*» diễn ra hồi thế kỷ thứ XVIII. Nó đã nuôi cho người đọc một thái độ liên tục chống đối lại những cảnh bất công, cho nên mỗi khi gặp một điều không như ý, người ta thường nhớ đến «Truyện Kiều», nhớ đến những cảnh trong «Truyện Kiều» và mượn những lời của Nguyễn Du để nói lên lòng căm phẫn của mình. Tôi còn nhớ lại những thanh niên nông dân xã tôi ngày trước : có lẽ không một người nào không thuộc lòng đoạn mở đầu của truyện. Anh nông dân nào cũng cho mình là có tài và tài mình không đặc dụng. Ý thức ấy nghĩ cho kỹ, thật là đúng. Vì thật ra trong xã hội bất cứ nước nào, người có tài hơn cả chỉ có thể là những người lao động, vì lao động chính là tài của họ. Nhưng trong xã hội nước ta trước kia, những tài ấy bị coi thường, và cuộc đời của những người có tài là cuộc đời của những người mệnh không tốt đẹp. Cũng vì vậy mà nhớ «Truyện Kiều», họ cảm thấy đầy đủ được thực chất của câu «*Trăm năm trong cõi người ta, chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau*» và tất cả những đoạn nói lên cảnh bất công của xã hội. Những chị nông dân bị cuộc đời dấn vặt đã không quên nhắc đến những câu : «*chém cha cái số hoa đào*» và trước kia mỗi khi bọn quan huyện, thừa phai tới làng thì không ai bảo ai, nhưng tất cả đều nhớ đến những câu : «*lạ gì những thói sai nha, làm cho khố hại chẳng qua vì tiền*». Rất nhiều người đã lấy số độc giả đọc Kiều hoặc đã nhớ những câu những đoạn trong «Truyện Kiều» làm một tiêu chuẩn để chứng minh rằng tác phẩm của Nguyễn Du là có giá trị. Đều đó có thật. Nhưng đọc «Truyện Kiều», nhớ «Truyện Kiều» đó, ai là những người đã hiểu được thực chất của «Truyện Kiều»? Chúng tôi tưởng đó không phải là những kẻ ngiên lổ tòm, mà chỉ có thể là những người lao động. Nhân dân lao động là những người dễ thông cảm nhất với những tiếng chống đối lại chế độ bất công, mà «Truyện Kiều» lại là truyện ghi lại được những tiếng chống đối ấy. Tuy

nhiên cũng những người lao động ấy không phải là không tin ở số mệnh, ở trời, ở tiền oan nghiệp chướng. Cho nên họ cũng đã nhớ lại cả những tư tưởng phản tiến hóa, tức là những sản phẩm tự nhiên của điều kiện sản xuất phân tán, lạc hậu của xã hội nước ta, do chế độ phong kiến và thực dân còn để lại.

Ngày nay, nghiên cứu « Truyện Kiều » của Nguyễn Du, chúng ta có trách nhiệm biểu dương tất cả những cái gì tốt đẹp trong tác phẩm, đồng thời cũng không thể quên vạch ra những tư tưởng thoái hóa trong tác phẩm. « Truyện Kiều » đã được rất nhiều người Việt-nam nhắc đến. Nhưng phải chăng là mọi người Việt-nam đều đã có điều kiện thưởng thức tác phẩm lớn lao ấy? Thật ra thì có những anh chị em lao động chỉ nhờ được một vài đoạn, một vài câu; có những anh chị em chỉ có thể đọc lồm bồm. Cũng có những người đã thuộc lòng câu truyện, có dịp đọc luôn « Truyện Kiều », nhưng phần lớn đó lại là những người chỉ biết thưởng ngoạn tác phẩm của Nguyễn Du theo kiểu của họ, tức là nhắm nháp từng câu từng chữ qua những hộp chè mạn hảo, hay những con bài lỗ tó m luôn luôn trong tay họ. Vậy phải làm thế nào cho « Truyện Kiều » được phổ biến rộng rãi nữa trong nhân dân? Lê-nin trong bài nói về Tôn-stôi đã viết:

« Tôn-stôi nghệ sĩ chỉ mới có một thiểu số người biết đến, ngay cả ở Nga. Muốn cho những tác phẩm vĩ đại của ông có thể thực sự phổ biến cho tất cả mọi người, phải đấu tranh và đấu tranh thêm nữa chống cái trật tự xã hội đã giam hãm hàng triệu, hàng chục triệu người vào cảnh đói nát, vào cảnh đàn ngu, vào nạn khổ sai cùng khổ; cần phải có cách mạng xã hội chủ nghĩa mới được.

Và Tôn-stôi không những đã sáng tạo ra những tác phẩm nghệ thuật mà quần chúng ham thích và sẽ đọc mãi mãi. Khi họ đã lật đổ ách địa chủ và tư bản, khi họ sẽ tạo ra những điều kiện sinh hoạt của con người; Tôn-stôi đã diễn được bằng những nét đậm đà đặc sắc cái tâm trạng của quảng đại quần chúng bị áp bức bởi chế độ hiện nay, đã lột tả được đời sống của họ, phơi bày lòng phản kháng và căm phẫn tự phát của họ... »

Chúng tôi muốn nhắc lại những lời trên đây của Lê-nin về Tôn-stôi đề gợi cho chúng ta suy nghĩ về trách nhiệm của mỗi người chúng ta đối với tác phẩm của Nguyễn Du và bao nhiêu tác phẩm có giá trị khác. Ngày nay, nhờ sự lãnh đạo của Đảng và của Hồ Chủ-tịch, chế độ dân chủ nhân dân đang được xây dựng ở miền Bắc. Quyền sống của người Việt-nam mà trước kia chỉ được nêu lên, nhắc đến, nhưng chưa bao giờ được giải quyết thì bây giờ đây được giải quyết. Bọn sai nha, bọn Tú Bà, Mã giám sinh đã vằng bóng trên một nửa đất nước ta. Nhưng ở phía Nam, chúng nó vẫn còn đang hoành hành tác oai tác quái. Nhắc đến « Truyện Kiều », chúng ta không thể không nhắc đến bọn đầu trâu mặt ngựa ấy. Quyền sống của con người không thể giải quyết một cách đơn lẻ được. Chỉ có giải phóng hoàn toàn được quyền sống của

dân tộc, chỉ có lật đổ được chế độ sai nha thì quyền sống của con người mới giải quyết được. «Truyện Kiều» truyền ra từ Bắc chí Nam nước ta, đã gợi cho mỗi người ý thức chống đối lại những lực lượng chà đạp lên quyền sống. Nội dung «Truyện Kiều» và tiếng Việt trong «Truyện Kiều» đã góp phần gắn bó Bắc với Nam. Vấn đề quyền sống của con người đang được giải quyết ở miền Bắc, vấn đề quyền sống của con người phải được giải quyết cả trên giải đất miền Nam nữa. Muốn như vậy, chúng ta còn phải đấu tranh, còn phải đấu tranh thêm nữa, để góp phần vào việc thật sự phổ biến cho tất cả mọi người Việt-nam từ Bắc chí Nam chống lại cái trật tự xã hội của bọn bán rẻ đất nước cho đế quốc Mỹ hòng tiếp tục giam hãm hàng triệu người vào cảnh đói nát, đàn ngu, vào cảnh khổ sai và cùng khổ. Nghĩa là phải có sự thống nhất của đất nước và trên cơ sở đó, xây dựng đất nước tốt đẹp lên mãi, trong chế độ không có người bóc lột người.

MINH-TRANH

VẤN ĐỀ CHỮ VIẾT TRONG VĂN HỌC SỬ VIỆT-NAM

của NGUYỄN ĐỒNG-CHI

TIẾNG nói là công cụ để truyền đạt tư tưởng. Chữ viết cao hơn một bậc lại là một thứ tiếng nói hữu hình. Tiếng nói xuất hiện là do sự lao động sản xuất tràng kỳ của loài người. Chữ viết cũng thế, nó do sự sản xuất của loài người tiến đến một mức độ nào đó đòi hỏi. Từ ngày sáng tạo ra chữ viết, con người có một thứ xe rất tiện lợi để chở tiếng nói, đồng thời chở cả tư tưởng có thể đi khắp không gian và thời gian. Chữ viết cũng như tiếng nói tự nó không có tính chất giai cấp, nhưng giai cấp thống trị phản động trong một điều kiện kinh tế nào đó vẫn nhiều khi : một mặt kìm hãm bước tiến của nhân dân, thi hành chính sách thâm độc là chính sách ngu dân và một mặt khác lợi dụng một thứ chữ viết nước ngoài làm công cụ phổ biến. Trong địa hạt chính trị và văn học, chữ viết có một công dụng rất lớn. Nó giúp cho mọi người trao đổi tư tưởng được mau chóng và xa rộng. Nó phân biệt được rõ và bảo tồn được lâu dài ý nghĩ tình cảm của từng người, từng giai cấp, từng thời đại. Bởi thế nói đến văn học không thể không nói đến chữ viết. Danh từ văn chương bao hàm cả lời nói và câu viết. Nhưng danh từ văn học mà nhiều nhà văn học thường đồng ý là chỉ giới hạn có mỗi một văn chương đã được ghi chép bằng chữ viết.

Vấn đề chữ viết trong văn học sử Việt-nam cũng khá phức tạp : chữ Hán là một thứ chữ của nhân dân lao động

Trung-quốc, mượn dùng ; chữ nôm là một thứ chữ dựa trên cơ sở chữ Hán đặt theo phép hài thanh và hội ý, rồi đến chữ quốc ngữ là một thứ chữ phiên âm theo văn tự La-tinh. Ba thứ chữ ấy trong thời đại trước, xuất hiện sau trước có khác nhưng chữ cũ chữ mới có khi cùng lưu hành. Chữ nôm đáng lý giữ địa vị chính thì lại đóng vai phụ thuộc. Chữ nôm và cả chữ quốc ngữ đáng lý sau khi sáng tạo ra là được thông dụng ngay thì lại phải chờ đợi hàng vài, ba thế kỷ. Nghiên cứu lịch sử chữ viết của một dân tộc tức là nghiên cứu vấn đề liên quan đến lịch sử văn học của dân tộc ấy, mà cũng không thể không nghiên cứu sự phát triển kinh tế, chính trị của dân tộc ấy. Đối với chữ viết của ta thì công việc đó không phải là giản dị, vì tài liệu ngày xưa còn để lại rất hiếm. Bài này chỉ giới hạn trong sự lược khảo về việc dùng các thứ chữ viết qua các thời kỳ lịch sử của dân tộc Việt-nam và địa vị của chúng trong văn học Việt-nam ngày xưa.

..

TRƯỚC LÚC CHỮ HÁN TRUYỀN SANG, CHÚNG TA ĐÃ CÓ CHỮ VIẾT CHƯA ?

Cứ theo lịch sử lần ngược trở lên cho đến trước thời Bắc-thuộc, chúng ta phải đặt một câu hỏi : « Trước khi chữ Hán truyền sang Việt-nam hay là trước khi chữ nôm xuất hiện, dân tộc chúng ta đã có chữ viết chưa ? » Đây là một câu hỏi mà một số các nhà viết sử vẫn còn băn khoăn. Băn khoăn vì thấy có những dân tộc ở gần ta trình độ xã hội sinh hoạt có phần chậm tiến mà vẫn có chữ viết riêng tự đã lâu đời. Để trả lời vấn đề này có ý kiến của một vài nho sĩ thời cận đại (1) cho rằng ngày trước chúng ta đã có chữ viết, thứ chữ ấy tức là cùng một lối với thứ chữ tiêu âm của người Mường, Thổ hiện vẫn còn thông dụng. Cho đến thời Sĩ-Nhiếp trở đi, chữ Hán được lưu hành càng ngày càng rộng nên thứ chữ cũ dần dần bị mai một. Chỗ này chúng ta cũng cần phải xét lại thứ chữ của các dân tộc thiểu số ở Bắc-bộ và bắc Trung-bộ hiện đang dùng, xuất hiện vào hồi nào ? Trước hay

(1) Vương duy-Trinh trong Thanh-hóa quan phong và Hoàng đạo-Thành trong Việt-sử tân-ước toàn-thư.

sau văn tự của người Lào hay của người Chăm là những dân tộc ở những vùng tiếp giới ngày xưa ? Lẽ cố nhiên chữ Mường, Thổ phải là do nguồn gốc ở một trong hai thứ chữ viết nói trên để ra. Trừ chữ Chăm ra, còn chữ Lào cũng không phải là xưa lắm. Chúng đã chịu ảnh hưởng nhiều của chữ Phạn ở nam Ấn-độ. Ngày ấy văn hóa Ấn-độ tràn vào bán đảo Đông-dương, từ Cao-miên là căn cứ địa rồi đi ngược dần lên Chăm và Lào và sau rốt đụng đầu với văn hóa Trung-quốc ở Việt-nam. Cho nên nếu bảo chúng ta có thứ chữ viết thuộc loại tiêu âm đó thì phải là xuất hiện sau khi văn hóa Trung-quốc tràn sang. Tất nhiên là lúc đó chữ Hán đã có lưu hành trên đất Việt.

Kề ra thì dân Việt cũng như những dân khác trong thời kỳ nguyên thủy, không có chữ viết. Trong việc giao tế hàng ngày giữa nhân dân các thị tộc chưa có gì là phiền phức. Để ghi nhớ những việc thiện cận, họ chỉ có một phương pháp thường thường giống nhau là bẻ que, thắt nút và vạch than. Việc không có chữ viết của dân tộc thiểu số vùng Tây-nguyên cho ta chứng cứ đó. Chế độ thị tộc tan rã nhường chỗ cho một chế độ chiếm hữu nô lệ theo kiểu gia trưởng xuất hiện. Nhưng trước lúc người Trung-quốc tràn xuống thì cách sinh hoạt của nhân dân trên đám đất mà bây giờ là trung du Bắc-bộ và bắc Trung-bộ vẫn còn đơn giản và phân tán. Chế độ của riêng lúc đầu cũng như việc cải tiến công cụ sản xuất bằng đồng, bằng sắt, chưa đòi hỏi đến chữ viết. Việc giao hoán đã có nhưng cũng giản dị. Tính chất du mục còn nặng. Ruộng đất làm được ít lâu lại bỏ đi phủ hoang nơi khác. Các viên tù trưởng mỗi người cát cứ một phương xây dựng oai quyền của mình hoàn toàn bằng vũ lực. Chữ viết chỉ có thể và phải xuất hiện vào lúc chính quyền đã tập trung, vào lúc tổ chức bộ máy thống trị tương đối có hệ thống và chặt chẽ. Sự thật thì đối với các tầng lớp bị trị và bị bóc lột sống một đời sống tự cấp tự túc, ít được đi lại thì chữ viết chưa phải là một nhu cầu tất yếu. Ngôn ngữ, trong đó nên kể thêm cả tiếng lóng nữa là văn tự của họ đó rồi. Chúng ta chả đã thấy hồi gần đây tức là hồi Pháp thuộc, khi hỏi một trung nông cho con đi học chữ Hán để làm gì thì người ấy trả lời là « Học để biết cúng giỗ và viết văn khế ». Công dụng của chữ viết đối với

người nông dân sống trong vòng nông nghiệp lạc hậu và trong chính sách ngu dân của phong kiến và đế quốc chỉ có thể. Chuyện đó không phải là chuyện bịa đặt mà cũng không phải là không phổ biến trong nông thôn. Cho nên đối với bàn nông nhất là cố nông hàng ngày phải đi chạy bữa thì biết cúng giỗ và viết văn khế cũng chưa phải là vấn đề quan trọng. Do đó mà ta thấy rằng ở thời đại cổ, kinh tế còn đơn thuần, nhân dân nói chung, trong việc giao tế chưa cần đến chữ viết. Nhưng đối với giai cấp thống trị thì chữ viết mà không có là cả một sự trở ngại lớn. Quyền hành quốc gia đã tập trung mà địa bàn lại lớn rộng, việc giao thông bất tiện thì chữ viết là một dụng cụ cần thiết nếu muốn củng cố bộ máy thống trị hành chính và quân chính từ trên xuống dưới. Đến đây tiếng nói trở thành bất lực. Độc lập của hai bà Trưng (40—43) sở dĩ duy trì được ngắn ngủi lẽ dĩ nhiên là vì sức lực của quân đội khởi nghĩa còn non yếu, sự đoàn kết giữa các địa phương với nhau chưa được thắt chặt và nhiều lẽ khác nữa nhưng trong đó có một lẽ là thiếu chữ viết làm phương tiện giao thông với nhau để cho bộ máy chính quyền được chạy đều và thống nhất giữa ba quận và 65 (?) thành. Chữ Hán lúc đó mới theo bọn phong kiến xâm lăng Trung-quốc truyền sang chưa được bao lâu và chắc chắn là chưa du nhập xuống nhân dân được mấy chút. Tới cuộc độc lập của Lý Nam-Đế kéo dài được 58 năm. Bấy giờ hẳn đã biết lợi dụng chữ Hán trong việc chính trị nên đã có đặt quan văn như Tinh Thiều v.v.... Tuy nhiên ở thế kỷ thứ VI và thứ VII đó, chữ Hán vẫn còn xa lạ với nhân dân. Suốt thời Bắc thuộc không thấy dấn động đến việc học chính ra làm sao cả, trừ có Sĩ-Nhiếp mà các nhà nho đời sau vẫn tôn sùng làm Nam-giao học tổ. Đáng chùng lúc đó cũng chỉ có con em bọn phong kiến bản xứ cũng như một số tăng lữ mới cảm đến quyền sách (1). Chính vì thế mà đến thời kỳ độc lập, bọn vua chúa trọng đãi tăng đồ, một phần vì tôn đạo Phật mà một phần nữa vì chỉ có họ mới biết chữ thạo văn cần thiết cho vấn đề ngoại giao để củng cố nền độc lập và cũng rất cần thiết để tổ chức bộ máy nhà nước, củng cố trật tự phong kiến.

(1) Đạo Phật lúc đó chưa lan rộng, mà tông phái nhà thiền phần nhiều truyền đạo lý cho nhau bằng miệng (tâm ấn) không đòi hỏi đa số tín đồ phải biết chữ.

Do đó, chúng ta có thể kết luận rằng trước thời Bắc thuộc, chúng ta chưa có chữ viết. Trên các trống đồng là những vật mà cha ông chúng ta ghi đời sống sinh hoạt vật chất và tinh thần buổi ấy mà cũng không có lấy một nét chữ. Cho đến lúc nền kinh tế đã phát triển, nhân dân đã định cư, chế độ ruộng đất đã minh bạch, sự bóc lột đã có nề nếp thì chữ viết không thể thiếu được. Chính cái lúc người Mường, Thái, Thổ dựa vào cơ sở văn tự Lào hay Chăm mà đặt các thứ chữ riêng biệt cho bộ tộc mình dùng thì người Việt-nam đã thấy sẵn có thứ chữ của bọn phong kiến xâm lược mang sang liền với cả một khối phong tục, lễ giáo, kỹ thuật, đã từng cải biến đời sống của nhân dân, cho nên việc đặt ra một thứ chữ mới khác để dùng chưa thành vấn đề.

..

CHỮ NÔM ĐƯỢC SÁNG TẠO RA VÀO LÚC NÀO VÀ TRONG ĐIỀU KIỆN NÀO ?

Sự thực thì nó cũng thành vấn đề từ lâu kia. Số là lúc bọn phong kiến xâm lược Trung-quốc sang Nam đưa luôn chữ Hán và tiếng Hán sang dùng, trong việc hành chính thường vấp phải những tên người, tên đất tiếng Việt hay những tiếng đặc biệt khác, âm thanh không có trong âm thanh tiếng Hán thì chúng thường lúng túng. Ví dụ như những tiếng Bó, Cái, Vạy, Chắc, Keo, Sét, Bề trên v. v. . . Để giải quyết vấn đề đó, chúng phải hoặc tìm những chữ Hán nào đọc giống với âm thanh ta như Bó Cái viết là 布蓋, Chắc viết là 側, Vạy viết là 丕 (1) hoặc những âm thanh hơi na ná như Keo viết là 交 (2), Sét viết là 烈, Bề trên viết là 皮連 để dùng tạm. Có lẽ một trong những nguyên tắc đặt chữ Nôm mà sau này hay dùng là đặt một thứ dấu nháy để đánh vào chữ Hán nào đọc khác với âm Hán-việt, là xuất hiện từ đó. Mượn chữ Hán về phương diện âm thanh chính là cơ sở của sự thành lập chữ Nôm. Tiếng Việt chả là cùng một loại đọc âm như tiếng Trung-quốc. Cái lối ghi âm ấy, Trần cương-Trung ở thế kỷ thứ XIII

(1) Tiếng Bắc-kinh đọc là p'êi.

(2) Tiếng Bắc-kinh đọc là kiao.

khi ở nước ta về, trong *Sứ Giao-châu tập* có chép một ít tiếng Việt bằng chữ Hán như mặt giăng 勃文 gió là 教, mây là 梅, núi 幹隈, nước 掠, mắt 末, miệng Ⅲ, cha 吒, mẹ (?) 娜, con trai 干多, con gái 干愛, chồng 重, vợ 陀被, lãnh 領, chẳng lãnh 張領, v. v... Một vài chữ dẫn ra để chúng ta có thể hình dung được lối chữ Nôm lúc mới xuất hiện là như thế nào. Cách giải quyết của bọn thống trị kẻ ra thì bất tiện, dễ lầm lẫn, nhưng đối với chúng cũng không quan hệ lắm. Chẳng khác gì lúc bọn Pháp thực dân mới đến xâm lược đã viết cửa Hàn ra Tourane, Đông-hải ra Đông-hới, Đông-kinh ra Tonkin, Cồ chiếm-thành hay gì đó là Cochinchine v. v. . . Cái thuyết cho Sĩ-Nhiếp sáng tạo ra chữ Nôm (1) nếu quả là đúng thì cũng không ra ngoài mục đích cần dùng nói trên. Nhưng thuyết đó vẫn còn là giá trị một giả thuyết nếu chúng ta chưa biết đích xác thứ tự của nhân dân quận Thương-Ngô (Quảng-tây) là quê hương của họ Sĩ xuất hiện vào thời nào. Trước hay sau thế kỷ thứ III? Cũng như thứ chữ Nôm của người Thổ ở Cao-bằng Lạng-son hiện vẫn lưu hành có phải là do nguồn gốc chữ Nôm của người Kinh mà ra không? Hãng cho đi rằng trong 40 năm thống trị ở Việt-nam, Sĩ-Nhiếp đã dựa vào chữ Hán mà đặt ra chữ Nôm. Nhưng văn tự đã có mà việc phiên dịch sách vở, việc học tiếng Việt không đặt thành vấn đề thì công trình sáng tạo đó chung qui cũng chỉ lợi ích ít nhiều cho công việc hành chính mà thôi. Chẳng khác gì chữ quốc ngữ đặt ra vào khoảng thế kỷ thứ XVII chỉ phục vụ ít nhiều cho đạo Thiên chúa, mãi mấy trăm năm sau mới bắt đầu được đưa ra dùng vào văn học. Huống hồ bên cạnh chữ Nôm đã có chữ Hán, bên cạnh tiếng Việt đã có tiếng Hán đều là những công cụ mà bọn trí thức nô lệ như Lý Cầm, Lý Tiến, Khương Công-Phụ dùng để mưu việc vinh thân phì gia, mà bọn phong kiến dân tộc dùng để câu kết với quan thầy đo hộ bóc lột dân chúng.

Đến lúc giành được quyền độc lập đất nước chính là lúc cần có một thứ chữ viết phù hợp với tiếng Việt, nhưng trái lại chữ Hán vẫn cứ thông dụng như cũ. Tuy lìa khỏi ách đo hộ nhưng nông dân vẫn không lìa khỏi ách áp bức và bóc lột.

(1) Nguyễn - văn - San trong Đại-nam quốc ngữ và Lê Dư trong Nam-phong.

Kinh tế nông nghiệp không có gì thay đổi. Chẳng những nhân dân mà bọn vua chúa cũng ít học. Tay chân của chúng phần nhiều đều võ biên xuất thân. Đã có sẵn một thứ chữ dùng tại đất nước ngọt một ngàn năm, lại có sẵn một lớp tầng đồ nho sĩ biết đọc biết viết thứ chữ đó nên giai cấp phong kiến dân tộc không nghĩ tới việc đặt ra một thứ chữ mới hay chỉnh lý lại thứ chữ Nôm cũ để dùng. Ảnh hưởng của tiếng Hán đã sâu làm cho người ta thấy giữa tiếng Việt và chữ Hán không phải là xa lạ. Tập quán là một chương ngại rất lớn trong việc thay đổi. Vì thế cái mà ta gọi là chữ Nôm đó vẫn bị bỏ trong xô tối, nó là kẻ tùy tùng của chữ Hán, chỉ thỉnh thoảng được đưa ra để ghi chép một vài danh từ, vài sự việc khi cần thiết. Chẳng hạn như tiếng Cờ trong Đại Cờ-Việt viết 罽, tiếng Ca-ông trong hoàng hậu vợ Đinh-Tiên-Hoàng viết 歌翁 v. v... Sự thực thì bọn chúng vì phải luôn luôn đối kháng với ngoại xâm, nội loạn, lo củng cố địa vị và quyền lợi nên việc văn chưa quan hệ cho bằng việc võ. Trong đầu óc bọn thống trị chỉ thấy văn hóa Trung-quốc, bọn đế vương đã từng kinh nghiệm, có một hiệu lực rất lớn cho giai cấp mình nên chúng chỉ lo làm sao bắt chước cho được điển chương, chế độ, lễ giáo của phong kiến phương Bắc. Những tổ chức hành chính, tổ chức bóc lột cho đến những tước hiệu, quan chế v. v... lần lượt rập theo kiểu mẫu Trung-quốc. Theo trào lưu đó, những nhân danh địa danh cũng lần hồi được đặt lại bằng tiếng Hán-việt để cho lịch sự và có lẽ là để khi viết lách đỡ phải dùng chữ Nôm. Vì thế mà những tên nôm của các núi, sông, làng, xã được đeo những tên mới như làng Chèm hay Trèm đổi làm Từ-Liêm, làng Sét làm Thịnh-Liệt, kẻ Trù là Phù-Iưu, kẻ Mơ là Mai-xá hay Mai-động, núi Bờng đổi qua Côn-Băng, sông Cầu là Phú-lương hay Như-nguyệt v. v. . .

Có thể nói rằng chữ Nôm được đặt ra đã sớm trong thời Bắc-thuộc, nhưng chỉ là một thứ chữ lẻ tẻ chưa được đầy đủ, mỗi nhà một lối chưa có một ước pháp nhất định. Nó chỉ để cho bọn thống trị dùng có tính cách thiên cận và nhất thời. Bởi vì cơ sở kinh tế vẫn là kinh tế nông nghiệp và một ít thủ công nghiệp, người nông dân sống tự cấp tự túc lại bị phong kiến kìm hãm không được học hành, di lại cho nên nói chung xã hội không đòi hỏi gì hơn ngoài cái thứ chữ sẵn có và đã lưu hành từ lâu.

NHÂN DÂN VIỆT-NAM ĐẤU TRANH CHO VIỆC DÙNG CHỮ NÔM NHƯ THẾ NÀO ?

Từ khi thủ đô đóng ở một nơi đầu bãi cuối ngàn được dời về Thăng-long (1010) thì kinh tế nước ta dần dần có biến chuyển. Đường sá đắp thêm nhiều. Giữa hạ bạn và miền ngược, giữa nam và bắc, sự giao lưu thuận tiện hơn trước. Công nghệ và thương mại mỗi ngày một phát triển. Những thị trấn lần lượt mọc lên và dần dần tập trung nhiều dân cư. Nhất là sau mấy lần đại phá quân phong kiến xâm lược ở phương bắc, tư tưởng tự chủ tự lập càng được vun bón. Dân tộc tinh phát triển đến cao độ. Sự giao dịch nhiều, rộng và phức tạp đòi hỏi một thứ chữ viết ăn nhịp với tiếng nói. Chữ Việt dùng cho người Việt trở thành một vấn đề trong nhân dân. Người ta ngó lại mở chữ Nôm cũ. Một nhóm nho sĩ đưa nó ra chỉnh lý, bồi bổ và ấn định quy luật cho được thống nhất. Công việc ấy do sự tự động của họ và tuy không được triều đình chính thức công nhận, nhưng chắc cũng có khuyến khích. Chữ Nôm bắt đầu được đầy lòng đủ cánh để phục vụ từ đó.

Nhưng về địa hạt văn chương thì nó chưa được thông dụng. Những nhà văn phong kiến tuy đã cảm thấy nỗi khổ tâm khi vấp phải sự ràng buộc của cú điệu văn Hán nhưng họ vẫn còn do dự. Tiếng Việt lúc đó chưa thật ổn định. Tiếng Hán-việt còn đang thời kỳ biến hóa. Cho đến thế kỷ thứ XIII mới có một số thi gia văn gia bắt đầu mạnh dạn đặt thi phú bằng tiếng Việt. Hàn-Thuyên là người đầu tiên áp dụng luật Đường cho thơ Việt. Nguyễn sĩ-Cổ cũng phụ họa theo. Và họ đồng thời dùng chữ Nôm để ghi chép và truyền đạt. Phong trào do đó nhen nhúm trong nhân dân, nhất là tầng lớp trí thức. Nhưng nó không lên mạnh được. Chẳng những vì sự lưu dụng chữ Hán đã « cóm » nó, mà xét về căn bản thì chữ Nôm mang nặng trong mình nhiều nhược điểm mà cái nhược điểm chủ yếu là phải học chữ Hán rồi mới biết đọc biết viết chữ Nôm. Học chữ Hán đã khó mà học chữ Nôm lại càng khó hơn, công phu nhiều hơn. Khi chỉnh lý lại văn tự, các nho sĩ không nghĩ đến việc làm một quyển chính tả tự vị để làm chuẩn đích. Vì thế mà mỗi thời, mỗi người có khi viết khác nhau, kể đọc nhiều lúc phải xem toàn câu toàn bài

rồi mới đoán phỏng. Chữ Nôm đã chưa được đa số nho sĩ năng dùng, lại cũng không được bọn thống trị công nhận, cho nên chữ Hán vẫn chiếm địa vị bá chủ. Hơn nữa, muốn có một sự thay đổi lớn lao trong toàn quốc cần phải có sự cương quyết của nhà đương cục, cần phải có một sự chuẩn bị chu đáo và mất nhiều ngày giờ. Bọn phong kiến cuối nhà Trần với chế độ áp bức và bóc lột mỗi ngày một nặng, không làm nổi những công việc đó. Phải đợi đến thời kỳ kinh tế có phần chấn hưng, việc buôn bán tiến triển ở đời Hồ quý-Ly. Muốn cướp địa vị của phái phong kiến cũ, muốn khuếch trương nền kinh tế hàng hóa, bọn họ đã thi hành nhiều chính sách cải lương trong đó có việc chuẩn bị để tiến tới thay đổi chữ viết. Nhưng phái nhà nho tức là phái hán học, phái bảo tồn chữ Hán không phải là không có phản ứng mặc dầu chính sách của Hồ quý-Ly rất độc tài. Bên phái mới chắc còn thừa thớt vì sử chỉ cho ta biết độc một mình Hồ quý-Ly, người đã thấy rõ sự bất hợp lý trong việc dùng một thứ chữ ngoại quốc làm văn tự chung. Hồ quý-Ly là chiến sĩ tiên phong, cáng đáng cả công việc sáng tác, dịch thuật. Ông lại còn soạn bài dạy vua bằng chữ Nôm và ra lệnh bắt các sắc chiếu của triều đình ban ra phải dùng chữ Nôm. Nếu công việc cứ như thế tiến hành thì địa vị chữ Nôm mỗi ngày một vững, lẽ tất nhiên các đời sau sẽ nhân cái đà đó mà tiếp tục lưu dụng. Nhưng bọn phong kiến phản động đã đem tồ quốc bán rẻ cho phong kiến nhà Minh. Công việc cải cách chưa thực hiện được mấy thì triều Hồ quý-Ly đổ. Trong 20 năm, bọn xâm lược ngoại tộc một mặt phá hoại kho tàng văn hóa cũ của ta, một mặt lại đưa tiếng Hán, chữ Hán làm công cụ giao tế chính thức.

Sau khi người Việt-nam đoạt lại được độc lập, phong kiến thống trị nhà Lê đứng trước vấn đề chữ viết chắc không khỏi có phen tự hỏi : nên dùng chữ Hán hay chữ Nôm ? Ta đã thấy có lần vua Lê Thái-Tông hỏi Nguyễn-Trãi về thơ văn thủ chiếu bằng quốc âm của Hồ quý-Ly. Nhưng cuối cùng thì phái nhà nho tức là phái hán học mà cũng là phái không thấy được ưu điểm trong chính sách cải lương của Hồ quý-Ly, đều đồng ý duy trì địa vị chữ Hán. Tư tưởng nhà nho luôn luôn hướng về đò thành của Nho giáo. Chữ Hán với Nho

giáo — và cả Phật, Lão nữa — lúc nào cũng tòng đảng với nhau. Nghề in của ta còn ấu trĩ nên sách vở của Trung-quốc là món quà của sĩ phu thời ấy. Các kinh Phật (Đại-Tạng, Tam-Tạng) vẫn thường sang thỉnh bên Trung-quốc. Nếu bỏ chữ Hán thì giá trị của nho sĩ và tăng lữ sẽ một phần nào bị giảm. Một mặt khác, bọn phong kiến nói chung muốn rằng cội học vẫn chỉ để dành riêng cho bọn chúng. Chữ nôm tiếng rằng khó học nhưng một khi nó ứng dụng vào văn chương tư tưởng thì giữa nó và tiếng nói sẽ không có sự cách biệt nữa, sự cách biệt mà tinh thần tôn ti trật tự của phong kiến đòi hỏi phải có. Chữ Hán vốn không có tính chất giai cấp. Nhưng bây giờ đây giai cấp phong kiến Việt-nam đã cố giữ nó lại, lợi dụng tinh chất cách biệt của nó, cố ý làm thành một thứ chữ cho giai cấp mình dùng. Chúng đã tiến đến mức độ sùng bái nó, thần thánh hóa nó. Đây là chữ của đức thánh, không thể để một nét nào được vương vãi. Chính trong thời kỳ được tiếp xúc với văn minh do thực dân Pháp đem sang mà ta vẫn còn thấy nhan nhản những kẻ đi nhặt những giấy có chữ Hán để thiêu hóa với mục đích ấy. Câu tục ngữ : « Nôm na là cha mách qué » phải là do phong kiến phản động đã đặt ra để hời hợt cho một thứ chữ bất hợp lý mà chúng vẫn lưu dụng. Vì những lẽ đó, chữ Hán lại được bọn thống trị nhà Lê cũng như bọn nhà Nguyễn sau này duy trì ở địa vị chính thức.

Đứng trước chính sách chuyên chế của chúng, nhân dân Việt-nam không phải là không có phản ứng. Đã có chữ Nôm rồi, họ không ưa dùng cái thứ chữ không có khả năng ghi được tiếng nói âm thanh của dân tộc. Chống bóc lột và áp bức, họ đã nhiều lần vùng dậy đấu tranh xóa tô tức, đòi hỏi ruộng đất. Nhưng sức đấu tranh còn thấy hiện ra chống với việc phong kiến thông dụng chữ Hán. Họ coi đó là một việc trái với tự nhiên. Sức đấu tranh đó ngấm ngấm nhưng rất dẻo dai, bền bỉ: Thứ khi giới quen dùng của họ là trào phúng thường được đưa ra chĩa vào đối phương. Một đoạn truyện tiểu lâm dẫn ra sau đây đã nói lên được tinh thần đấu tranh đó :

« Có ba người cùng làm rể một nhà phú hộ : một tù tài, một khóa sinh và một nông dân. Ngày bố vợ chết, cả ba người thì nhau làm văn tế để lấy lòng bà gia và tiếng khen của

làng nước. Ông rề thứ nhất (tú tài) mới bắt đầu viết chữ *duy* theo như thường lệ thì bị rề út (nông dân) bác ngay: «Ấy chết, không được, duy là giữ lại, người ta thường nói « tử đắc táng vi vinh » sao anh chưa chi đã bảo giữ lại ». Thấy mình bị một anh vô học khi dễ, ông rề thứ nhất tức giận bỏ về. Đến lượt ông rề thứ hai (khóa sinh), học hành cũng lỗ mỗ, thấy bạn cộc chèo là tay có học mà bị thất bại, lấy làm ngờ ngợ, cho chữ *duy* đã không đúng thì ta viết chữ *di*. Nào ngờ vừa viết xong đã lại bị rề út không đồng ý: « Ấy chết, di là dòi. Thầy mới chết chưa được mồ yên mả ấm sao anh lại bảo dòi di đâu. » Ông khóa sinh thẹn cũng bỏ về nốt. Bấy giờ anh chàng nông dân đến lượt mình, chả cần giấy tờ gì cả, đến trước linh sàng uốn giọng đọc: « Nhớ ông xưa : mình trần trụi trụi ; râu dài lê thê. Ăn rồi phát bờ dọn kẹ ; đan mùng đan sê ; ru con ẵm cháu ; trồng cà dái dề. Ông đi đâu ông lại chẳng về v.v. ». Bà mẹ vợ thấy nhắc lại đúng tình cảnh cũ, động lòng khóc òa. Thế là anh chàng rề út được cuộc ..»

Thật là một mũi nhọn đâm thẳng vào phong kiến nho sĩ, chứng tỏ rằng chữ Hán không được nhân dân công nhận. Mặc dầu trong đời sống thực tế nhiều khi họ cũng bị bắt buộc phải dùng theo thông tục, nhưng về mặt văn học thì họ nhất định cự tuyệt. Từ lúc chưa có thứ chữ của dân tộc, họ đã dùng tiếng Việt để sáng tác văn chương và cũng dùng tiếng Việt để truyền đạt. Những sáng tác truyền khẩu lúc này đồn chứa mỗi ngày một phong phú. Các lối lục bát, song thất lục bát cùng những biến thể của nó đã chải chuốt. Truyện về hát xẩm rất phổ biến. Các bản chèo tuồng cùng các bài hát ả đào trong các giáo phường đã xuất hiện nhiều trong nhân dân. Văn chương phong kiến càng ngày càng bí hiểm, tách rời thực tế, xa quần chúng thì văn chương nhân dân với tính chất dân tộc và đại chúng của nó càng được dịp phát triển. Bây giờ đây, chữ Nôm giúp cho họ một phương tiện mới để truyền đạt. Chữ Nôm dần dần trở thành một nhu cầu. Chính bọn phong kiến lúc « trà dư tửu hậu » cũng dùng chữ Nôm để sáng tác. Nguyễn-Trãi, Lê Thánh-Tông v.v... đã để lại những bài thơ tỏ ý của mình bằng tiếng Việt.

Từ thế kỷ thứ XVI, XVII trở đi, tiếng Việt đã ổn định, nhất là lúc nghề in phát đạt, chữ Nôm lại được thông dụng hơn nữa. Hình như lúc này tầng lớp nho sĩ quan liêu phong

kiến cũng nhận thấy rằng đối với việc muốn truyền đạt tư tưởng thẳng vào tai nhân dân, chữ Hán thật là bất lực. Mặc dầu trong ý thức nhà nho vẫn khinh miệt việc viết văn bằng tiếng mẹ đẻ, coi đó là việc du hý, nhưng đã bắt đầu dịch và diễn giảng Thi Thư bằng chữ nôm. Kinh sách nhà Phật cũng lần lượt được dịch và ấn hành. Nghề thuốc, các phương thuật cũng bắt chước theo. Các thư tín, đơn từ giấy má việc quan (1) lác đác đã dùng chữ nôm. Những bài hịch, truyền đơn chống phong kiến của một vài lãnh tụ nông dân đều viết bằng quốc văn (2). Nhưng đáng kể hơn cả là các truyện tích, tiểu lâm, thơ ca và sáng tác rất nhiều và phát hành rất rộng. Đến nổi Trịnh Cương đã có phen (1718) ra lệnh cấm đoán và tịch thu sách nôm mà vẫn không cản được phong trào (3).

Cho đến lúc luồng bão nông dân nổi lên lớn mạnh thời Tây-Sơn thì chữ nôm lại được một phen chen vai thích cánh cùng chữ Hán. Nguyễn Huệ đã từng có lúc thực hành ý muốn của nhân dân là đem chữ nôm thay cho chữ Hán như Hồ Quý-Ly. Đã có những cuộc thi bắt buộc các sĩ tử phải làm bài bằng thứ chữ của dân tộc. La-Sơn phu tử được tân trào gọi về để dự định việc dịch kinh điển. Nhưng cũng như tân pháp Hồ Quý-Ly,

(1) Các đơn từ ấy phần nhiều viết bằng văn vần. Ví dụ như đơn của Nguyễn Văn-Chu người làng Ích-hậu, Can-lộc (Hà-tĩnh) kiện quan trường Ngô Thời-Sĩ ăn hối lộ thí sinh. Trích vài câu:

*Ngán thay ông Hiến họ Ngô
Ngu ngơ giả diếc, gật gù giả say.*

và : *Có văn mà chẳng có tiền.
Làm sao cho được cái khuyên cho tròn.*

Bà huyện Thanh-Quan thay chồng phê vào đơn xin đi lấy chồng khác của Nguyễn Thị-Đào :

*Phó cho con Nguyễn thị-Đào
Nước trong leo lẻo cầm sào đợi ai ?
Chữ rằng: « xuân bất tái lai »
Cho về kiếm chút kẻ mai nữa già.*

(2) Hịch của Lê Duy-Mật, hịch của Quang-Trung v.v...

(3) ... « Phàm sách vở có quyền nào quan hệ đến sự giáo hóa trong đời mới được khắc in và phát hành. Lâu nay những kẻ hiếu sự hay lượm lặt những chuyện tạp lời thô bằng quốc âm không phân biệt hay dở, cứ khắc in ra bán bừa. Điều đó nên nghiêm cấm. Từ nay về sau nhà nào tàng trữ các loại sách ấy phải cho chức trách đến tịch thu và phải tiêu hủy hết. » (Lịch triều tạp kỷ)

chính sách mới của Quang-Trung chưa thi hành được mấy lúc đã bị vùi dập khi tập đoàn phong kiến phản động nhà Nguyễn nắm hết quyền thống trị trên đất Việt. Tuy vậy vai trò của chữ nôm vẫn không giảm sút cho đến lúc chữ quốc ngữ đặt theo lối phiên âm bằng chữ la-tinh được toàn quốc đưa ra thay thế nó và thay thế luôn cả chữ Hán. Kết quả sự tranh đấu của nhân dân cho chữ viết, cuối cùng đã thắng lợi và đã đè bẹp được âm mưu đen tối của bọn phong kiến phản động trong việc lưu dụng chữ Hán (1). Các cuộc cách mạng về chữ viết của những lực lượng phong kiến có ít nhiều tính chất tiến bộ (Hồ Quý-Ly, Quang-Trung) là thế theo yêu cầu của nhân dân, nhưng nó mới chỉ gây ra từ trung tâm mà không lan ra toàn diện, nó nửa chừng đứt gánh mà không được liên tục cho nên phải thất bại.

Nói tóm lại, riêng về mặt chữ viết, chúng ta cũng có thể rút được những bài học rất quý. Sự thay thế chữ Hán bằng chữ nôm hay thay thế chữ nôm bằng quốc ngữ không phải do bàn tay độc tài nào tự ý thay sắc đổi lệnh, mà là do ý muốn của nhân dân, mà ý muốn của nhân dân lại là do cơ sở kinh tế định đoạt. Và một khi nhân dân đã cần đến, đã thấy cái lợi của chữ Việt trong việc giao lưu thì không một lực lượng phản động nào có thể ngăn cản được.

* *

NHỮNG SÁNG TÁC BẰNG CHỮ HÁN DO NGƯỜI VIỆT VIẾT CÓ THỂ LIỆT VÀO KHO TÀNG VĂN HỌC VIỆT-NAM KHÔNG ?

Đến đây, chúng ta lại vấp phải câu hỏi : Trong thời đại trước, chữ Hán đã choán lấy địa vị chính thống trong lịch sử, vậy những sáng tác bằng Hán văn do người Việt viết ra có thể được kể là văn học Việt-nam và có thể nói đến trong văn học sử Việt-nam không ? Vấn đề này đã có nhiều bạn giải đáp. Và chúng tôi không đồng ý với những ý kiến của bạn nào khư khư đứng về phương diện hình thức mà không

(1) Mãi đến năm 1918, chúng mới chịu bỏ hẳn việc thi cử bằng chữ Hán.

ngó tới phương diện nội dung, dựa vào tính chất của văn học nói chung mà không đề ý đến đặc điểm của văn học dân tộc.

Như trên ta đã thấy sự dùng công cụ để truyền đạt tư tưởng trong quá trình lịch sử dân tộc Việt-nam. Chữ Hán từ thời Bắc thuộc để lại được phong kiến thống trị lưu dụng mãi hóa nên thâm căn cố đế, mặc dầu nó không hợp lý đối với tiếng Việt. Chữ nôm là một thứ chữ « tiên thiên bất tuc » lại sinh sau đẻ muộn nên bị chữ Hán luôn luôn lấn át trên mọi địa hạt. Trong thời gian chữ nôm còn sống vất vưởng, trong khi đại đa số nhân dân đều thất học thì tầng lớp thống trị chỉ biết dùng chữ Hán. Trái lại, tầng lớp bị trị hay nói đúng hơn là tầng lớp nhân dân thất học lại chỉ biết dùng ngôn ngữ làm công cụ chính yếu. Việc đó không phải chỉ xuất hiện trong một thời gian ngắn mà là kéo dài hàng bao thế kỷ, nó ứng chiếu với tình trạng kinh tế nông nghiệp lạc hậu đi đôi với chính sách bóc lột và kìm hãm nhân dân của bọn phong kiến thống trị phản động. Trong những thời kỳ kinh tế hàng hóa phát triển, chữ nôm là một nhu cầu mà dân chúng đòi hỏi. Họ đã đấu tranh cho chữ nôm mặc dầu bọn phong kiến thống trị nắm lấy quyền trong việc chính trị, việc học hành thi cử và việc tôn giáo. Ta đã biết vì lẽ gì mà bọn chúng không muốn thay đổi. Nhưng cuối cùng ý muốn của nhân dân cũng đạt được. Trong thời gian đấu tranh trường kỳ đó, văn học chúng ta khoác vào trong ba hình thức : chữ Hán, chữ nôm và ngôn ngữ. Đó là đặc điểm của văn học dân tộc. Cho nên chúng ta không thể gạt bỏ được những sáng tác chữ Hán cũng như không thể gạt bỏ được những sáng tác truyền khẩu. Việc dùng chữ viết chỉ là một phương tiện để diễn đạt tư tưởng. Phương tiện đó như thế nào tùy theo sự thông dụng của dân chúng và thời đại. Ngày xưa cũng như ngày nay, khi một tác giả viết văn tất đã nghĩ đến việc phổ cập cảm nghĩ của mình cho mọi người, nhưng không thể không nghĩ đến người đọc nó. Lẽ cố nhiên người đọc phải là những người biết chữ. Biết chữ đây phải hiểu là biết chữ Hán. Vì muốn thông hiểu chữ nôm cũng cần phải biết chữ Hán đã. Bởi thế mặc dầu chữ Hán là chữ nước ngoài, nhà văn cũng không rời được nó. Do đó mà Trần Hưng-Đạo và Nguyễn Trãi đã viết hịch viết cáo bằng chữ Hán. Có lẽ hai

ông cũng thừa hiểu rằng dùng thứ chữ ấy sẽ không phổ biến được rộng, nhưng với thứ chữ nôm mới chỉnh lý lại, còn ít kẻ dùng, cho nên trước một nhiệm vụ cấp thiết, không thể ngần ngại mà không mượn chữ Hán. Lê Quý-Đôn, lúc đi sứ Trung-quốc, đã ghi chép dọc đường bằng chữ nôm trong sổ tay, vậy mà hầu hết những trước thuật của ông đều lại toàn bằng Hán văn. Có thể đoán rằng thời ấy viết bằng chữ nôm ít được người đọc và ít được lưu truyền trong giới trí thức. Mà những tác phẩm nghiên cứu của ông lại đòi hỏi người đọc phải có một trình độ học vấn nào đó. Phan Bội-Châu khi viết « Lư câu huyết lệ » và « Ai cáo Nam-kỳ phụ lão » cũng là nhằm vào cái đối tượng độc giả Hán học. Một bài « Lư cầu » và « Ai cáo » vào buổi ấy mà viết bằng quốc âm chưa chắc đã được các nho sĩ, các phụ lão, tầng lớp phong kiến yêu nước chú ý bằng chữ Hán. Một lời văn hay còn có năng lực quyến rũ người đọc rất mạnh. Một vài chứng dẫn cho ta thấy nhà văn khi viết, dù dùng phương tiện nào, cũng đều vì người đọc, mặc dầu con số còn ít so với quần chúng nhân dân. Từ người đọc ấy, nó sẽ tỏa ra rộng trong quần chúng thất học. Giữa bài văn đó với quần chúng thất học, tất có một hạng người phiên dịch. Tương sĩ và nhân dân đời Trần, đời Lê hẳn phải thông cảm bài hịch của Trần Hưng-Đạo, bài « Bình Ngô đại cáo » của Nguyễn Trãi để kiên quyết diệt thù. Nhân dân Việt-nam trải qua các thời đại hẳn phải biết ít nhiều lịch sử của tổ quốc từ họ Hồng-Bàng trải qua Đinh, Lê, Lý, Trần v. v. . . lịch sử những anh hùng liệt sĩ có công lao với dân tộc, lịch sử những trận chống xâm lăng giành độc lập v. v. . . Tất nhiên là phải đi qua các pho sử ký, các thần tích, các liệt truyện rồi biến chuyển bằng tiếng Việt truyền vào tai nhân dân. Đến đây tinh cách của Hán văn lại quay trở thành cùng một tinh cách như văn học truyền khẩu. Và cũng đến đây, chúng ta sẽ nhận thấy rằng hình thức văn tự chỉ là vấn đề phụ thuộc. Chỗ cốt yếu là chúng ta phải xét những sáng tác đó cái nào nói lên được sự cảm nghĩ của dân tộc, cái nào phản chiếu được thực trạng xã hội Việt-nam, tinh thần yêu nước, đấu tranh cho Tổ quốc, cho hòa bình. Quan điểm của những người chỉ biết có chữ nôm hoặc chữ quốc ngữ, không công nhận chữ Hán, tức là quan điểm cho rằng

văn học hay lịch sử văn học là đứng riêng biệt mà không biết rằng nó luôn luôn dính liu với kinh tế, chính trị, dính liu với sinh hoạt dân tộc. Trong lĩnh vực văn học thì cái nội dung là yếu tố quyết định, mà nội dung như thế nào không hẳn là ở con người tác giả, mà chính là ở hoàn cảnh xã hội; hoàn cảnh giai cấp mà tác giả đã sống trong đó, đẻ ra. Hà Kỳ-Phương trong bài « Phê phán quan điểm văn học sử của Hồ Thích » đã có nói : « Sự biến hóa và phát triển của hình thức văn học trước tiên là do sự phát triển của xã hội sinh hoạt, là do ở yêu cầu nội dung văn học » (1). Lại bảo Hồ Thích : « Xem văn học bằng hình thức văn tự, hoặc giả nhận vấn đề chủ yếu của văn học là hình thức văn tự, đó là một thứ quan điểm văn học rất phản động của giai cấp tư sản, đó là tuyên truyền cái vô tư tưởng tính trong văn học, ẩn giấu cái giai cấp tính trong văn học, đề xướng hình thức chủ nghĩa » (2).

Bạn Nguyễn Minh-Văn trong Tập san Văn Sử Địa số 7 bắt buộc phải có hình thức đi kèm với nội dung, cái đó đối với một thứ văn học viết bằng chữ nước ngoài như ta, không phải là vô lý, nhưng nếu bạn thấy lịch sử của chúng ta hiện đại là kể tục lịch sử của tiền nhân ta ngày xưa; thấy lịch sử văn học không thể tách rời lịch sử dân tộc, thì bạn sẽ thấy phần nội dung là quan hệ. Hình thức là anh chàng cần vụ của nội dung. Cái áo mặc ngoài dù làm cho người ta lạ đi, nhưng bản chất của con người vẫn dễ nhận. Công nhận văn học là do nội dung quyết định tức là thấy Hán văn và văn truyền khẩu là một đặc điểm của văn học cổ Việt-nam. Thấy được như thế tức là cái thắc mắc về những bài dịch các áng văn cũ viết bằng chữ Hán sẽ được giải quyết. Lẽ dĩ nhiên là chúng ta đừng dịch trái với tinh thần nguyên văn hoặc ta hãy lựa chọn những bài dịch cũ nào sát đúng hơn cả, cho nó đứng bên cạnh các bài Hán văn đã được đánh giá và liệt vào kho tàng văn học. Chúng ta hãy xem đó là một bài văn đề phục vụ cho một bài văn khác. Những bài văn dịch có giá trị, nó khỏe mạnh và sống lâu hơn cả cha đẻ ra

(1) và (2) Trong tập san « Nhân dân văn học » của Trung-quốc số 57, tháng 5-1955.

nó lại là một chuyện khác. Do việc dùng chữ Hán, nên văn dịch cũng có thể là một đặc điểm của văn học Việt-nam, nhưng vấn đề đó không phải thuộc phạm vi bài này.

Nói tóm lại, những sáng tác bằng Hán văn xưa do người Việt viết có một nội dung dân tộc, nói lên được ý nghĩ và nguyện vọng dân tộc cần phải được liệt vào văn học dân tộc. Nhìn vào thực chất của vấn đề là quan điểm căn bản mà chúng ta cần phải nắm vững trong lúc phê phán văn học cũ của tiền nhân. Đồng ý với bạn Nguyễn Minh-Văn là giai cấp phong kiến Việt-nam đóng góp cho văn học dân tộc Việt-nam cũng ít ỏi, nhưng không phải vì thế mà chúng ta nhắm mắt gạt tất cả những sáng tác bằng Hán văn của họ đã phản ánh được xã hội của thời đại. Ngược lại, cũng không phải tham lam vơ đũa cả nắm như cái làm của một số các nhà chép văn học sử gần đây. Cả hai phái « hữu » và « tả » đó đều là do không nêu đúng tiêu chuẩn nội dung của văn học dân tộc.

NGUYỄN ĐỒNG-CHI

7 - 1955

MỘT TRANG LỊCH SỬ CẬN ĐẠI

PHONG TRÀO CHỐNG ĐI PHU, CHỐNG NỘ THUẾ Ở TRUNG KỲ

(1908)

của HẢI-KHÁCH

Nhân dân phải đi phu và nộ thuế.

Sự bóc lột của thực dân Pháp gay gắt nhất là từ khi cuộc khai thác lần thứ nhất của chúng bắt đầu. Bên việc đóng địa tô cho địa chủ, nông dân Việt-nam phải mang thêm hai cái ách nặng nề nữa là đi phu và nộ thuế. Riêng về việc đi phu, cũng có nơi gọi là đi « xâu », mà bọn thống trị đã gán cho cái tên tốt đẹp là « công ích », thì một người dân ở Trung-kỳ bấy giờ, trung bình mỗi năm phải đi tới mười lăm mười sáu lần. Trong lúc này, thực dân Pháp tập trung vào việc khai thác và kiến thiết thành thị. Dân quê, ngoài những người đã phải bỏ nhà đi làm thuê ở các hầm mỏ, các đồn điền cao xu hay ra tỉnh kiếm ăn không kể, những người còn lại phải đi đào sông, đắp đường để chuyên chở nguyên liệu, hàng hóa và vận dụng quân sự. Từng đoàn người khuôn vác tre, gỗ, tranh, đá để làm nhà « quan cư » hay chỗ nghỉ mát của bọn thống trị ở các nơi núi cao và bãi biển. Chưa kể những việc chuyên vận đồ đạc, tiếp tế thường xuyên cho bọn quan lại. Tất cả những việc không công ấy đã kéo dài liên miên qua ngày này đến tháng khác làm cho nông dân phải bỏ cả công ăn việc làm, xa vườn ruộng, xa vợ con, với tiền lưng gạo bị để phực dịch cho bọn thống trị. Ấy là chưa kể bọn quan lại hào lý ăn hối lộ, tha kẻ giàu, bắt người nghèo và bọn lính tráng chửi mắng đánh đập dân phu làm việc.

Riêng về nhân dân Quảng-nam, nơi đầu tiên nở ra phong trào chống đi xâu sau này, phải đắp đường vào mỏ vàng Bông-miêu, phải xây dựng thành phố Hàn, phải đào sông Cu-nhi để thuyền lớn chở than từ mỏ Nông-sơn ra Đà-nẵng, lại phải đắp đường từ Đà-nẵng đến đèo Ai-lao, từ Phan-rang đi Lang-biên để tiếp tế cho bọn quan lại nghỉ mát ở Đà-lạt. Một câu ca dao đương thời đã nói lên nỗi băn khoăn của người dân phu lúc đó :

*Bên sông Hà-thân, nước xanh như lâu lá,
Ngó qua bên đất Hàn, phố xá nghênh ngang.
Từ ngày Tây lại cửa Hàn,
Đào sông Cu-nhi, đắp đàng Bông-miêu...*

Những lợi nhuận của bọn tư bản kiếm được trong cuộc khai thác mỗi ngày mỗi tăng, bộ mặt thành thị của bọn tư bản càng ngày càng được trang hoàng đẹp đẽ đều xây dựng trên mồ hôi nước mắt và xương máu của dân phu. Sự căm hờn của quần chúng nông dân đã thốt ra lời ca, ghi sâu vào trí óc để chờ một ngày toát ra hành động.

Từ cuộc vận động duy tân đến việc chống đi phu, nộp thuế

Trong khi nhân dân đương sống một cách âm ỷ lầm than như vậy, thì theo lời hô hào của một số sĩ phu, một phong trào mới đương nổi dậy từ Nam chí Bắc là cắt tóc ngắn, mặc áo cộc, dùng đồ nội hóa, bài trừ hủ tục, chú trọng thực nghiệp (công thương nghiệp v.v.). Nội dung của phong trào Đông-kinh nghĩa-thực hay phong trào Đông du đều chung một màu sắc, một tính chất mới này. Riêng ở Trung-kỳ, người ta quen gọi là phong trào « duy tân ». Cũng có nơi gọi là « đồng bào », vì những người đi biểu tình bấy giờ đều gọi nhau bằng « đồng bào », cả đến phát giấy thông hành cũng ký tên là « đồng bào ».

Những sĩ phu lãnh đạo phong trào duy tân ở Trung-kỳ bấy giờ có Phan Chu-Trinh, Trần Quý-Cáp, Lê Văn-Huân, Huỳnh Thúc-Kháng, Phạm Đức-Ngôn, Ngô Đức-Kế, Nguyễn Đình-Kiên, Hoàng Văn-Khải, Đặng Nguyên-Cần, Hoàng Thúc-Diện v.v... Trong những yếu nhân này, chính kiến và xu hướng cũng

không giống nhau. Có người chủ trương bạo động như Phạm Đức-Ngôn, Lê Văn-Huân, Nguyễn Đình-Kiên. Có người chủ trương cải lương như Phan Chu-Trinh, Huỳnh Thúc-Kháng. Trong khi phái cải lương lập thương hội, mở nhà buôn, hò hào chấn hưng thực nghiệp, thì phái bạo động vẫn tuyên truyền binh lính chống Pháp cùng bí mật liên lạc với Đội Quyên, Đội Phấn là hai lãnh tụ của nghĩa quân Nghệ-an bấy giờ và giao thiệp với Đê Thám ở Yên-thế. Một người nổi bật lên trong phong trào bấy giờ là Phan Chu-Trinh. Diễn thuyết tại Đông-kinh nghĩa-thục, gửi thư cho chính phủ Pháp, Phan đã đả kích kịch liệt bọn quan lại thối nát. Thực ra, trong đám sĩ phu bấy giờ, Phan Chu-Trinh là người có tư tưởng dân chủ sớm hơn hết. Nhưng, trên con đường phát triển, tư tưởng dân chủ của Phan hồi ấy chưa phải đã kết tinh thành một chủ nghĩa dân chủ. Trước mắt Phan nhìn thấy là bọn quan lại thối nát cần phải thanh trừ chúng đi, chứ chưa phải Phan đã chủ trương đánh đổ cả chế độ quân chủ, dựng lên chế độ dân chủ tư sản. Trong bức thư gửi cho chính phủ Pháp ngày 15-9-1909 của Phan có câu : *« Hết thấy quan lại đều là những người nho học, đã biết sách vở thánh hiền mấy nghìn năm nay vẫn dạy phải yêu dân. Vậy sao họ lại coi nước như cái chợ buôn to, nhân dân như cá, thịt ? »* Thế nghĩa là lập trường căn bản của Phan vẫn không ngoài Khổng giáo, và cái gọi là « yêu dân » đây vẫn là lối « yêu dân » của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị. Nếu đem những tư tưởng này đối chiếu với những bài « quân trị và dân trị » và « đạo đức luân lý đông tây » mà Phan phát biểu tại Sài-gòn năm 1925 thì khác nhau xa lắm. Chẳng những thế, muốn trừ bọn quan lại tham nhũng, Phan lại dựa vào bọn thống trị Pháp là « bố đê » ra bọn quan lại tham nhũng kia. Cũng trong bức thư gửi cho chính phủ Pháp, Phan đã nói : *« Bọn quan lại quá những lạm. Cái thói khát ai (ăn mày) đã làm họ mất cả liêm sỉ ! Từ hai mươi năm nay, nết xấu của bọn quan lại và nỗi buồn thảm của dân quê chưa một lần nào được lọt tới tai quan thống-sứ, đương khi sinh khí trong nước thoi thóp sắp tắt vì những lỗi của đám thương lưu và những sai lầm của chính phủ bảo hộ »*. Ở đây, chúng ta càng thấy tư tưởng phản đế của Phan rất bạc nhược đã đành ; ngay cả việc căm ghét bọn quan lại tham nhũng cũng chưa phải đã có tính chất phản phong. Do đó, tư tưởng dân chủ của Phan

còn đương bàng bạc, chưa có nền móng. Điều đó cũng không lấy gì làm lạ nếu chúng ta nhìn kỹ vào hoàn cảnh xã hội Việt-nam bấy giờ, kinh tế tư bản mới nẩy mầm, tầng lớp công thương mới đương xuất hiện, tư trào dân chủ tư sản mới như một luồng gió lướt qua đám sỏi phu mà từ gốc rễ giai cấp đến ý niệm vẫn chưa thoát khỏi chỗ đứng của phong kiến. Tuy vậy, bên những cuộc cổ vũ sống theo đời sống mới, những lời tố cáo bọn quan lại tham tàn của Phan Chu-Trinh đã gây một ảnh hưởng không nhỏ trong nhân dân, trong khi họ đương bị bọn quan lại, tay sai của thực dân Pháp bóc lột và áp bức thậm tệ.

Thế rồi, tất cả những xu hướng hoặc cải lương, hoặc cách mạng, hoặc có tính chất phản đế, hoặc có tính chất phản phong đều đổ dồn cả vào phong trào duy tân. Trong khi thiếu một bộ tham mưu duy nhất để lãnh đạo phong trào, thì, phong trào theo sự hưởng ứng của dân chúng vẫn ngày càng lan rộng. Nếu nói là những sĩ phu kể trên cổ vũ phong trào thì đúng hơn là nói lãnh đạo phong trào. Theo tài liệu cho biết, thì, phong trào duy tân hồi ấy cũng có nhiều màu sắc. Bên những hiệu buôn lớn như Quảng-nam hiệp thương công ty, Triều-dương thương cục v.v..., một số nhà nho xoay ra làm nghề thủ công hay tiểu chủ, như mở hiệu buôn quần áo cũ, làm mũ, dệt vải khổ rộng v. v... Việc sản xuất cũng được đẩy mạnh thêm. Trong tỉnh Quảng-nam có đến ba bốn « nông hội », nghĩa là tổ chức chung nhau làm ruộng. Có nơi võ gò ra để trồng quế. Trường học mở ra khá nhiều, lấy chữ quốc ngữ làm chính để giảng dạy các môn học. Tỉnh trưởng các trường lại hội họp với nhau để thi các môn học. Hàng tuần có tổ chức diễn thuyết. Ngoài các học khóa, còn có dạy hát và thể thao. Hát ở đây không phải là hát theo nhạc. Còn thể thao thì lại học theo lối võ tàu. Có một điều là : phong trào càng tiến triển thì những sự việc càng biến hóa. Từ chỗ đua nhau để tóc ngắn, mặc áo ngắn, dùng vải nội hóa, một đôi nơi đã diễn ra cảnh cắt vạt áo dài của người đi đường và xé áo lam, bẻ bài ngà, một sản phẩm của chế độ vua quan. Từ chỗ tập thể thao bằng những bài quyền tàu, có trường học sắp học trò đứng theo hàng ngũ, cầm gậy giả làm súng, cử động rập theo tiếng hô của thầy giáo.

Một số sự việc mà các sĩ phu tuyên truyền cổ động bấy giờ, tự bản thân của nó thì chỉ là những việc bình thường, không có gì là quá khích, nhưng khi đặt nó vào đám dân chúng bị áp bức và bóc lột, thì nó gây thành gió bão, đề ra một mức độ cao trọng hơn và xô đẩy mọi người lên đường tranh đấu.

Ví dụ : khẩu hiệu cắt tóc ngắn truyền ra, nó chẳng phải chỉ « khai chiến » với mấy cái búi tóc củ hành, mà còn khai chiến với cả một quan niệm « mình mấy da tóc là nhận của cha mẹ, không được hủy thương » (1) của nho giáo. Rồi, trong khi bị chế diễu là thầy tu, họ còn đề cao chí nguyện cứu nước xuất phát từ cái đầu trọc :

« Phen này cắt tóc đi tu,
« Tụng kinh độc lập ở chùa duy tân.
« Ngày đêm tụng niệm ân cần,
« Cầu cho ích quốc lợi dân mới là !
« Tu cho mở trí dân nhà,
« Tu cho độ được nước ta phú cường . . .

Ví dụ : khẩu hiệu bỏ hương ẩm truyền ra, nó chẳng phải chỉ xung đột với quan niệm « một miếng giữa làng bằng một sàng sớ bếp » của dân quê, mà còn phủ nhận cả cái thuyết « hương đảng triều đình » (2) của bọn kỳ hào chuyên chế trong lũy tre xanh. Rồi, trong khi bài xích bọn tham ăn vô sỉ, tặc giả không quên vạch ra một phương trời mới :

« Mới hay cái thói ngu hèn,
« Vẫn vơ vơ vẫn mấy nghìn năm nay,
« Ông khoa mục với thầy tổng lý,
« Máu tham ăn vô sỉ lạ đời !
« Sao không mở mắt trông người,
« Năm châu rộng rãi, sáu loài đua tranh.
« Còn giữ thói tranh dành ăn uống,
« Chỉ châu đầu trong chốn hương thôn.
« Trong khi ưu thắng cạnh tồn,
« Đứng trong thế giới liệu còn được du ! »

(1) Câu chữ nho : « Thân thể phát phu thụ chi phụ mẫu bất khả hủy thương ».

(2) Nghĩa là : Hương đảng là một triều đình thu nhỏ lại.

Tất cả mọi khẩu hiệu cổ động đều đi đến chỗ đề cao lòng yêu nước kết đoàn, vươn lên một thế giới mới (thế giới tư sản). Những quan niệm này khi nó còn nằm ở trong đầu óc các sĩ phu thì cố nhiên là hiền lành, êm ả, không bạo động; khi nó va vào với các nhà công thương, nhân sĩ, trí thức ở thành thị, những người đương mang một mộng đẹp về xã hội tư sản, thì nó hiện ra những sự nghiệp cải cách; nhưng tới khi nó vào với nông dân, những người đương bị khốn khổ vì sưu cao thuế nặng, vì đi phu đi lính, vì quan lại hào lý sách nhiễu, vì lệ làng phép nước trời huộc nặng nề, thì nó không còn ngoan ngoãn thùy mị nữa, nó phải được phát tiết những cảm hờn đương nung nấu, nó phải lồng lộn, vùng dậy tìm một lối thoát!

Chẳng những thế, phong trào một khi đã có đông người tham gia, mà thiếu sự lãnh đạo chặt chẽ thì thường dễ đi vào chỗ lộn xộn. Cuộc vận động cải cách này cũng từ chỗ thuyết phục dần dần tới chỗ cưỡng bức. Ví dụ: một nhà giàu ở làng Bích-trâm phủ Điện-bàn (Quảng-nam) có đám cúng kéo dài hai, ba ngày đêm. Một số thanh niên tới can thiệp. Sau những lời khuyên không nên mê tin, họ đã bắt chủ nhà dẹp cỗ bàn, đuổi thầy cúng đi, làm cho đám cúng bị tan rã. Một ngày mùa xuân năm 1907, tại văn chỉ huyện Diên-phước, có lễ « xuân đình » là tế Khổng-Tử đầu năm. Một số văn thân trong phái duy tân mặc áo phục đến dự lễ chỉ vái ba cái chứ không lạy. Rồi sau khi ăn uống, một người trong bọn đứng lên diễn thuyết công kích việc tế lễ sồi thịt, đề nghị sửa đổi điều lệ của văn chỉ, giảm cúng tế để lấy tiền mở trường học, lập thư viện v. v... Kết quả một điều lệ mới được đặt ra. Nhưng sau đó, bọn quan lại ở tỉnh đã phản công lại. Tới khi phong trào chống thuế nổi dậy, những thân sĩ đi « phá lễ » kể trên, ngoài tội chính ra còn bị buộc thêm một tội nữa là « âu trang nhập tiên chỉ, bất kính tiên thánh », nghĩa là: mặc đồ tây vào văn chỉ, không kính tiên thánh... Những ngày sau này, phong trào sôi nổi dâng lên ở nhà quê, mặc dầu chưa xảy việc gì xâm phạm đến tính mạng tài sản của ai, nhưng vì thiếu giải thích, nên có một số nhà giàu hoảng sợ dời ra tỉnh ở.

Trong khi phong trào đi vào quảng đại quần chúng như vậy, những người trước kia đề xướng phong trào đã trở nên bất lực để điều khiển phong trào, mà chỉ còn bị phong trào

lời cuốn, theo đuôi quần chúng. Ngay đến Phan Chu-Trinh, một lãnh tụ của phong trào duy tân bấy giờ, luôn luôn « thuyết pháp » : « Không bạo động, bạo động thì chết ! » (1), nhưng tới khi dân chúng hàng ngàn hàng vạn ùa nhau ra đường chống sưu chống thuế thì Phan cũng như một số sĩ phu khác bị ngụp giữa phong trào !

Những cuộc biểu tình chống đi xâu, chống nộp thuế nô ra từ Nam, Ngãi lan tràn suốt giải Trung - kỳ

Như trên đã nói, phong trào duy tân càng đi sâu vào nhân dân, nói đúng hơn là nông dân, thì tính chất của nó càng trở nên kịch liệt. Từ cuối tháng 2-1908 trở đi, khẩu hiệu « không nộp thuế cho Pháp » đã được bí mật tuyên truyền trong nhân dân. Bọn thống trị bắt đầu đàn áp ; nhưng phong trào vẫn dâng lên không ngừng. Nỗ đầu tiên là cuộc biểu tình của nhân dân huyện Đại-lộc (Quảng-nam) tại trước tòa công sứ Pháp ở Hội-an để phản đối việc phân bổ không đều trong việc đi xâu. Trước sự khùng bố của bọn thống trị bằng việc bắt đại biểu và đánh đập dã man, số người kéo đến biểu tình từ các nơi lại càng ngày càng đông và kéo dài đến hơn một tháng. Đoàn người biểu tình với quần áo rách rưới, mang theo bầu đựng gạo, niêu nấu cơm, manh chiếu nằm vây xung quanh tòa sứ. Tốp này thay phiên tốp khác, đi đến đầu diễn thuyết đến đấy để kêu gọi người hưởng ứng theo. Có ngày tới bảy tám nghìn người. Khẩu hiệu đấu tranh cũng cao dần : từ giảm bớt số ngày đi xâu, đến bỏ lệ đi xâu và cuối cùng là đòi giảm thuế. Nó chẳng những động viên được hầu hết nông dân ra đường tranh đấu, mà còn được sự ủng hộ của thị dân. Trong hơn một tháng, việc buôn bán tại thành phố Hội-an đình trệ lại. Nhiều nhà hàng không mở cửa. Kết quả, sau những thủ đoạn đàn áp và phỉnh phờ đều vô hiệu, bọn thống trị phải nhượng bộ là hứa từ sau sẽ không tăng thuế nữa, đoàn biểu tình mới chịu giải tán.

(1) « Bất bạo động, bạo động giã tử ».

Tuy vậy, phong trào không phải đến đây mà ngừng lại, nó vẫn dâng lên và còn có tính chất kịch liệt hơn nữa. Từ trước, dân chúng vẫn căm thù bọn quan lại tham nhũng, bọn phản động làm tay sai cho giặc thì nay đã đến lúc hỏi tội bọn này. Ngày 20-3, một đoàn biểu tình kéo đến vây nhà Tổng đốc Hồ Đắc-Trung trong khi nhiều đoàn biểu tình khác đang vây quanh tòa sứ Hội an, buộc Hồ Đắc-Trung phải can thiệp với công sứ Pháp về những điều yêu sách giảm thuế của nhân dân. Cuối cùng, một đại biểu nhân dân đã vạch rõ tội ác của bọn quan lại là ăn lương của nhân dân mà làm đầy tớ cho giặc. Cuộc « đấu lý » của nhân dân đã toàn thắng, làm cho viên tổng đốc Quảng-nam phải thẹn đỏ mặt, lẩn vào nhà trong. Ngày 22-3, đoàn biểu tình vây phủ Điện-bàn, bắt tên tri phủ Trần Văn-Thống mang đi, định đem trả cho chủ nó là thực dân Pháp, giữa đường bị bọn thống trị đem quân lính đến đàn áp, bắn vào đám biểu tình. Lê truy điệu 3 tử sĩ, nhân dân đã vạch trần những thủ đoạn bóc lột tàn nhẫn của thực dân Pháp trong một bài văn tế (1) và hứa sẽ báo phục cho những người đã hy sinh tranh đấu (2). Ngày 30-3, đoàn biểu tình vây phủ Tam-kỳ, lùng bắt Đề Sự, một tên phụ trách coi việc đắp đường cho Pháp và đã nổi tiếng tham ác. Kết quả là Đề Sự khiếp sợ mà chết giữa sự che chở của viên đại lý người Pháp ở Tam-kỳ. Ngày 7-4, nhân dân huyện Duy-xuyên kéo đến vây nhà, bắt giết tên chánh tổng Trần Quát, một tay sai đắc lực của thực dân Pháp. Ngoài ra, còn một số phản động khác bị lùng bắt. Nhân dịp này, nhân dân nhiều địa phương đã « thanh toán » một phần nào về nợ máu với bọn cường hào gian ác, Việt gian phản động. Và cũng từ đây, phong trào không còn đượm vẻ hiền lành của bản chất cải lương nữa. Nó mang khí thế của một đồng lửa âm ỷ từ lâu bốc ngọn lên và lan ra rất mau.

(1), (2) Bài văn tế ba tử sĩ có những câu :

« Chó ăn cả lông, cây đào tận gốc, không tiền mua lược, nên đầu ông trọc, không tiền mua vải nên áo ông cộc... »

và những câu :

« Hồn ông đi đâu ? Xiêm-la Bàn-cốc, Thượng-hải, Hoành-tân, Ấn-độ, Thiên-trúc. Lớn hóa làm tàu bay. Nhỏ hóa làm súng lục, Phơi phới trên tầng mây, Đề chờ cơ báo phục ».

Rồi xuất phát từ Quảng-nam, cuộc vận động lan nhanh đi các tỉnh. Mặc dầu thực dân Pháp đã đề phòng đem binh lính trấn thủ hai đầu tỉnh : đèo Hải-vân ở phía Bắc, bến Ván ở phía Nam, để kiểm soát người qua lại, phong trào đề tràn qua giới tuyến, nhân dân mấy tỉnh lân cận đều đứng dậy hưởng ứng. Cuối tháng 3, tại Quảng-ngãi, phong trào đã bắt đầu nổi dậy. Ở đây, có một nét đặc biệt là : do áp lực của nhân dân, một số đông những lý trưởng phó lý ở Bình-sơn phải tự mình lên Công-sứ tỉnh Quảng-ngãi đòi giảm thuế. Ngày 31-3, hơn 1500 người biểu tình trước dinh Công-sứ. Từ hôm sau, số người biểu tình cứ tăng mãi lên. Họ thay phiên nhau vây quanh thành. Thực dân Pháp đem quân lính đến đàn áp và bắt những người cầm đầu. Nhưng số người biểu tình lại tăng lên gấp bội. Cũng như ở Quảng-nam, cuộc đấu tranh ở đây càng đến đoạn cuối thì càng thiên về bạo động. Sau 18 ngày bao vây tòa sứ, ngày 17-4, trong cuộc xung đột với binh lính, đoàn biểu tình đã vây chặt cả một đội lính, làm họ phải chận vật mới rút được ra. Cũng ở đây, nhân dân và binh lính đều rơi vào chỗ chia rẽ do địch gây nên trong kế hoạch dùng người Việt trị người Việt. Giặc Pháp sai lính khố xanh bắn sả vào đám biểu tình. Ngược lại, dân chúng đe dọa bọn lính nếu không ngừng tay sẽ bắt bố mẹ họ ở nhà. Rồi, trong khi bao vây dinh công sứ ở tỉnh lỵ, từng đoàn biểu tình khác vẫn hoạt động ở thôn quê, lùng bắt những tên Việt-gian phản động và gia đình của chúng. Trong cuộc phá nhà tên đại Việt gian Nguyễn Thân, đoàn biểu tình đã bắt trói cả lính khố xanh, lính đồng và lý trưởng trong khi chúng đến bảo vệ cho gia đình này.

Tại Bình-định, một tỉnh sát liền với Quảng-ngãi, nên phong trào cũng từ Quảng-ngãi tràn sang. Đầu tháng tư, một đoàn biểu tình từ Quảng-ngãi, vượt qua địa phận giáp giới, mặc dầu có quân lính cản lại, kéo đến tận Bồng-sơn, bắt viên tri phủ Bồng-sơn phải cắt tóc, rồi bắt đi ba bốn ngày sau mới thả. Trong lúc ấy, các tri phủ, tri huyện ở các địa phương đều trốn về tỉnh. Dân chúng kéo vào các nhà phủ, huyện chỉ còn thấy bọn thông lại ở lại cũng bắt cắt tóc ngắn hết. Ngày 16-4, hàng ngàn người kéo đến biểu tình trước thành Bình-định. Hai hôm sau, số người tăng lên đến một vạn. Dưới trời mưa bão, dân chúng tổ chức thành từng đội vây

xung quanh thành, lớp trong lớp ngoài, cắm thẻ đặt tên. Lớp trong gọi là « dân cấm tử », lớp ngoài gọi là « dân tự cường ». Có người đã định dùng thang để treo vào trong thành. Trong khi ấy, đồng bào ở nông thôn tổ chức tiếp tế lương thực cho những người biểu tình ở tỉnh. Cho đến ngày 26-4, quân Pháp tiến công vào đoàn biểu tình như một cuộc hành quân chiến đấu. Qua những ngày 26, 27 và 30-4, nhiều cuộc xung đột giữa dân biểu tình và quân đội Pháp diễn ra. Nhiều người bị bắt và bị bắn chết. Nhưng, bị khủng bố ở thành thị, phong trào lại tỏa ra các miền thôn quê. Những lý dịch làm tay sai đắc lực cho giặc Pháp, những người thu thuế cho giặc Pháp phần nhiều bị bắt, bị đánh. Một số cường hào gian ác bị đem đi mất tích. Ngày 9-5, trong cuộc xung đột với quân Pháp ở Bồng-sơn, dân chúng bị chết nhiều. Cho đến ngày 19-5, một số người khác nữa bị bắn chết ở Bình-định.

Tại Phú-yên, phong trào cũng từ Bình-định tràn sang. Mặc dầu quân Pháp đã kiểm soát chặt chẽ chỗ giáp giới Bình-định, Phú-yên, ngày 5-5, đoàn biểu tình đã từ Bình-định vượt núi tiến về La-hai. Ngày 11-5, trong cuộc xung đột ở Tuy-an; đoàn biểu tình định xông vào cướp súng của lính Pháp, do một Giám binh chỉ huy. Trong ba ngày 11, 12, 13-5, hơn 2.000 người biểu tình ở phía nam tỉnh. Ngày 13-5, một cuộc xung đột nữa diễn ra ở Phủ-tân và ngày 15-5 ở Tuy-an, số người biểu tình bị bắn chết khá nhiều.

Tại Thừa-thiên, cuộc vận động chống thuế ở Quảng-nam đã khích động nhân dân Thừa-thiên, cũng như nhiều nơi khác, đương sống dưới ách sưu cao thuế nặng. Đầu tháng 4, một cuộc chuẩn bị biểu tình lớn ở Huế đã thu hút nhân dân ở các địa phương. Để phá hoại cuộc biểu tình, bọn thống trị Pháp phái tay sai và quân lính đi dụ dỗ nhân dân và đàn áp những cuộc tụ họp. Nhiều cuộc xung đột diễn ra. Có nơi như ở Công-lương, đoàn biểu tình bắt cả lãnh binh và quân lính trốn lại. Cho đến ngày 11-4, từng toán nhỏ từ các nơi lại đã tập trung trước dinh khâm-sứ ở Huế đòi giảm thuế. Hai ngày sau, nhân dân biểu tình tuần hành trong thành phố. Sau khi bị đàn áp, họ lại tỏa về hoạt động tại các làng.

Tại Hà-tĩnh, phong trào ở đây nổi dậy mạnh hơn các nơi khác. Ngày 21-5, dân chúng kéo đến tòa sứ đòi giảm thuế.

Sau đó 2 ngày, 23-5, một đoàn biểu tình khác kéo đến huyện Can-lộc, định bắt viên tri huyện theo dân lên thị xã xin thuế, làm cho viên tri huyện phải trốn đi.

Thế là phong trào chống đi phu và nộp thuế ở Trung-kỳ xuất phát từ Quảng-nam lan qua các tỉnh Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên về phía nam và Thừa-thiên, Hà-tĩnh về phía Bắc. Ngoài ra, tại các tỉnh khác như Nghệ-an, Thanh-hóa, Bình-thuận, Khánh-hòa, Quảng-bình, Quảng-trị, nhiều nơi đã có truyền đơn biểu ngữ rải ở các thị trấn và chợ búa đề cổ động biểu tình, những cuộc hội họp bí mật đề bàn tình cách vận động dân chúng ; nhưng phong trào vừa nhóm lên đã bị dập tắt ngay. Tình ra, cuộc chống đi phu, nộp thuế kéo dài từ đầu tháng 3 đến cuối tháng 5-1908. Từ những cuộc biểu tình đòi giảm thuế đến những cuộc bạo động hầu như có tính chất khởi nghĩa đoạt chính quyền. Tại những nơi phong trào lên mạnh như Quảng-nam, Quảng-ngãi và Bình-định, nhân dân nhiều nơi đã như làm chủ nông thôn. Một điểm nhận thấy rõ rệt là : nhân dân ở đâu cũng đương rên siết dưới ách sưu thuế nặng nề, như một bể dầu hỏa chỉ chờ một tàn lửa là có thể bốc lên ngay. Theo tài liệu nghiên cứu, thì, từng địa phương có những người cầm đầu và trừ một số việc đột suất, do sáng kiến của quần chúng hay bị kích thích bởi quần chúng, nhiều việc tổ ra có tổ chức hẳn hoi. Tuy vậy, toàn thể phong trào vẫn thiếu một bộ tham mưu duy nhất, nên tới khi phong trào đấu tranh đã biến thành ra những cuộc xung đột đổ máu, thì giữa những cầm hờn sôi sục của quần chúng, cuộc đấu tranh trở nên phiêu lưu, dễ rơi vào hố khiêu khích của giặc. Phong trào là phong trào quần chúng, nhưng không có cơ sở vững chắc trong quần chúng, dưới quyền lãnh đạo của một bộ phận giác ngộ hơn hết, nên chóng lan rộng mà kém ăn sâu ; khi bị quân thù đàn áp dữ dội thì mau tan rã.

Nói về hình thức đấu tranh thì trong cuộc vận động chống thuế này đã hiện ra những hình thức đấu tranh từ trước chưa từng có. Ví dụ như những cuộc biểu tình, tuần hành của quảng đại quần chúng và những truyền đơn biểu ngữ. Hai tiếng « biểu tình » hay « tuần hành », mặc dầu lúc đó người ta chưa nói đến, nhưng hình thức và nội dung của nó thì rõ ràng là những cuộc biểu tình hay tuần hành. Theo tài liệu

thì không thấy chỗ nào nói quần chúng có cầm khí giới, nên những cuộc biểu tình hay tuần hành vẫn không có vũ trang. Một tài liệu tả cuộc biểu tình của dân chúng huyện Đại-lộc kéo lên tỉnh lỵ Quảng-nam chỉ thấy nói là « dọc đường, họ gặp nhau họp thành từng tốp lớn. Mỗi tốp đi qua chợ đều dừng lại diễn thuyết cổ động, rủ người đi thêm. Ai gia nhập thì họ khuyên cắt tóc ngắn bằng dao, kéo, lược mà họ mang theo ». Thế nghĩa là họ có mang theo dao, kéo, lược ; nhưng những thứ này có kể là vũ trang không ? Một tài liệu khác tả lúc dân chúng kéo đến bắt tri phủ Điện-bàn Trần Văn-Thống phải lên tỉnh xin xâu, xin thuế cho dân. Viên tri phủ thoái thác là có nhiều việc quan khẩn cấp, từ chối không chịu đi. Kết quả là y bị dân chúng xúm lại đẩy lên xe đi. Trong khi y còn đương ngần ngại chưa chịu lên xe thì một người trong đám biểu tình nhổ một cây dâm but ở sân đánh vào ống chân y, buộc phải lên xe, như vậy cây dâm but ấy có kể là vũ trang không ? Một lần nữa, đoàn biểu tình vây thành Bình-định, định dùng thang treo vào thành. Như vậy thang có kể là thứ vũ khí không ? Còn nhiều cuộc khác nữa, dân chúng đến phá nhà bọn Việt gian phản động hay quan lại tham ô, hay cả đến những cuộc xung đột với lính, bắt trời hàng đội lính khổ xanh, lính đồng, đều không thấy nói đến dùng vũ khí. Như vậy chúng ta có thể nói được rằng : những cuộc biểu tình hay tuần hành bấy giờ mặc dầu nhiều khi có tính chất bạo động, nhưng chưa phải là một cuộc đấu tranh vũ trang. Và kỷ luật vẫn là kỷ luật tự giác.

Quần thù khủng bố

Trước phong trào dân chúng dâng lên cuồn cuộn với một khí thế mãnh liệt vô cùng, thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam-triều đã huy động lực lượng của đạo binh thuộc địa ở Trung-kỳ và cả từ Bắc-kỳ vào để phân đi đàn áp các nơi. Một mặt, chúng lùng bắt những người mà chúng cho là cầm đầu phong trào. Một mặt, chúng dùng thủ đoạn phình phờ, cho một số quan lại không nổi tiếng ác lắm đi từng làng hiền dụ, gọi là « hiền trấp ». Trong dịp này, mục khủng bố của chúng lên tới cao độ. Một sĩ phu có danh vọng bấy giờ là Trần Quý-Cáp, huấn đạo Nha-trang, đã bị chúng xử tử. Một số

những người hoạt động trực tiếp ở các địa phương đều bị kết án tử hình. Các thân sĩ nổi tiếng trong phong trào duy-tàn, hoặc có xu hướng cải lương, hoặc có xu hướng bạo động như Phan Chu-Trinh, Huỳnh Thúc-Kháng, Phạm Đức-Ngôn, Ngô Đức-Kể, Lê Văn-Huân, Nguyễn Đình-Kiên v.v. đều bị kết án tù và đày đi Côn-đảo. Những làng có phong trào mà chúng gọi là « gốc loạn » đều bị triệt hạ. Có làng như làng Phú-lâm, một làng có nhiều thành tích cải cách ở Quảng-nam bị chúng san bằng cả trường học, tiệm buôn. Thì ra, ngay đến cả những công cuộc cải lương rất thông thường thuộc về việc sinh sống làm ăn cũng bị bọn đế quốc ghét bỏ, hằn thù, coi như một tội phạm không tha thứ được. Có lần, chợ Ái-nghĩa (thuộc huyện Đại-lộc) đương họp, bọn quan binh Pháp đi tuần thấy tụ họp đông, liền bắt 6 người chém đầu ngay tại chỗ.

Ấy là chưa kể chúng truyền lệnh cho binh lính bắn sả vào đám người biểu tình, bị chết và bị thương khá nhiều. Có cuộc biểu tình bị bắt hàng ngàn người. Những người bị bắt phải mang những cái gông dài bằng cả cây tre. Chúng cùm ba, bốn người vào một chiếc rồi đem phơi nắng. Một vài tỉnh khác ở Trung-kỳ, mặc dầu phong trào chưa lan tới, bọn thống trị Pháp đã bắt đầu đàn áp : bắt những người tình nghi, giải tán những cuộc hội họp ; nhất là ngăn đường đón lối, không cho dân chúng ở hai khu vực (khu vực đương có phong trào và khu vực chưa có phong trào) được có những quan hệ bình thường như đi lại thăm hỏi, buôn bán v.v..

Dưới sức khủng bố dữ dội của quân thù, phong trào chưa có nền tảng vững chắc trong dân chúng, nên từ cuối tháng 5 trở đi, cuộc vận động dần dần tan rã.

∴

Nhìn lại phong trào chống di phu và chống nộp thuế ở Trung-kỳ năm 1908, chúng tôi nhận thấy mấy điểm sau đây :

1 — Từ cuộc vận động có tính chất cải cách chuyển thành cuộc đấu tranh quyết liệt của nông dân chống thực dân Pháp và tay sai của chúng là bọn quan lại phong kiến. Cuộc đấu tranh của những người bị áp bức, bị bóc lột âm ỷ lâu ngày, tới khi nổ ra nhất định phải dữ dội. Bạo động hay đồ máu là

một lẽ rất tự nhiên. Mặc dầu thiếu tổ chức, phong trào này đã nói lên khí thế lẫm liệt và lực lượng to lớn của nông dân. Người nông dân Nam, Ngãi, Bình, Phú... hồi đó chỉ mới vượt mình một cái mà trật tự thống trị của đế quốc và phong kiến đã bị lung lay. Nhiều nơi nông dân làm chủ tình thế. Nếu lực lượng vĩ đại ấy được đặt dưới quyền lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến thì phong trào còn phát triển mạnh mẽ và lâu dài hơn nhiều.

2 — Như chúng ta đã biết, phong trào đã huy động được nông dân lên đường đấu tranh. Nhưng tới lúc mà đông đảo nông dân đứng lên đấu tranh quyết liệt nhất thì cũng là lúc mà vai trò lãnh đạo của một số sĩ phu tiến bộ bị lu mờ. Nông dân không thể tự mình lãnh đạo được mình, điều đó dĩ nhiên. Giai cấp phong kiến đương lúc xuống dốc không thể nào theo kịp với đà vùng dậy của nông dân. Giai cấp tư sản lúc đó mới nẩy mầm còn choáng váng trước khí thế quật khởi của nông dân. Do đó, phong trào trở nên bột phát, tự động, thiếu một đường lối chính trị rõ ràng. Không tập hợp được lực lượng tản mát của nông dân vào tổ chức chặt chẽ. Và cũng chỉ đến 22 năm sau (1930), dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, nông dân Nghệ, Tĩnh mới đứng dậy đánh lùi đế quốc và phong kiến, lập chính quyền Xô-viết. Và, cũng chỉ từ năm 1953, dưới quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản và chế độ dân chủ nhân dân, nông dân mới bắt đầu làm chủ nông thôn, lấy lại ruộng đất từ trong tay bọn phong kiến địa chủ, để rồi day dần dần tiến lên chủ nghĩa xã hội.

HẢI-KHÁCH

VIỆT-NAM THỐNG NHẤT TRONG QUÁ TRÌNH ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG

(Bài nói chuyện của ông Trần Huy-Liệu
tại câu lạc bộ Đảng Xã hội Việt-nam).

NGÀY 6-6 vừa qua, chính phủ ta đã chính thức tuyên bố sẵn sàng mở hội nghị hiệp thương với đối phương vào ngày 20-7 để bàn về việc trù bị tổng tuyển cử, thống nhất nước nhà, theo hiệp ước Giơ-ne-vơ đã qui định. Lời tuyên bố của chính phủ đã được các chính đảng, các đoàn thể nhân dân và nhân sĩ toàn quốc hưởng ứng nhiệt liệt. Mọi người, mọi tổ chức đều hăng hái làm hậu thuẫn cho chính phủ trong cuộc đấu tranh thống nhất tổ quốc. Nhân dịp này, chúng tôi muốn ôn lại quá trình đấu tranh giành độc lập và thống nhất của dân tộc ta từ khi thực dân Pháp bắt đầu chia cắt, xâm chiếm nước ta cho tới cuộc Cách mạng tháng Tám.

Chúng ta có thể quả quyết nói rằng : Việt-nam thống nhất là một hiện thực lịch sử. Hiện thực lịch sử ấy đủ đập tan tất cả những lời tuyên truyền bịa đặt của bọn phản động muốn chia rẽ dân tộc Việt-nam. Hiện thực lịch sử ấy đủ đập tan tất cả những âm mưu của bọn đế quốc và tay sai của chúng muốn chia cắt đất nước Việt-nam. Vì hiện thực lịch sử ấy đã được xây dựng nên do công sức sản xuất và chiến đấu của dân tộc trong việc khai thác cũng như bảo vệ đất nước, nên nó trở nên một chân lý, một chính nghĩa, một sức mạnh vô địch, không một sức phi nghĩa nào có thể lay chuyển được.

Trước hết, tôi xin giới thiệu một bài ca về địa dư nước Nam đã được phổ biến trong nhân dân trong khoảng những năm 1906-1909, nó nói lên non sông gấm vóc, phong cảnh tươi đẹp, sản vật phong phú của đất nước ta từ Nam đến Bắc do dân tộc ta xây dựng :

*« Lạc Long là tổ nước nhà,
« Non sông từ trước gọi là nước Nam.*

« Kề năm hơn bốn nghìn năm,
 * Da vàng phồng độ hai trăm ức người (1)
 « Ba mươi sáu tỉnh chạy dài,
 « Năm trăm phủ huyện trong ngoài hai kinh.
 « Thăng-long là đất Hà-thành,
 « Lý, Trần, Lê đóng triều đình ở đây.
 « Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây,
 « Thái-nguyên, thành Lạng, Lao-cay, Cao-bằng.
 « Hưng-yên, Nam-định, Bắc-ninh,
 « Quảng-yên, Khang-hải gần quanh Hải-phòng.
 « Tiệp thay sông Nhị một dòng,
 « Thuyền xuôi lái ngược mát lòng thanh thoi,
 « Tân-viên, Tam-đảo ngắt trời,
 « Rừng ngang một giải gồm mười sáu châu,
 « Đồng Tự-long, thiếp sông Ngâu,
 « Rừng vàng bề bạc dễ dầu sánh tầy.
 « Phủ Thừa-thiên cách nước mây,
 « Trấn xưa Thuận-hóa là rầy Hoàng-kinh.
 « Trong thì Quảng-trị, Quảng-bình,
 « Ngoài thì Quảng-ngãi với thành Quảng-nam.
 « Qua Ba-dội lại đèo Ngang,
 « Ninh-bình, Thanh-hóa, Tĩnh, An cũng gần.
 « Xanh xanh dãy núi Hải-Vân,
 « Nay Bình-định, trước Qui-nhơn đó mà.
 « Phú-yên, Bình-thuận, Khánh-hòa,
 « Định-trường đứng giữa Biên-hòa, Vĩnh-long.
 « Cửu-long sông nước mênh mông,
 « Thành Gia-định ấy là trong Sài-gòn.
 « An-giang một tỉnh con con,
 « Hà-tiên ngành lại vẫn non nước nhà
 « Vùng Quảng-nam, quẻ Thanh-hoa,
 « Nghìn năm thiên bảo, vật hoa đầu tà
 « Nước non vẫn nước non này,
 « Từ xưa che chống, vẫn xoay mấy người !

đề đi đến kết luận bằng những câu thống thiết :

« Phải thương, phải xót cho gần,
 « Một gan, một ruột quây quần lấy nhau.
 « Phúc cùng hưởng, họa cùng đau,
 « Chờ đồng cùng đúc chung nhau một lò.
 « Gió thu phân phất sóng hồ.
 « Sĩ xanh còn đó, dư đồ còn đây !...

(1) Nghĩa là 20 triệu người.

Bài ca trên đây làm ra sau khi nước ta đã bị mất non một nửa thế kỷ, gọi lên hình ảnh thống nhất của đất nước và phải giành cho được bằng sự đoàn kết đấu tranh của dân tộc. Nhớ lại, tháng 5-1862, hai đại biểu của triều đình Huế là Phan Thanh-Giản và Lâm Duy-Hiệp ký hiệp ước dâng ba tỉnh miền đông Nam-kỳ (Gia-định, Biên-hòa, Định-tường) cho thực dân Pháp. Đất nước yêu quý của chúng ta bị chia cắt từ đó. Toàn quốc bị chinh phục cũng bắt đầu từ đó. Nhưng thân thể con người một khi bị cắt một bộ phận nào làt nhiên cả toàn thân đau đớn rung lên. Một lãnh thổ cũng thế. Vì vậy, hiệp ước vừa ký, một làn sóng phản đối của nhân dân nổi dậy chống bọn thực dân cướp nước và bọn phong kiến bán nước. Các sĩ phu yêu nước bấy giờ như Phan Văn-Trị, Nguyễn Đình-Chiều đã thốt ra những lời chua xót trước cảnh đất nước bị chia cắt và sự bất lực của lũ vua quan tại triều.

Phan Văn-Trị đã nói lên trong một bài thơ cảm tác :

« Tò te kèn thổi tiếng năm ba,
 « Nghe lọt vào tai dạ xót sa.
 « Uốn khúc sóng Rừng mù mịt khói,
 « Vắng hoe thành Phụng ủ sầu hoa.
 « Tan nhà căm nổi câu ly hận,
 « Cắt đất thương ôi cuộc giãng hòa.
 « Gió bụi đòi cơn siêu ngã cỏ,
 « Ngậm ngùi hết nơi nổi quan ta.

Nguyễn Đình-Chiều cũng phổ khúc đờn lòng của mình trong bài thơ điệu Phan Thanh-Giản, sau khi Phan ký nhượng 6 tỉnh Nam-kỳ cho thực dân Pháp rồi uống thuốc độc tự tử :

« Non nước tan lành tự bởi đâu ?
 « Ngùi ngùi mây bạc cõi Ngao-châu (1).
 « Ba triều công cán vài hàng số,
 « Sáu tỉnh cương thường một gánh sầu.
 « Ải Bắc ngày trông tin nhận vắng,
 « Thành Nam đêm quạnh tiếng quỳên sầu.
 « Minh tinh chín chữ lòng son tạc,
 « Trời đất từ đây bặt gió thâu.

Tuy vậy, những bài thơ trên đây chỉ mới là những lời than thở, những tiếng kêu thương trước cảnh « tan nhà, cắt đất » của một giai cấp đương suy bại, không có tiền đồ. Nó chưa nói lên được chí căm thù và tinh thần quật khởi của nhân dân, nhất là nhân dân Nam-kỳ hồi ấy đã được biểu lộ ra bằng những cuộc khởi nghĩa của Trương Định, Đỗ Trinh-Thoại, Phan Văn-Đạt, Hồ Huân-Nghiệp, Nguyễn Thông, Nguyễn Quý-Bình, Trịnh Quang-Nghị, Lưu Tấn-Thiện, Lê Quang-Quyền và Thiến Hộ-Dương ở các vùng Gia-định, Chợ-lớn, Cần-độc, Tân-an, Gò-công,

(1) Bài Ngao ở Ba-tri (Bến tre), quê hương của Phan Thanh-Giản.

Định-tường và Đổng Tháp Mười trong những năm 1860, 61, 62, 63, 64, 65 và 66 ; của Phan Liên, Phan Tam, Phan Ngũ tại Bến-tre, Vĩnh-long, Sa-đéc và Trà-vinh trong năm 1867 ; của Nguyễn Trung-Trực tại Hòa-chông năm 1867, của Nguyễn Hữu-Huân tại Tân-an và Mỹ-thọ năm 1868 ; của Phan Tông ở Ba-tri (Bến-tre) năm 1869-1870.

Trong những cuộc khởi nghĩa kể trên, đáng chú ý nhất là cuộc khởi nghĩa của Trương Định. Sau khi triều đình đã cắt đất đầu hàng, các nghĩa quân địa phương đều được lệnh giải tán. Nhưng chủ trương cắt đất đầu hàng của bọn phong kiến tại triều không đàn áp nổi ý chí chống giặc giữ đất của nhân dân đương vùng dậy. Ngay đến trong hàng thân sĩ ái quốc trước kia lúc nào cũng gắn liền nước với vua, trung vua có nghĩa là yêu nước, thì bây giờ cũng đã có người ly khai nước với vua, nguyên rủa vua Tự-Đức cùng mẹ là Từ-Dụ đã hàng giặc, cắt đất, đàn áp những cuộc khởi nghĩa. Câu chuyện sau đây làm chứng cho tư tưởng của một số sĩ phu cách mạng hồi đó. Một hôm, cử nhân Phan Văn-Trị cùng đi với đốc học Trùng từ Cần-thơ đến Bình-thủy để vận động việc nước. Trên đường đi, cử Trị vừa đi vừa đá và vừa ứng khẩu ngâm hai câu thơ :

« Đứng lại làm chi phải mất công,
« Vừa đi vừa đá về nên rồng... »

Ai cũng biết : Rồng là tượng trưng của nhà vua : xe rồng (long xa), giường rồng (long sàng), mắt rồng, mặt rồng v. v.. Vậy mà ngày nay một người trong làng khoa bảng đã thốt ra câu « Vừa đi vừa đá về nên rồng » thì trong ý niệm, rồng không còn gì là giá trị thiêng liêng nữa rồi.

Đến nơi, hai người cùng uống rượu với thị cần-đước (một loài rùa) trong nhà một người nông dân. Rượu ngà ngà say, cử Trị cảm khái về thời cục, căm ghét bọn cắt đất đầu hàng, đề nghị làm một bài phú có những câu « *trảm cần đức chi đầu, âm cần đức chi huyết, phan cần đức chi thi, thực cần đức chi nhục* » (1) rồi vừa cười vừa nói đờn với đốc học Trùng : « *Cần đức là con trời Tự-Đức ấy mà* » (2). Câu nói đùa của cử Trị chẳng những biểu lộ nổi phần uất của sĩ phu trong Nam hồi ấy, mà còn tỏ ra đạo « vua tôi » nghìn xưa cũng hình như đổ trút cả. Vì vậy, khi Trương Định phất cờ khởi nghĩa thì một số đồng văn thân đã tham gia vào.

Trương Định lúc đó là lãnh tụ của nghĩa quân Gò-công, được Tự-Đức phong làm lãnh binh An-giang, cốt cắt đứt giây liên hệ giữa Trương Định với nghĩa quân để kế hoạch đầu hàng được thực hiện. Nhưng nghĩa quân Gò-công, có cả đại biểu của nghĩa quân Tân-an, nhất định giữ Trương lại và cử Trương làm Bình Tây nguyên soái, chiến đấu với giặc. Lá cờ khởi nghĩa với Tám chữ đề : « *Phan, Lâm mãi quốc, triều đình khi dân* » (3) đã nói lên lòng công phẫn của nhân dân đối với lũ

(1) Nghĩa là : chém đầu con cần đức, uống máu con cần đức, phanh thây con cần đức, ăn thịt con cần đức.

(2) Cần, theo kinh dịch, chỉ vào trời ; đức là chỉ vào vua Tự-Đức.

(3) Nghĩa là : họ Phan họ Lâm bán nước ; triều đình bỏ dân.

thực dân cướp nước và bọn phong kiến cắt đất đầu hàng. Bài văn tế diễu Trương Định sau khi tử trận của Nguyễn Đình-Chiều đã tỏ rõ ý chí cương quyết của nhân dân miền Nam hồi đó bằng những câu :

« Bỡi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngàn mây dặm mã tiền (1) ;

« Theo bưng dân phải chịu Tướng quân phù (2) ; gánh vác một vai khôn ngoại (3).

Ở đây, chúng ta thấy hiện ra một cuộc đấu tranh quyết liệt giữa thực dân Pháp cùng bọn phong kiến đầu hàng muốn chia cắt nước ta để rồi xâm chiếm toàn bộ nước ta và nhân dân cùng các sĩ phu ái quốc nhất định bảo vệ đất nước của Việt-nam thống nhất.

Cuộc đấu tranh bằng vũ trang vẫn kéo dài. Từ năm 1872 — 1875, những cuộc khởi nghĩa của Lê Công-Thành, Phạm Văn-Đông, Nguyễn Xuân-Phụng, Âu Dương-Lâu, Đoàn Công-Bửu, Lâm Lễ, Trần Bình vẫn kế tiếp nổ ra ở Vĩnh-long, Long-xuyên, Cần-thơ, Trà-vinh. Đồng thời năm 1874, tại Bắc-kỳ, Trần Tấn và Đặng Như-Mai nổi lên ở Nghệ-an, chống bọn vua quan cắt đất hàng giặc và trừ lũ gián điệp đội lốt công giáo. Làn sóng phẫn nộ của nhân dân và sĩ phu toàn quốc trước cảnh đất nước bị chia cắt đã làm cho bọn vua quan triều đình Huế không thể ngán mặt chịu chửi và đã phải đặt thành vấn đề. Năm 1877, trong một cuộc thi đình, Tự-Đức đã ra đầu bài thi đình đối, trong đó có mục hỏi về « quốc gia đại sự » có những câu như sau : « Nước Phú-lang-sa vốn là một nước trọng tín nghĩa (?), cho nên đã trả lại ta 4 tỉnh Bắc-kỳ mà ông Phơ-răng-sít-gác-ni-ê (Francis Garnier) đã lấy hồi năm 1873 ; còn 6 tỉnh Nam-kỳ, phải chi Phú-lang-sa cũng đem trả nốt cho ta, rồi hai nước lại giao hảo buôn bán với nhau không hay hơn ư ? Nhưng vì lẽ gì nước Phú-lang-sa vẫn lần khần chưa chịu trả lại và nay nếu như nước ta muốn thu phục sáu tỉnh Nam-kỳ lại thì nên làm thế nào ? Trước câu hỏi đình đối của Tự-Đức, chẳng biết các nhà khoa bảng hồi đó trả lời thế nào ? Nhưng nhân dân và một số sĩ phu ái quốc thì đã trả lời rõ rệt lắm. Họ không trông vào cái « tín nghĩa » của bọn xâm lược theo kiểu Tự-Đức. Cũng không mong ở bọn xâm lược có cái « hảo tâm » sẽ « đem trả nốt cho ta » sáu tỉnh Nam-kỳ theo kiểu Tự-Đức. Trái lại, họ chỉ có một câu trả lời là quyết tâm chiến đấu cho tổ quốc được độc lập và thống nhất.

Rồi, cũng như chúng ta đã thấy, vua Tự-Đức và triều đình nhà Nguyễn đã không được nước Phú-lang-sa « trọng tín nghĩa » trả lại cho 6 tỉnh Nam-kỳ, mà rồi còn từ căn cứ địa Nam-kỳ, chúng tiến lên chinh phục toàn quốc Việt-nam. Cho đến hiệp ước 1884, vua tôi nhà Nguyễn dâng toàn bộ Việt-nam cho thực dân Pháp.

(1) Lúc ấy, dân chúng chặn đầu ngựa không cho Trương Định đi thụ phong. 2) Ấn tướng quân. (3) Ngoài phạm vi chỗ vua ở.

Sau khi đã chiếm trị toàn quốc Việt-nam rồi, trong chính sách chia mà trị, thực dân Pháp đã chia cắt lãnh thổ Việt-nam thành những khu vực khác nhau về chế độ cai trị : trực trị ở Nam-kỳ ; bảo hộ và bán bảo hộ ở Trung và Bắc-kỳ. Người ở khu vực này và khu vực khác đã bị ngăn cách nhau bằng những hàng rào luật lệ của hai thứ người « dân thuộc địa » và « dân bảo hộ ». Không được tự do đi lại một khi không có giấy căn cước chứng thực và giấy thông hành. Chẳng những thế, dưới quyền thống trị của thực dân Pháp và phong kiến Nam triều, người Việt-nam mà muốn biết đất nước cũng là một « tội » lớn. Tại Trung-kỳ, hồi ấy, chúng khám nhà một người chỉ thấy có một bức địa đồ Việt-nam. Kết quả người ấy đã bị đem buộc tội với bản án : « *Gia trung hữu địa đồ nhất bức, ý dục chiếm đoạt giang sơn* », nghĩa là : trong nhà có một bức địa đồ, ý chừng muốn chiếm đoạt giang sơn... Tôi tưởng trong khi bọn thực dân cướp nước vẫn khoe khoang là « sứ giả đi truyền bá văn minh », thì một bản văn án kia đủ nói lên tất cả những cái gì là đại vô lý, tối vô sỉ của chúng !

Mặc cho bọn đế quốc và tay sai của chúng tìm đủ mọi cách chia rẽ Bắc Nam, trong quá trình tranh đấu cho tổ quốc Việt-nam được độc lập và thống nhất, chúng ta vẫn thấy sự phối hợp nhịp nhàng từ Nam chí Bắc qua các phong trào. Trong khi ở Trung và Bắc-kỳ nổi lên phong trào cần vương của các văn thân vào khoảng những năm 1885—1889, thì, ở Nam-kỳ, năm 1885, Nguyễn Văn-Bường và Quảng Hớn cũng lãnh đạo nhân dân 18 thôn vườn trầu nổi dậy ở Hóc-môn và Bà-điềm. Cho tới khi phong trào văn thân tan rã, mở đầu thế kỷ thứ 20 bằng phong trào Đông-du thì sự phối hợp Nam Bắc lại càng chặt chẽ. Những cơ quan của Duy-tân-hội lập ra khắp nước đề tổ chức và dẫn đạo học sinh sang Nhật : tại Hà-nội có nhà Đồng-lợi-tế ; tại Sài-gòn có nhà Nam-đồng-hương và khách sạn Nam-trung ; tại Mỹ-thọ có Minh-tân công nghệ xã. Trong số 200 du học sinh năm 1908, thì, 100 học sinh ở Nam-kỳ và 50 học sinh ở Trung-kỳ, 50 học sinh ở Bắc-kỳ. Bài « Ai cáo Nam-kỳ phụ lão » dịch ra quốc ngữ, mở đầu bằng những câu :

« *Thương ôi ! lục tỉnh Nam-kỳ,
« Ngàn năm cơ nghiệp còn gì hay không ?
« Mìl mù một giải non sông,
« Hỏi ai ai có đau lòng chắng ai ?*

Ngày nay đọc lại những câu này, cố nhiên chúng ta không hòa chung một điệu « bi quan » với những sĩ phu lãnh đạo phong trào hồi đó ; nhưng chúng ta cũng thấy tỏ ra ở đấy một đau thương man mác của những ngày đen tối trên giải đất nước thân yêu... Phải biết những « đau lòng » ấy thành một sức mạnh để làm cho « non sông » được rạng rỡ, « cơ nghiệp ngàn năm » được củng cố và ngày càng phát triển !

Đồng thời với phong trào Đông-du là Đông-kinh nghĩa thực. Trong việc đề cao linh thần ái quốc, các sĩ phu phụ trách trước thuật đã không quên soạn ra những quyển sách lịch sử Việt-nam, địa lý Việt-nam đề nhắc cho mọi người nhớ lãnh thổ Việt-nam là từ biên giới Trung-quốc đến mũi Cà-mâu. Đây là những bài học thông thường. Nhưng ở vào thời đại bấy giờ thì việc nhắc nhở nhau để biết đến đất nước, biết đến lịch sử là một việc làm rất có ý nghĩa. Cùng lúc ấy,

tại Hà-nội, những « tờ Đồng văn nhật báo và Đảng cổ tùng báo kêu gọi mọi người yêu nước kết đoàn, lên đường tranh đấu, thì tại Sài-gòn, tờ Lục tỉnh tân văn, do Gilbert Chiểu làm chủ bút cũng hô hào dân chúng nổi dậy chống Pháp bằng những bài : « Hợp quần giữa các đồng bang », « Thượng bất chính, hạ tắc loạn », « Khuyến nông » v.v.

Năm 1912, Duy-tân-hội cải tổ thành Việt-nam Quang-phục-hội. Bộ bình nghị gồm có những người tiêu biểu cho cả ba kỳ : Bắc-kỳ có Nguyễn Thượng-Hiền ; Trung-kỳ có Phan Bội-Châu ; Nam-kỳ có Nguyễn Thành-Hiến. Hội phái những ủy viên về vận động ở trong nước : Bắc-kỳ có Đặng Xung-Hồng, Trung-kỳ có Lâm Quang-Trung ; Nam-kỳ có Đặng Bình-Thành. Theo kế hoạch bạo động, hội đã phái Nguyễn Trọng-Thường mang vũ khí theo đường Lạng-sơ về Bắc-kỳ ; Hà Đương-Nhân và Đặng Tử-Vũ theo đường Xiêm-la vào Trung-kỳ ; Bùi Chính-Lộ theo đường Xiêm-la vào Nam-kỳ. Dẫn ra một vài sự việc để chứng tỏ sự hành động nhất trí của cuộc vận động cách mạng và mặc dầu thủ đoạn chia rẽ của thực dân Pháp, nhân dân Việt-nam từ Nam chí Bắc vẫn chung lưng đấu cật trên mặt trận tranh đấu chống kẻ thù chung. Rồi đó, cuộc nổi dậy của Phan Xích-Long với những nông dân miền Gia-định, Chợ-lớn và Thủ-đầu-một tháng 3 năm 1913 chưa tàn, thì tiếng bom của Việt-nam quang-phục-hội đã nổ ra ở Thái-bình và Hà-nội tháng 4-1913. Cuộc phá khám lớn Sài-gòn tháng 2-1916 đã nằm trong chương trình bạo động của đảng cách mạng trong thời gian đại chiến thứ nhất, cùng với việc phá ngục Lao-bảo ở Trung-kỳ (9-1915) và những trận đánh các đồn ở biên giới Bắc-kỳ.

Trong giai đoạn thứ nhất kể trên, dưới quyền lãnh đạo của một bộ phận phong kiến kháng Pháp, mặc dầu những cuộc bạo động riêng lẻ, thiếu phối hợp, mặc dầu những phong trào chưa được chỉ huy chặt chẽ do một bộ máy thống nhất ; nhưng hiện tượng đã d.ễn ra là : trên lãnh thổ Việt-nam, những cuộc đấu tranh đã liên tiếp không ngừng và những cuộc đấu tranh ấy hoặc nổ ra ở Hòn-Chuông, bờ biển Rạch-giá, hoặc nổ ra ở một khu rừng Yên-thế thuộc tỉnh Bắc-giang ; anh em nông dân 18 thôn Vườn-trầu nổi lên bạo động hay anh em binh lính ở Thái-nguyên quay súng giết giặc, đều nhằm vào mục đích tối cao là khôi phục hoàn toàn đất nước, đất nước từ ải Nam-quan đến mũi Cà-mâu.

* *

Sau đại chiến thứ nhất, xã hội Việt-nam đổi mới. Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam giành độc lập và thống nhất cũng bước sang một giai đoạn mới. Giai cấp tư sản và tiểu tư sản Việt-nam thành hình cùng với giai cấp vô sản. Một điểm đáng chú ý là : trong công cuộc khai thác nguyên liệu, bóc lột nhân công, mở rộng thị trường của thực dân Pháp, người Việt-nam từ Nam chí Bắc càng có dịp đi lại gần gũi với nhau, tiếp xúc với nhau, làm cho mặt trận đấu tranh thống nhất càng mở rộng và nhất trí. Những đồn điền trồng cao-su ở miền đông Nam-kỳ, đại đa số là những phu mộ ở Trung, Bắc-kỳ. Các xưởng thợ, nhà buôn ở Sài-gòn, Chợ-lớn và Lục tỉnh, đồng bào miền Bắc có mặt mỗi ngày mỗi đông. Lúa gạo miền Nam tải ra miền Bắc cũng như công nghệ phẩm ở miền Bắc tiêu thụ ở trong Nam. Những chiếc tàu quen thuộc như Orénoque và Claude Chape nối liền hải cảng Hải-phòng với hải cảng Sài-gòn, vô

hình trung, đã trở nên chiếc cầu nối liền Nam-Bắc. Câu ca dao trước kia : « làm trai cho đáng nên trai, Phú xuân đã trái, Đông nai đã lừng » nói lên sự kiêu hãnh của một người nam nhi đã từng in dấu chân trên khắp đất nước, thi, bây giờ những chị bán tơ lụa ở Đình-bàng, Chợ Giầu cũng đã khoác gói hàng đi khắp chợ cùng quê ở Lục tỉnh, sang cả đến Cao-miên rồi. Gần gũi nhau hơn nữa là mặt trận văn hóa. Trước kia, những tờ báo cổ nhất ở Nam-kỳ như Gia-định báo, Nông cổ minh đàm, Lục tỉnh tân văn cùng những bản tường, ca cải lương hầu hết chỉ lưu hành trong địa hạt Nam-kỳ, bây giờ và sau đó, những tờ báo Đông-Pháp thời báo, Thần-chung, Tân thế kỷ và Phụ nữ tân văn rất quen thuộc với độc giả ở Trung, Bắc-kỳ ; cũng như những sách, báo xuất bản ở Hà-nội đã tràn đầy trong các hiệu sách ở Sài-gòn và Lục tỉnh, Những ký giả người Bắc ở trong Nam ngày càng nhiều và những nhà danh ca miền Nam rất được khán giả ưa chuộng trong các rạp tuồng Quảng-lạc và Sán-nhiên đài ở Hà-nội. Bài thơ chiếm giải nhất trong cuộc thi thơ tại Hà-nội năm 1916 nói lên tình cảm chừa chan của đồng bào miền Bắc đối với việc quyên tiền cứu giúp dân bị lụt của đồng bào miền Nam, có những câu :

« Anh em nghĩa nặng, tình không nhẹ,
« Non nước người xa, cửa vẫn gần

Như chúng ta đã biết, những điều kiện khách quan và chủ quan làm cho đất nước ngày càng gần gũi, tình cảm đồng bào ngày càng thấm thiết là mâu thuẫn với chủ đích chia rẽ nhà trị của thực dân Pháp. Vì vậy, cũng trong lúc này, việc tuyên truyền chia rẽ Nam—Bắc của bọn thống trị càng thêm ráo riết. Không kể những danh từ « cộc cạch », « ghe bầu » và « dưa hấu » của chúng tung ra để gieo ác cảm giữa nhân dân miền Nam và miền Bắc, những tên bôi bét của chúng như Lương Khắc-Ninh đã không ngần ngại gì viết trên báo Trung-lập xung Nam-kỳ là « nước Nam-kỳ » và gọi nhân dân miền Nam là « bốn quốc sanh dân », như Lê Hoảng-Mừu đã công nhiên gây cuộc bút chiến trên tờ Lục-tỉnh tân văn cổ động tẩy chay người Bắc, cho đến cả Phạm-Quỳnh sau khi vô Nam, đã viết một bài trên báo Nam-phong, nhan đề « một tháng ở Nam-kỳ », trong đó tả cảnh tả người như đến thăm một xứ xa lạ và buông những lời bình phẩm khinh bạc, gây một phản ứng dữ dội cho nhân sĩ miền Nam bấy giờ. Tuy vậy, nhân dân Việt-nam từ Nam chi Bắc quyết không để bọn thực dân và tay sai làm cái việc cắt từng bộ phận trong thân thể của mình cũng như chúng không thể tách rời Nam-Bắc trong cơ sở vật chất cũng như tình cảm dân tộc. Thế rồi, từ những phát triển về kinh tế, về văn hóa siết chặt hai miền Nam Bắc, một phong trào chính trị dâng lên tràn ngập cả giới hạn giả tạo trong Nam ngoài Bắc. Sau cuộc vận động chống bọn tư bản Pháp âm mưu nắm độc quyền hải cảng Sài-gòn năm 1923, Nam-kỳ đã trở nên một miếng đất hoạt động chính trị công khai để đội ảnh hưởng ra Trung, Bắc. Những tờ báo « Tiếng chuông rạn » của Nguyễn An-Ninh, « An-nam » của Phan Văn-Trường chẳng những có vang bóng trong đám học sinh và trí thức ở miền Nam, mà còn « ngân » lên cả miền Bắc. Bản dân nguyện đưa cho toàn quyền Varenne, một đảng viên xã hội Pháp sang Đông-dương năm 1925, chẳng phải chỉ đòi thực hiện tự do dân chủ riêng ở Nam-kỳ, mà là chung trên toàn quốc Việt-nam. Trong phong trào đòi thả Phan Bội-Châu và đề tang Phan Chu-Trinh từ Nam đến Bắc, tờ Thực nghiệp dân báo ở Hà-nội và Đông-Pháp thời báo ở Sài-

gồm là hai cơ quan cổ động nhân dân, có tới hơn một vạn độc giả trong toàn quốc. Những tiếng nói của Phan Chu-Trinh trong hai cuộc diễn thuyết về « đạo đức luân lý Đông Tây » và « quân trị dân trị » cũng như những bài tuyên truyền chủ nghĩa dân chủ, công kích lễ tư tuần đại khánh của bù nhia Khải-định trên các báo tiến bộ miền Nam đã làm cho bọn phong kiến triều đình Huế hoảng sợ, cấm những báo, sách ấy không được lưu hành ở Trung, Bắc-kỳ. Một phong trào rộng lớn nhất phát ra từ Sài-gòn, chỉ trong mấy ngày mà toàn quốc đều hưởng ứng là việc truy điệu và đề tang nhà ái quốc Phan Chu-Trinh. Kéo theo đó nhiều cuộc học sinh bãi khóa chống bọn thống trị đã ngăn cản việc đề tang nhà chí sĩ. Đồng thời, Nam-đồng thư xã ở Hà-nội, Cường-học thư xã ở Sài-gòn, Quan-hải tùng-thư ở Huế và bao nhiêu sách ái quốc khác đã san bằng những giới hạn do bọn thống trị lập ra, đề truyền bá vào nhân dân toàn quốc những tư tưởng tiến bộ nhất của thời đại. Đề đàn ap phong trào, những tên thống đốc Nam-kỳ như Lefol và Blanchard de la Brosse đã trở tráo làm một việc rất khôi hài là ra nghị định đuổi ra khỏi xứ một số người ở Trung, Bắc-kỳ đã hoạt động ở Nam-kỳ, lấy cớ rằng những người ấy là « dân bảo hộ », không phải « dân thuộc địa ». Do đó, nhiều cuộc mít tinh hay biểu tình trong những năm 1925-26, bên những khẩu hiệu đòi tự do dân chủ, có khẩu hiệu phản đối bọn thống trị Pháp đã đuổi người Trung-Bắc ra khỏi Nam-kỳ có nghĩa là đã đuổi người Việt-nam trên lãnh thổ Việt-nam. Còn nhớ một thi sĩ ái quốc hồi đó, trong khi nhận nghị định « trục xuất cảnh ngoại » của tên thống đốc Nam-kỳ, đã cảm khái ngâm câu thơ :

*« Bắc Nam đâu cũng một non sông,
 « Đi ở cần chi phải bận lòng.
 « Thấy nước hãy còn chưa độc lập,
 « Nghĩ mình đâu dám ngại lao lung
 « Nắng mưa mấy độ, cây không héo ;
 « Sấm sét nhiều phen, núi chẳng rung.
 « Muốn dở bài bầy thì cứ dở.
 « Ta trơ như đá, vũng như đồng.*

Một thi sĩ khác ở Nam-bộ cũng tiễn bạn bằng mấy vần thơ :

*« Nam Bắc đôi nơi một tấm lòng.
 « Bề Đông muốn lấ, lấ chưa xong.
 « Yêu nhau xin nhớ lời nhau nhé !
 « Thắt chặt cùng nhau một giải đồng.*

Hôm nay, chúng ta không phê bình những khẩu khí « cá nhân anh hùng » của những bài thơ làm trước đây đến non 30 năm, mà chỉ cần ghi ở đây một tình cảm đối với đất nước, quyết đấu tranh cho độc lập và thống nhất mà không một uy vũ nào có thể uốn cong được.

Phong trào dần dần đi vào tổ chức. Những hội đảng cách mạng kế tiếp thành lập. Ở Nam-kỳ có đảng Thanh niên ; Ở Bắc-kỳ có nhóm Phục Việt. Rồi đó, những Việt-nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, Tân Việt Cách mệnh đảng và Việt-nam quốc dân đảng với hệ thống tổ chức khắp cả ba kỳ. Cách mạng đến giai đoạn này đã chấm dứt tính chất địa phương. Mặc dầu âm mưu chia rẽ của thực dân Pháp, trên lãnh thổ thống nhất của Việt-nam, Cách mạng vẫn chung một hệ thống nhằm đấu tranh cho nước được độc lập và thống nhất hoàn toàn.

* *

Từ năm 1930, lịch sử Cách mạng Việt-nam mở một kỷ nguyên mới, cuộc đấu tranh của dân tộc giành độc lập càng đi đến chỗ thống nhất hơn. Ngày 6-1-1930, thống nhất các tổ chức cộng sản, giai cấp vô sản nắm bá quyền Cách mạng trong toàn quốc. Với chính cương Cách mạng dân chủ tư sản, hoạt động Cách mạng từ Nam chí Bắc đều đi theo một đường lối chung. Mặt trận dân tộc thống nhất bắt đầu thành hình trong tổ chức « phản đế đồng minh ». Sự thống nhất của Cách mạng càng nói lên sự thống nhất của dân tộc đến cao độ. Ngày đấu tranh của lao động quốc tế 1-5-1930, công nhân ở Bến thủy (Trung-kỳ), nông dân ở Thái-bình (Bắc-kỳ), cũng như nông dân ở Cao-lãnh, Hóc-môn, Bà Điểm Đức-hòa tại Nam-kỳ đều kéo nhau đi biểu tình và tuần hành thị oai. Những cuộc bãi công của thợ nhà máy sợi Nam-định, biểu tình của phu mỏ Mông-dương đi song song với những cuộc bãi công của công nhân sở xe lửa Dĩ-an, hãng dầu Nhà bè và phu cao su Dầu-tiêng. Hưởng ứng với « Nghệ, Tĩnh đỏ », nông dân Thái-bình, Hà-nam đã nổi dậy đòi chia thóc của địa chủ, nông dân Quảng-ngãi và nông dân các tỉnh Gia-định, Vĩnh-long, Bến-tre, Trà-vinh... đã biểu tình hô to khẩu hiệu ủng hộ chính quyền Xô-viết. Cao trào cách mạng từ năm 1930 đến cuối năm 1931 dưới quyền chỉ đạo của đảng Cộng sản Đông-dương nói lên sự thống nhất của Cách mạng, đồng thời đập tan âm mưu chia rẽ Bắc Nam của thực dân Pháp.

Từ năm 1936 đến 1939, dưới quyền lãnh đạo của đảng Cộng sản, mặt trận dân tộc thống nhất hiện hình trong mặt trận dân chủ Đông-dương. Những cuộc đình công, biểu tình trong dịp lao công đại sứ Gô-đa (Godart) sang thăm Đông-dương đã lôi cuốn hàng chục vạn thợ mỏ ven biển Bắc-kỳ, thợ mỏ Tĩnh-túc, thợ máy sợi Nam-định, thợ thủ công Hà-nội phối hợp với công nhân nhà máy Trường Thi (Vinh), lò với Long-thọ (Huế), hãng S.T.A.I. Đà-nẵng và công nhân xe điện Gò-vấp, thợ đóng tàu chữa tàu xưởng Ba-son (Sài-gòn). Sau cuộc bãi thị tại chợ Đồng-xuân (Hà-nội) là cuộc nghỉ bán hàng của các chị em tiểu thương tại chợ Đông-ba (Huế) và chợ Hóc-môn (Nam-kỳ). Ngày 1-5-1938, trường đấu xảo Hà-nội cũng như rạp hát Thành-xương Sài-gòn, công nhân và các tầng lớp nhân dân họp mít tinh kỷ niệm ngày đấu tranh của lao động quốc tế và yêu sách quyền tự do lập nghiệp đoàn. Trong thời kỳ này, cuộc đấu tranh từ Nam đến Bắc, nhân dân Việt nam đều hô chung một khẩu hiệu : chống phát xít, chống chiến tranh, đòi tự do, hòa bình và cơm áo song song với chống phản động thuộc địa, đòi tự do dân chủ.

Sau khi nổ ra cuộc đại chiến thứ hai, quân đội phát xít Nhật kéo vào Đông-dương. Dưới hai trùng áp bức của phát xít Nhật và thực dân Pháp, cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ tháng 11-1940 cùng những cuộc khởi nghĩa ở Bắc-sơn tháng 9-1940 và Đô-lương tháng 1-1941 là tiền đề của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám. Mặt trận Việt-Minh thành lập tháng 5-1941 với chính sách đoàn kết rộng rãi và hệ thống tổ chức khắp nước đã đánh dấu một cao độ của mặt trận dân tộc thống nhất. Rồi đó, một cao trào tiền khởi nghĩa ở miền Bắc đã dội mạnh vào Trung Nam. Ngày 19-8-1945, tại thủ đô Hà-nội, nhân dân đoạt được chính quyền từ tay phát xít Nhật và bù nhìn Trần Trọng-Kim. Chỉ 16 ngày sau, 25-8, chính quyền nhân dân cũng thành lập ở Sai-gòn, báo hiệu cuộc Cách mạng tháng Tám thành công trên khắp đất nước.

Ôn lại quá trình kể trên, một sự thực lịch sử đã cho chúng ta thấy là : từ khi thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm nước ta mà trước tiên là Nam-kỳ, cho tới Cách mạng tháng Tám, cuộc đấu tranh cách mạng của dân tộc ta là thống nhất, bất chấp mọi thủ đoạn chia rẽ của địch. Cuộc đấu tranh cách mạng của ta sở dĩ được thống nhất như vậy là vì nó dựng trên cơ sở dân tộc thống nhất đã sẵn có của chúng ta : một cộng đồng thể của những người ổn định thành hình trong quá trình lịch sử, có ngôn ngữ chung, có lãnh thổ chung, sinh hoạt kinh tế chung và trạng thái tâm lý chung biểu hiện ở văn hóa chung (1). Thật thế, nếu không sẵn có những yếu tố cấu thành một dân tộc như vậy thì trước cuộc xâm lược và trong thời kỳ bị chinh phục không thể nào có được một cuộc đấu tranh thống nhất, trảng kỳ và cuối cùng giành được độc lập, thống nhất cho dân tộc. Trong quá trình đấu tranh cách mạng, quyền lãnh đạo cách mạng từ một bộ phận trong giai cấp phong kiến qua giai cấp tư sản, tiểu tư sản đến giai cấp vô sản, chúng ta thấy cuộc vận động cách mạng ngày càng đi tới thống nhất, phổ biến toàn quốc. Nếu trong giai đoạn thứ nhất, nhiều cuộc khởi nghĩa còn mang tính chất riêng lẻ ở từng địa phương thì, sang giai đoạn thứ hai, phong trào cách mạng đã tràn lan khắp nước, cho tới giai đoạn thứ ba, thì, hệ thống tổ chức và bộ tham mưu cách mạng là duy nhất trên toàn bộ lãnh thổ Việt-nam. Chính vì nước Việt-nam là một khối thống nhất, lại dưới quyền lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến nhất là giai cấp vô sản, nên Cách mạng tháng Tám đã thành công. Bản tuyên ngôn độc lập của Hồ Chủ-tịch, thay mặt chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, đọc tại vườn hoa Ba-dình, đã nhấn mạnh vào những câu : «... Hơn tám mươi năm, thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái đến cướp nước ta... Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân ta đoàn kết.» và kết luận : «*Nước Việt-nam có quyền hưởng tự do và độc lập và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt-nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững tự do và độc lập ấy*».

Ngày nay, sau chín năm kháng chiến anh dũng và gian khổ, dân tộc ta đã đập tan ảo vọng của thực dân Pháp định cướp nước ta một lần nữa, đã làm cho cái quái thai : «*Nam kỳ quốc*» do tên trùm thực dân Đắc-giang-liơ để ra phải tắt thở ngay từ lúc mới ra đời. Từ trước, hơn tám mươi năm đấu tranh, dân tộc ta từ Nam chí Bắc đã nhất trí trong cuộc đánh giặc cứu nước. Tám năm kháng chiến vừa qua, nhân dân ta từ Mực Nam-quan đến mũi Cà-mâu càng siết chặt hàng ngũ trong mặt trận dân tộc thống nhất, quyết giành lại độc lập và thống nhất. Kết quả là hiệp định Giơ-ne-vơ đã phải công nhận chủ quyền lãnh thổ trọn vẹn của nước Việt-nam.

Nước Việt-nam là một khối thống nhất, đã được chứng nhận bằng sự thực lịch sử, đã được bảo vệ bằng bao nhiêu xương máu của dân tộc ta. Mặc dầu đế quốc Mỹ, bọn thực dân Pháp phản hiệp định và bọn tay sai của chúng muốn trường kỳ chia cắt đất nước ta, oúoi lại cái dã tâm muốn dùng Nam-bộ làm căn cứ địa để gây lại chiến tranh, mong chiếm lại nước ta lần nữa, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính

(1) «*Những yếu tố cấu thành một dân tộc*», theo Sta-lin.

phủ, chúng ta tin tưởng vào lực lượng vĩ đại của dân tộc, vào sự giúp đỡ và đồng tình của các nước dân chủ cùng xã hội chủ nghĩa và các người yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Chúng ta nhất định thắng.

Đề kết luận bài này, tôi giới thiệu mấy câu thơ trong một bức thư của một phụ nữ miền Nam gửi cho chồng đi tập kết ngoại Bắc. Bức thư nói lên lòng mong mỏi thống nhất xây dựng miền Bắc, đẩy mạnh cuộc đấu tranh ở miền Nam, cột chặt hạnh phúc gia đình với hạnh phúc dân tộc :

« Ai đi non Tản sóng Hồng
« Đền Cô-lô (1) với Cửu-long đợi chờ
« Ai đi xây dựng cơ đồ
« Ai ở lại phất cao cờ đấu tranh
« Nước non chan chứa bao tình,
« Mong chóng thống nhất để mình trở vô.
« Mình vô chẳng một mình vô,
« Mình còn phải dẫn bác Hồ vào Nam »

TRẦN HUY-LIỆU

(1) Cô-lô là một mỏm núi cao nhất trong giải núi Thất-sơn ở Châu-đốc.

NHÂN BÀI GIỚI THIỆU « SƠ THẢO LƯỢC SỬ VIỆT-NAM »
CỦA ÔNG ĐÀO DUY-ANH
TRONG TẬP SAN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM SỐ 2.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LÀM CHO SÁNG RÕ

của MINH-TRANH

TRONG tập san *Đại học sư phạm* số 2 (mục giới thiệu sách) có bài của ông Đào Duy-Anh giới thiệu 3 tập « Sơ thảo lược sử Việt-nam ». Bài giới thiệu ấy có tính chất một bài phê bình, nêu ra ưu điểm và vạch ra khuyết điểm. Là người được phê bình, trước hết, chúng tôi xin cảm ơn ông Đào Duy-Anh đã chỉ ra một tài liệu dịch sai, giúp cho sau này sửa lại bản « Sơ thảo lược sử Việt-nam » về điểm ấy. Song trong những ý kiến của ông Đào Duy-Anh, nếu có một vài điểm xây dựng giúp cho việc « kiềng chỉnh những khuyết điểm » của bản « Sơ thảo », thì cũng có nhiều điểm mà chúng tôi thấy rằng cần phải làm cho sáng rõ.

Trong bài này, chúng tôi sẽ :

Ghi lại những điểm phê bình xây dựng của ông Đào Duy-Anh và nêu ra sự thật về nhiều chỗ mà ông Anh cho là khuyết điểm và chúng tôi thấy cần làm cho sáng rõ.

*
*
*

Trong « Sơ thảo lược sử Việt-nam », tập III, trang 64, chúng tôi có trích dẫn một đoạn trong « Lịch triều hiến chương » của Phan Huy-Chú để chứng thực thêm cho tình trạng đời sống của nông dân ở Bắc trong thế kỷ XVIII. Bản trích dẫn

này căn cứ vào bản dịch mà dịch giả đã ký tên Phạm Trọng-Điền và đã đăng trong «Tập san Văn Sử Địa» số 2 (1). Ông Đào Duy-Anh trong bài phê bình viết như sau :

« Dịch bài nghị luận điền ấy thì tác giả lại lấy ý kiến chủ quan mà sửa chữa nguyên văn »

Nếu ông Đào Duy-Anh đã đọc «Tập san Văn Sử Địa» số 2 thì có lẽ ông sẽ thấy trách nhiệm của tôi là : chưa thận trọng trong việc dùng tài liệu này ; và cũng do đó, tôi chắc ông sẽ không hấp tấp kết luận về những khuyết điểm của người được phê bình mà ông cho là « đã sửa chữa nguyên văn » của tác giả ! Dầu sao, những điều mà ông Anh đã chỉ ra cũng rất có ích để sửa lại đoạn nói trên. Và chúng tôi xin thành thật cảm tạ sự chỉ dẫn ấy. Chúng tôi cũng xin cảm ơn giáo sư Đặng Thái-Mai, sau khi nhận được « Sơ thảo » tập III của tôi, đã viết thư chân thành chỉ cho tôi sự sai lầm nói trên và dặn tôi đính chính. Khi được thư của giáo sư Mai và sau khi đọc bài của ông Anh, vì không hiểu văn ngôn, tôi đã nhờ đồng chí Trần Huy-Liệu và bạn Nguyễn Đồng-Chi kiểm tra lại cho bản dịch nói trên và thấy bản dịch đã phạm những sai lầm nghiêm trọng, đúng như trong bài của ông Anh đã nêu ra.

Tôi cũng xin cảm ơn ông Đào Duy-Anh đã dặn thêm cả việc sửa bản in thử cho kỹ, để tránh những chữ in sai nghiêm trọng, như Đường-Lâm in nhầm là Dương-Lâm v. v. . .

Đối với khuyết điểm nói trên, chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước bạn đọc và xin sẽ sửa chữa.

* *

Song trong bài giới thiệu, ngoài hai điểm nói trên, ông Đào Duy-Anh còn nêu ra nhiều điểm khác mà ông coi là « những khuyết điểm căn bản và có tính chất hệ thống ». Đó là những điểm liên quan đến nhận định các vấn đề sau này trong khi nghiên cứu lịch sử nước ta :

- Vấn đề chuyển biến từ chế độ này sang chế độ khác.
- Vấn đề khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

(1) Luôn đây, tòa soạn «Tập san Văn Sử Địa» xin tự phê bình về việc không thận trọng kiểm tra lại tài liệu dịch này.

— Vấn đề những cuộc nông dân khởi nghĩa ở Trung-quốc liên quan đến thắng lợi của các cuộc đấu tranh của nhân dân ta trước kia.

— Vấn đề phong trào phản kháng của miền thiều số đối với các triều đại trong lịch sử nước ta có phải là phong trào nông dân hay không.

— Vấn đề khởi nghĩa Tây-Sơn.

— Vấn đề triều Lý thay triều Tiền Lê.

— Vấn đề xã hội nước ta trong thời Hồ Quý-Ly.

— Vấn đề sử dụng tài liệu về Đinh Bộ-Lĩnh, « Gia huấn ca ».

Nếu các bạn đã đọc hai quyển « Lịch sử Việt-nam » của ông Đào Duy-Anh mới xuất bản gần đây và đồng thời cùng đọc ba tập « Sơ thảo lược sử Việt-nam » thì chắc các bạn sẽ thấy trong rất nhiều vấn đề mà ông Đào Duy-Anh và tôi nhận định khác nhau, thì những vấn đề nêu ra trên đây thuộc vào loại những vấn đề ấy. Phải chăng do sự nhận định của tôi không giống của ông Anh mà ông cho đó là « những khuyết điểm căn bản và có tính chất hệ thống », « áp dụng máy móc nguyên tắc duy vật lịch sử », « bẻ gãy vào hình thức của một vài sự kiện vụn vặt tác giả chỉ theo suy luận mà dựng lên một hệ thống rộng rãi hay đề ra những nguyên tắc to lớn » v. v...?

Chúng tôi cho rằng đó là những vấn đề liên quan đến lập trường và phương pháp của người nghiên cứu lịch sử, cần làm cho sáng rõ để tiến tới một nhận định đúng đắn, và góp vào việc biên soạn một bộ sử Việt-nam không sai trái với quan điểm duy vật lịch sử. Nhân bài của ông Đào Duy-Anh, ở đây, xin nhắc lại quan điểm của tôi đã trình bày trong 3 tập « Sơ thảo » đối với những vấn đề nói trên và đính chính lại nhiều chỗ giới thiệu của ông Đào Duy-Anh.

* *

Ông Đào Duy-Anh viết : « Tác giả đứng hẳn về lập trường nông dân mà xem lịch sử, đó là một ưu điểm quan trọng ». Ngay ở đây, quan điểm của ông Anh và của tôi cũng đã khác nhau. Điều mà ông Đào Duy-Anh cho là một ưu điểm quan trọng thì ngược lại, nếu đúng như thế, lại là một khuyết điểm. Tôi nhận định rằng : muốn xem xét mọi hiện tượng xã hội, nếu đứng về lập trường nông dân thì sẽ khó mà thấy được sự

thực ; và chỉ có đứng ở lập trường chủ nghĩa Mác, tức là lập trường của giai cấp công nhân, người ta mới tìm ra được chân lý của các hiện tượng xã hội. Cho nên, nếu một nhà nghiên cứu sử ngày nay có được ưu điểm, thì chính là do đã được giáo dục về lập trường của giai cấp công nhân. Trong khi viết « Sơ thảo lược sử Việt-nam », tôi đã tự đặt cho mình nhiệm vụ học tập để đứng được ở lập trường ấy. Kết quả của việc học tập như thế nào, kiểm điểm lại, tôi thấy mới chỉ thu được rất ít, và mong được sự giúp đỡ của rất nhiều bạn. Và ngay chút ít kết quả ấy, tôi thấy cũng chưa phải đã được bảo đảm chắc chắn, cho nên mấy tập sách của tôi, tôi cũng chỉ đặt tên là những tập « Sơ thảo », để mong sau khi có sự giúp ý kiến của nhiều bạn và sau khi có thêm tài liệu, nó có thể trở thành tập « Lược sử », rồi từ đấy một ngày nào đó, có thể thành một bộ sử. Tuy nhiên, trong khi học và làm, tôi cũng cố gắng đứng ở lập trường giai cấp công nhân để xem xét lịch sử nước ta.

Ông Đào Duy-Anh viết : « Tất cả hệ thống lập luận để trình bày sự chuyển biến từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ và từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến cũng đều chỉ là đứng trên sự suy luận để cho ăn khớp với cái đồ thức chung về sự đấp đổi của các hình thái xã hội, tác giả không thấy rằng ở dưới sự chi phối của quy luật lịch sử phổ thông ấy, lịch sử cụ thể của mỗi dân tộc còn có những quy luật đặc biệt... » Đến đây, tôi tự hỏi : không biết ông Đào Duy-Anh đã đọc hết cả ba tập sách của tôi chưa ? Và sau khi đọc, đã hiểu như thế nào ?

Trước khi bắt tay vào viết « Sơ thảo lược sử Việt-nam », đồng thời với việc chú trọng sưu tầm tài liệu ở nhiều nơi, điều mà tôi quan tâm trước hết là tăng thêm sự học tập để hiểu được quy luật phát triển của lịch sử và áp dụng vào việc nghiên cứu lịch sử cụ thể của Việt-nam. Vì vậy, tôi đã chú trọng nhiều vào phương thức sản xuất và trong mọi phương thức sản xuất thì đặc biệt chú trọng đến lực lượng sản xuất và trước hết đến công cụ sản xuất.

Cái gì đã quyết định sự chuyển biến từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ ? Nếu ông Đào Duy-Anh đã đọc « Sơ thảo » tập I, trang 10, 11, 12 về

các tiêu mục : *đồ đồng và đồ sắt xuất hiện — nghề nông và nghề chăn nuôi — nghề thủ công — bộ tộc Văn Lang và các lạc vương lạc tướng và bề chính* thì tôi chắc ông sẽ giới thiệu đúng hơn trong khi viết những giòng trên kia.

Cái gì đã quyết định sự chuyển biến từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến ? Trong 2 trang 20 và 21 tập I, tôi đã trình bày về việc phổ biến cây sắt và phương thức canh tác, và trong mục chế độ chiếm hữu nô lệ tan rã cũng đã nhắc lại những điểm nói trên. Đó là những sự thật đáng lẽ khi giới thiệu, người giới thiệu không nên quên.

Ông Đào Duy-Anh nói rất đúng rằng lịch sử cụ thể của mỗi dân tộc còn có những qui luật đặc biệt. Vì vậy, tôi nhận định rằng chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam là chế độ bóc lột bằng cống nạp gián tiếp, chứ không phải là bóc lột theo lối trực tiếp như ở Hi-lạp. Hai tập « lịch sử Việt-nam » của ông Đào Duy-Anh mới xuất bản đã nói đến chế độ tiền nô lệ từ thời An Dương-Vương đến trước năm 40, và đặt ra vấn đề chế độ phong kiến từ sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng, tức là đã có những nhận định khác với những quyền sử trước kia của ông. Trong những nhận định mới của ông Đào Duy-Anh, cũng còn có nhiều điểm mà tôi thấy cần thảo luận, tỉ dụ lực lượng nào quyết định sự chuyển biến từ tiền nô lệ sang phong kiến. Ở đây, tôi không có ý tranh luận về vấn đề này với ông Đào Duy-Anh mà chúng tôi chỉ xin kết luận rằng : giữa ông Đào Duy-Anh và tôi, có những ý kiến bất đồng còn cần phải thảo luận.

.

Phê bình đoạn trong « Sơ thảo » tập I về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, ông Đào Duy-Anh viết : « Trong khi cố gắng lấy quan điểm duy vật lịch sử để nhìn sự việc, tác giả có khi đã nhìn một cách hơi máy móc, điển hình nhất là khi tác giả đi từ nguyên tắc nhận rằng những cuộc đấu tranh của nhân dân chống giai cấp thống trị đều có ý nghĩa tiến bộ mà suy luận rằng cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc là đại biểu cho phương thức sản xuất phong kiến do các lạc tướng đã thi hành, vì các « lạc tướng chống đối lại chế độ

đô hộ, cần dựa vào dân, đã thay đổi bóc lột cũ» — bóc lột vô hạn định bằng một lối bóc lột mới có hạn định, tức lối bóc lột phong kiến để chống đối lại bọn thống trị ngoại tộc cố bảo tồn lấy chế độ bóc lột nô lệ. Tác giả không nêu được chứng minh gì cụ thể....»

Những ý kiến trên đây của ông Đào Duy-Anh đặt ra mấy vấn đề :

- a) Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng có ý nghĩa tiến bộ không ?
- b) Tôi đã dựa vào những chứng minh cụ thể nào để giải thích cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ?

Về việc nhận định cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, tôi còn nhớ trước đây có một người (Nguyễn Tế-Mỹ) đã kết luận trong sách của y rằng : khởi nghĩa Hai Bà Trưng chống lại tiến bộ, vì Hai Bà Trưng phản kháng bọn đô hộ là những kẻ đại biểu cho một phương thức sản xuất tiến bộ hơn. Phải chăng ông Đào Duy-Anh cũng tán thành ý kiến ấy, cho nên mới cho rằng nhận định cuộc đấu tranh của nhân dân chống giai cấp thống trị (cụ thể là cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng) có ý nghĩa tiến bộ là « máy móc », là « suy luận ». Về phần tôi, tôi nhận định rằng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là tiến bộ và có tác dụng thúc đẩy lịch sử nước ta tiến lên lúc bấy giờ. Và theo ý kiến riêng của tôi thì chủ trương cho rằng phong trào Hai Bà Trưng là phản động, là thoái bộ, tức là chủ trương đứng về quan điểm sai đối với một cuộc khởi nghĩa có tác dụng quan trọng trong lịch sử nước ta.

Ông Đào Duy-Anh bảo rằng tôi không chứng minh gì cụ thể, nghĩa là có chứng minh nhưng không cụ thể. Theo ý kiến của tôi, thì soạn sách về sử không phải là trình bày la liệt tài liệu mà là dùng tài liệu để chứng minh ý nghĩa của hiện tượng lịch sử. Tỉ dụ cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Muốn hiểu được cuộc khởi nghĩa ấy, cần xét xem trước cuộc khởi nghĩa có những sự kiện lịch sử nào đáng đặc biệt quan tâm tới. Vì vậy, tôi đã đặc biệt chú trọng đến việc phổ biến cày sắt và phương thức canh tác mới vào nước ta từ đầu thế kỷ thứ I. Hiện tượng ấy, theo ý tôi, có thể là mấu chốt căn bản để hiểu cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, vì với

việc phổ biến cày sắt và phương thức canh tác mới thì tất có sự biến chuyển trong quan hệ sản xuất. Rồi đến khi cuộc khởi nghĩa diễn ra. Tại sao Hai Bà Trưng lại lãnh đạo được nhân dân đánh đuổi quân đô hộ và thu lại được toàn lãnh thổ nước ta ? Nếu tầng lớp lạc tướng lúc bấy giờ không nói sự bóc lột thì liệu có huy động được dân không ? Và không huy động được dân thì liệu có thể giải phóng toàn bộ lãnh thổ nước ta không ? Tất cả những vấn đề ấy đặt ra, buộc tôi suy nghĩ và cuối cùng dẫn tôi đi tới kết luận : Hai Bà Trưng chỉ có thể chiến thắng nếu huy động được dân, và nếu muốn huy động được dân thì tất phải thay đổi lối bóc lột cũ. Kết luận của tôi đúng hay sai, điều đó các bạn sẽ cho ý kiến, nhưng chỉ biết rằng : tôi đã chứng minh trong « Sơ thảo » tập I và cũng đã chứng minh nhiều lần trong « Tập san Văn Sử Địa ». Và đó là những chứng minh cụ thể. Gần đây, có người tưởng lầm rằng đứng về quan điểm nhân dân nghĩa là làm sao ghi cho được những tiếng : nhân dân, nông dân vào trong sách của mình. Thật ra, muốn hiểu được vai trò của nhân dân trong lịch sử thì điều căn bản, mấu chốt là phải hiểu được vấn đề sản xuất, vấn đề lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Và muốn như vậy, chỉ có đứng ở lập trường duy vật lịch sử, tức là lập trường giai cấp công nhân (chứ không phải lập trường nông dân) mới thấy được.

Tóm lại, về nhận định cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, tôi đã có những chứng minh cụ thể mà ông Đào Duy-Anh chưa giới thiệu thật đúng.

* *

Ông Đào Duy-Anh cho rằng tôi « đã đi quá và thấy trong thời phong kiến chỗ nào cũng chỉ là đấu tranh của nông dân chống phong kiến ». Rồi ông lấy tỉ dụ những đoạn nói về phong trào nông dân chống nhà Trần ở miền sông Đà, những đoạn nói về những cuộc nổi dậy của các đồng bào Mường và Thổ ở thế kỷ 19. Nếu ông Đào Duy-Anh đọc kỹ ba tập « Sơ thảo » của tôi thì ông sẽ thấy không phải « chỗ nào cũng chỉ là đấu tranh của nông dân chống phong kiến ». Và cũng nhân ý kiến của ông Đào Duy-Anh, tôi kiểm điểm lại thì vẫn bản khoăn rằng không biết mình đã nhìn được toàn diện cuộc đấu tranh của nông dân chống phong kiến qua các thời kỳ

lịch sử chưa. Vận dụng được quan điểm giai cấp đấu tranh để nghiên cứu lịch sử quả là một việc khó mà tôi thấy còn cần học tập thêm nhiều nữa mới làm được phần nào. Ông Đào Duy-Anh cho rằng « các bộ lạc Thái ở miền sông Đà nổi lên để chống sự ước thúc chặt chẽ của nhà Trần » không phải là phong trào nông dân. Vậy thì lực lượng nào đã được bọn tù trưởng Thái lúc bấy giờ huy động ra chống lại nhà Trần, nếu không phải là lực lượng nông dân ? Cho đến cả những phong trào đồng bào miền núi ở thế kỷ thứ 19 nữa. Đồng bào ấy thuộc về tầng lớp xã hội nào ? Ông Đào Duy-Anh lại lấy thêm tí dụ tôi viết về phong trào nông dân Tây-Son và hỏi : « Người ta không hiểu tại sao ở đây tác giả lại dung tâm đặc biệt nêu lên danh hiệu ấy (tức là danh hiệu nông dân) mà ở những cuộc khởi nghĩa nông dân khác thì không thấy thế ? ». Có gì đâu là lạ. Vì phần nói về phong trào nông dân Tây-Son cần đến nhiều trang hơn những phong trào nông dân khác, và chỉ có thế thôi. Về việc có nên gọi phong trào nông dân Tây-Son là một cuộc cách mạng không thì tôi thấy đó là tùy theo người ta hiểu nghĩa hai chữ cách mạng trong trường hợp này hay trường hợp khác.

Ông Đào Duy-Anh đề cập đến việc tôi thường nhắc tới phong trào nông dân Trung-quốc có liên quan đến các cuộc thắng lợi chống xâm lăng của nhân dân ta và cho rằng đó là « theo đà đi quá ». Đi quá là thế nào ? Ông Đào Duy-Anh viết : « Nhưng lại phải thấy rằng đời Càn-Long còn là đời cường thịnh của Mãn-Thanh. Năm 1786, sau khi nhà Thanh đàn áp được cuộc khởi nghĩa của nhân dân Đài-loan rồi, thì quốc thế đại khái lại yên, cho nên năm 1789, khi họ phái quân xâm lược nước ta thì họ không phải đối phó với cuộc nội biến nào cả... » và « lại như cuộc đấu tranh chống Nguyên của dân tộc ta, nó xảy ra lúc nhà Nguyên mới làm chủ Trung-quốc mà ở Trung-quốc chưa xảy ra cuộc nông dân khởi nghĩa nào quan trọng, thế mà tác giả cũng cho là « phong trào nông dân Trung-quốc chống giặc Nguyên là một lực lượng đã giúp cuộc kháng chiến của ta thắng giặc Nguyên ». Nhưng sự thực, lịch sử Trung-quốc (những quyền sử của Phạm Văn-Lan và Lã Trấn-Vũ và cho đến những sách sử giáo khoa khác của Trung-quốc) cho ta thấy rõ ngay từ khi quân Nguyên và quân Mãn-Thanh tiến vào Trung-quốc, phong trào nhân dân Trung-quốc luôn luôn nổi lên không

ngừng. Cái quốc thể của Càn-Long thật ra không *đại khái* lại yên như ông Đào Duy-Anh đã nói và theo ý riêng của tôi thì cũng không thể lập luận được rằng vì triều Nguyễn mới làm chủ Trung-quốc, cho nên chưa có phong trào nông dân. Những tài liệu về những đoạn trên đây, tôi đã trình bày ở trang 33 (Sơ thảo, tập I) và trang 80 (Sơ thảo, tập III) ở đây xin miễn nhắc lại. Ông Đào Duy-Anh quan niệm rằng : chỉ có thể nói tới ảnh hưởng của phong trào nông dân đến thắng lợi của ta, nếu cũng đúng năm, quân nhà Trần tiêu diệt quân Nguyên và quân của Nguyễn Huệ tiêu diệt quân Mãn-Thanh, ở Trung-quốc cũng nổ ra nông dân bạo động to lớn. Quan niệm như thế thì quả là giản đơn và giả thử liên hệ đến những năm gần đây thì người ta cũng có thể đặt ra câu hỏi chẳng hạn như : không thể nói đến ảnh hưởng của phong trào nhân dân Pháp đối với thắng lợi Giơ-ne-vơ của ta, vì năm 1954, có cuộc bãi công bãi thị nào to lớn ở Pháp chống chiến tranh ở Việt-nam đâu ? Trong việc học tập, nghiên cứu lịch sử Việt-nam, theo ý của tôi, thì rất cần phải nói tới những cuộc nông dân bạo động ở Trung-quốc trong những thời kỳ nhân dân ta chống lại chế độ đô hộ của phong kiến Trung-quốc. Bọn sử gia của thực dân và phong kiến trước kia đã dùng lịch sử để gây thù hằn giữa hai dân tộc Việt — Trung và phải nhận rằng chúng đã gieo rắc được ít nhiều tư tưởng độc hại. Nhiệm vụ của những người nghiên cứu sử Việt-nam hiện nay là phải tẩy những nọc độc ấy, cho nên nhắc đến phong trào nông dân Trung-quốc trong thời kỳ dân tộc ta chống Nguyên, chống Mãn-Thanh v.v... không phải là « đi quá ». Trước kia, trong những quyển sử Việt-nam của ông Đào Duy-Anh chúng tôi chưa hề thấy nhắc đến bao giờ. Nhưng trong hai quyển « Lịch sử Việt-nam » mới xuất bản gần đây, ông Đào Duy-Anh đã nhắc sơ qua đến, chúng tôi tưởng không thể chỉ nhắc qua loa mà thôi, mà còn cần nêu lên cho tương đối cụ thể nữa.

..

Ông Đào Duy-Anh lại viết : « Chúng tôi có cảm giác rằng phương pháp chủ đạo của tác giả là bẻ gãy vào hình thức của một vài sự kiện vụn vặt, tác giả chỉ theo suy luận mà dựng lên một hệ thống rộng rãi hay đề ra những nguyên tắc to lớn. Chỉ theo phương pháp ấy mà không có sự kiện cụ thể chứng minh, người ta có thể đi đến những kết luận xa sự thật. Chính

do phương pháp ấy mà tác giả bẻ vào việc Lê Long-Đĩnh bóc lột trên đầu một nhà sư và việc Lý Công-Uẩn là con nuôi của một nhà sư mà suy luận rằng cuối thời Tiền Lê có mâu thuẫn sâu sắc giữa tập đoàn phong kiến quân sự... » Đến đây tôi cũng lại tự hỏi : Không biết ông Đào Duy-Anh đã đọc hết tập « Sơ thảo » I trước khi viết những giòng trên đây chưa ? Và nếu đã đọc thì ông Đào Duy-Anh có quan tâm đến hết những điều tôi đã viết từ trang 79 đến trang 81 không ? Đọc 3 trang ấy, sẽ thấy những sự kiện cụ thể để chứng minh cho lập luận của tôi không phải giản đơn như ông Đào Duy-Anh đã viết. Tôi chỉ xin tóm tắt lại ở đây :

— Những khó khăn đối ngoại và đối nội của các triều đại Ngô, Đinh, Lê đòi hỏi phải có những đối sách thích đáng mà chỉ riêng biện pháp quân sự không thể thực hiện được.

— Địa vị nhà chùa ở các xã biểu hiện trong câu tục ngữ « đất của vua, chùa của làng ».

— Những chính sách quân sự của triều Lê và tính tàn bạo của phe quân sự.

— Khi Lý Công-Uẩn lên ngôi thay thế nhà Tiền Lê, không có đổ máu.

Trên đây là những sự kiện cụ thể đã có ghi trong phần nói về sự thay đổi Triều Lê sang triều Lý, chứ không phải là những việc như bóc lột trên đầu nhà sư và Lý Công-Uẩn là con nuôi nhà sư. Rồi đến những trang sau. Khi tôi trình bày về triều Lý, tôi đã nói rõ hơn bộ mặt quốc gia dưới sự thống trị của bọn phong kiến nhà chùa ; đặc biệt là phần về văn hóa (trang 89, 90, 91). Cho nên cảm giác của ông Đào Duy-Anh không rõ bẻ vào đâu ? Bẻ vào những tài liệu tôi đã trình bày ra hay bẻ vào sự tưởng tượng ?

∴

Trong « Sơ thảo » tập II, tôi có những nhận định về thời Hồ Quý-Ly trái hẳn với nhận định của ông Đào Duy-Anh trong các sách sử của ông. Có lẽ thấy như vậy, ông đã không cần xem hết nhận định của tôi trong « Sơ thảo » tập II, xén bớt đầu đuôi đi, rồi vẫn không bằng lòng và viết :

« Cũng do phương pháp ấy mà tác giả bẻ vào việc Hồ Quý-Ly phát hành tiền giấy và đặt chức Thị giám để suy luận rằng Quý-Ly là đại biểu cho tập đoàn phong kiến nhà buôn,

do đó mà suy diễn rằng những cải cách của Quý-Ly là nhằm « một chế độ vừa có lợi cho sự buôn bán... lại vừa có lợi cho việc bóc lột ruộng đất, rồi lại nói chắc rằng Hồ Quý Ly lập thành Tây-đô ở Thanh-hóa là cốt tổ chức lại phố phường, mở thêm một nơi trung tâm buôn bán. Quý-Ly phát hành tiền giấy là bắt chước nhà Minh ở Trung-quốc (nhà Minh phát hành bản sao) muốn nhờ việc ấy để giải quyết nguy cơ tài chính, chứ không phải là do sự đòi hỏi của thương nghiệp phát triển... »

Sự thực thì khi nhận định những chủ trương của Hồ Quý-Ly, tôi đã đi ngược lên xem xét sự phát triển nền kinh tế hàng hóa ở nước ta từ trước, dừng lại ở việc Lý Công-Uân đóng đô ở Thăng-Long, rồi nói đến việc chấn chỉnh phố phường dưới thời Trần và sau đó căn cứ vào những tài liệu nói đến những chính sách do Hồ Quý-Ly đã đề ra như : thống nhất đo lường, đặt chức giám thị ở các chợ, qui định thống nhất chế độ thuế của người ngoại quốc và các ngạch thuế thuyền buôn, tổ chức lại phố phường, mở mang đường giao thông, phát hành tiền giấy, v.v... Số tài liệu dẫn chứng để giải thích lập luận không phải chỉ có phát hành tiền giấy và đặt chức thị giám. Bản « Sơ thảo » tập II của tôi từ trang 46 đến trang 61 không được giới thiệu đúng với ý của nó như ông Đào Duy-Anh đã làm.

Ông Đào Duy-Anh cho rằng : Hồ Quý-Ly phát hành tiền giấy là do bắt chước nhà Minh. Như vậy có lẽ theo ông Đào Duy-Anh việc Hồ Quý-Ly chủ trương hạn chế bọn đại phong kiến cướp ruộng đất, hạn chế việc nuôi nô tỳ và gia nô, mở mang việc học, tự mình dịch sách chữ Hán ra chữ nôm cũng là bắt chước nhà Minh. Theo sự nhận định của tôi, với những chính sách đã giới thiệu trên đây, Hồ Quý-Ly là một nhà chính trị lỗi lạc của nước ta trước kia. Bọn sử gia phong kiến trước kia đã bôi nhọ Hồ Quý-Ly nhiều chỉ vì họ coi Hồ Quý-Ly là một người thoán đoạt ngôi vua. Đã đến lúc sự thực về Hồ Quý-Ly cần được làm cho sáng rõ. Cho rằng Hồ Quý-Ly phát hành tiền giấy là do sự bắt chước, ý kiến ấy cần xét lại, và đó là ý kiến không đếm xỉa gì đến cơ sở xã hội của nước ta hồi cuối thế kỷ thứ XIV sang đầu thế kỷ thứ XV.

Còn việc Hồ Quý-Ly lập thành Tây-đô và sự nhận định của tôi cho là chủ trương mở mang buôn bán thì căn cứ của nhận định ấy đã được giới thiệu ngay sau đó (trang

52, tập II) : dân Thanh-hóa và Nghệ-an đào nhiều sông thông ra cửa bể, đắp đường cái lớn thông ra bể v. v . . .

Trên đây, tôi đưa ra những căn cứ để đính chính bài giới thiệu của ông Đào Duy-Anh. Và trong khi làm công việc đính chính này, tôi tự hỏi :

— Vì sao ông Đào Duy-Anh lại không đếm xỉa đến nội dung 3 tập sách mà ông giới thiệu ? Sao lãng chãng ? Không hiểu chãng ? Hay vì một lẽ nào khác ?

Theo ông Đào Duy-Anh, thì Đinh Bộ-Lĩnh thuở nhỏ không phải là trẻ chăn trâu và « Gia huấn ca » không phải là của Nguyễn Trãi. Nhưng tài liệu của ông Đào Duy-Anh đã có gì chứng thực ? Trong lúc hầu hết mọi người nước ta đều nhớ rằng Đinh Bộ-Lĩnh là trẻ chăn trâu và Nguyễn Trãi là tác giả « Gia huấn ca » thì tôi tưởng chưa nên vội đặt ra vấn đề tác phong thận trọng hay không thận trọng của người đã dùng những tài liệu phổ biến ấy.

Bài này chưa đi sâu vào những vấn đề căn bản về lập trường và phương pháp, và chỉ nhằm đính chính những điều giới thiệu không được đúng trong bài ông Đào Duy-Anh giới thiệu « Sơ thảo lược sử Việt-nam » đăng trong « Tập san Đại học Sư phạm » số 2, mới xuất bản.

Ông Đào Duy-Anh tuyên bố muốn góp ý kiến cho tôi để sửa lại ba tập sách của tôi trong lần tái bản. Tôi xin cảm ơn và xin lĩnh những ý kiến đúng. Tuy nhiên, tôi cũng xin nêu ra rằng :

Trong bài giới thiệu của ông Đào Duy-Anh, có nhiều vấn đề cần đi sâu về quan điểm của người viết sử. Ngoài ra cũng còn có một vấn đề nữa : đó là vấn đề thái độ của người giới thiệu sách.

Việc nghiên cứu lịch sử Việt-nam theo quan điểm duy vật lịch sử hiện nay mới bắt đầu. Muốn cho công tác nghiên cứu ấy tránh được nhiều sai lầm, cần có sự phê bình, thảo luận. Nhưng phê bình thế nào, thảo luận thế nào, để thấy được chân lý, thấy được đúng và sai ? Tôi tưởng rằng : ngoài thái độ thẳng thắn, chân thành, trung thực với những ý kiến của người được phê bình và có tính chất xây dựng, thì không còn có thái độ nào khác được.

MINH-TRANH

MẤY Ý KIẾN VỀ BỘ “SƠ THẢO LƯỢC SỬ VIỆT-NAM”

«Tập san đại học sư phạm» số 2 có bài của bạn Đào Duy-Anh giới thiệu bộ Sơ thảo lược sử Việt-nam của Minh-Tranh, do Ban nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản. Chúng tôi hoan nghênh việc góp ý kiến của bạn Đào Duy-Anh, đặc biệt là phần những ý kiến góp vào sự sửa chữa về sau này bản sơ thảo ấy.

Dưới đây, chúng tôi xin đăng toàn bài của bạn Đào Duy-Anh để giới thiệu với bạn đọc Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa ; còn đối với bài này, tác giả Sơ thảo lược sử Việt-nam đã trình bày ý kiến ở trên. Chúng tôi mong, với thái độ chân thành, chúng ta cùng nhau phê bình và tự phê bình, để giúp cho việc nghiên cứu của chúng ta ngày càng tiến bộ. Chúng tôi cũng mong nhiều bạn khác sẽ cho ý kiến để làm sáng tỏ những vấn đề mà chúng ta đương cần học hỏi thêm.

Ban nghiên cứu Văn Sử Địa



BỘ sách này bao gồm cả lịch sử Việt-nam từ nguồn gốc đến nửa đầu thế kỷ 19, khi nước ta bắt đầu bị chủ nghĩa tư bản Pháp xâm lược. Đây là một trong những tác phẩm về lịch sử Việt-nam mà tác giả cố gắng áp dụng quan niệm duy vật lịch sử để nghiên cứu lịch sử dân tộc. Trên quan điểm ấy, tác giả đã đứng hẳn về lập trường nhân dân mà nhìn và nhận xét lịch sử, xem nhân dân lao động là kẻ sáng tạo ra lịch sử, cho nên ngay chương đầu tác giả đã kết thúc bằng cả một mục đề là « Đất nước Việt-nam do nhân dân lao động Việt-nam sáng tạo ra ». Tác giả lại nhấn mạnh những cuộc nông dân khởi nghĩa trong các thời đại để chỉ rõ rằng cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân là động lực thúc đẩy lịch sử tiến lên. Tác giả lại đứng trên lập trường ái quốc chủ nghĩa đúng đắn mà nhận định tác dụng tích cực của giai cấp thống trị phong kiến ở những khi mà quyền lợi giai cấp của họ thống nhất với quyền lợi của dân tộc và đề cao những vị anh hùng dân tộc xuất thân ở giai cấp thống trị, chứ không phải như một số người nông

nổi, lấy có phần phong mà mặt sát tất cả. Tác giả lại theo tinh thần quốc tế chủ nghĩa mà luôn luôn chứng tỏ rằng những cuộc đấu tranh của nông dân ta mà thành công được là đều có sự phối hợp khách quan của những cuộc đấu tranh của nông dân Trung-quốc. Một ưu điểm nữa của bộ sách này là tác giả theo bản nguyên tắc do chủ nghĩa Mác đề ra là lấy phương thức sản xuất, tức hình thái xã hội, làm tiêu chuẩn để phân định các thời kỳ lịch sử. Tất cả những dụng ý tốt ấy, tác giả đã thực hiện được trong chừng mực nào? Trong một bài giới thiệu ngắn này, chúng tôi không có tham vọng phân tích toàn bộ tác phẩm để trả lời câu hỏi ấy.

Nhưng đề mong bộ sách này tái bản có thể cồng hiến nhiều hơn cho sử học ta, chúng tôi xin góp một ít ý kiến với tác giả về mấy khuyết điểm mà chúng tôi cho là căn bản và có tính chất hệ thống.

Trong khi cố gắng lấy quan điểm duy vật lịch sử để nhìn sự việc, tác giả có khi đã nhìn một cách hơi máy móc, điển hình nhất là khi tác giả đi từ nguyên tắc nhận rằng những cuộc đấu tranh của nhân dân chống giai cấp thống trị đều có ý nghĩa tiến bộ mà suy luận rằng cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc là đại biểu cho phương thức sản xuất phong kiến do các lạc tướng đã thi hành, vì các « lạc tướng chống đối lại chế độ bóc lột, cần dựa vào dân, đã thay đổi lối bóc lột cũ » — bóc lột vô hạn định bằng một lối bóc lột mới có hạn định, tức lối bóc lột phong kiến — để chống đối với bọn thống trị ngoại tộc cố bảo tồn chế độ bóc lột nô lệ. Tác giả không nêu được chứng minh gì cụ thể. Tất cả cái hệ thống lập luận để trình bày sự chuyển biến từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ và từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến cũng đều chỉ là dựng trên sự suy luận để cho ăn khớp với cái đồ thức chung về sự đáp ứng của các hình thái xã hội, tác giả không thấy rằng ở dưới sự chi phối của quy luật lịch sử phổ thông ấy, lịch sử cụ thể của mỗi dân tộc còn có những quy luật đặc biệt. Cũng do sự áp dụng máy móc nguyên tắc duy vật lịch sử mà tác giả đã đoán định rằng trong thời thuộc Hán thì nhân dân bị bóc lột bằng tô lực dịch và trong thời thuộc Đường thì hình thức bóc lột là tô hiện vật, tức phép tô dùng điệu, chứ không thấy rằng nếu bọn quan lại Trung-quốc ở thời Đường dùng phép tô dùng điệu của Trung-quốc thì ở thời Hán chúng cũng đã dùng chế độ tô phú bằng lúa và tiền của Trung-quốc rồi.

Tác giả đứng hẳn về lập trường nông dân mà xem lịch sử, đó là một ưu điểm quan trọng. Nhưng nhiều khi tác giả đi quá và thấy trong thời phong kiến chỗ nào cũng chỉ là đấu tranh của nông dân chống phong kiến. Bởi thế, khi các bộ lạc Thái ở miền sông Đà nổi lên để chống sự ước thúc chặt chẽ của nhà Trần thì tác giả xem đó là những cuộc nổi dậy của nông dân miền núi, cùng một tính chất với cuộc nổi dậy của Ngô Bệ (q.II, tr 44, 45). Những cuộc nổi dậy của các đồng bào Mường và Thổ ở thế kỷ 19 để chống lại chính sách đồng hóa — chính sách đặt lưu quan — của nhà Nguyễn, tác giả cũng xem là những cuộc đấu tranh của nông dân miền núi, cùng một tính chất với những cuộc khởi nghĩa của Phan Bá-Vành và của Cai Tổng Vàng (Tập III, tr. 116, 117). Cuộc khởi nghĩa Tây sơn cố nhiên là một cuộc khởi nghĩa nông dân vĩ đại. Nhưng chỗ nào tác giả cũng lập đi lập lại những chữ « nông dân

Tây sơn » khiến người ta không hiểu sao ở đây tác giả lại dụng tâm đặc biệt nêu lên danh hiệu ấy mà ở những cuộc khởi nghĩa nông dân khác thì không thấy thế. Tác giả lại dành riêng một tiết đề nói về « Sự nghiệp cách mệnh của nông dân Tây sơn ». Dành rằng khi lập lại nhà nước phong kiến, Nguyễn Huệ đã làm những việc cải cách đem lại cho nông dân ít nhiều lợi ích và mở đường cho kinh tế phong kiến phát triển, song gọi những việc cải cách không đùng chạm gì đến cơ cấu xã hội, đến phương thức sản xuất như thế là một cuộc cách mệnh thì quá đáng.

Cũng theo đà ấy, tác giả chủ trương rằng cuộc thắng lợi của Nguyễn Huệ đánh tan quân Mãn Thanh hồi đầu năm 1789 là đã gián tiếp nhờ được sự giúp sức của nông dân Trung-quốc chống bọn xâm lược Mãn Thanh, rồi tác giả nhắc những cuộc đấu tranh của nông dân Trung-quốc từ khi Mãn Thanh mới xâm nhập đến những cuộc vận động của Thiên địa hội, Bạch liên giáo, Thiên lý giáo, Kha lão hội, cùng cả những cuộc đấu tranh của nông dân ở Đài-loan, ở Tân cương. Nói chung thì phần nhiều cuộc đấu tranh thắng lợi của nhân dân ta chống bọn xâm lược hay bọn thống trị phong kiến Trung-quốc là có nhờ ảnh hưởng khách quan của những cuộc đấu tranh của nông dân Trung-quốc thật. Nhưng có những trường hợp đặc biệt không phải như thế. Ở đây chúng ta thấy nông dân Trung-quốc đấu tranh chống Mãn Thanh rất kịch liệt. Nhưng lại phải thấy rằng đời Càn-Long còn là đời cường thịnh của Mãn Thanh. Năm 1786, sau khi nhà Thanh đàn áp được cuộc khởi nghĩa của nhân dân Đài-loan rồi thì quốc thể đại khái lại yên, cho nên năm 1789, khi họ phát quân xâm lược nước ta, thì họ không phải đối phó với cuộc nội biến nào cả. Những cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân Trung-quốc thì từ đời Gia-Khánh (1796) trở đi mới liên tiếp xảy ra mà làm suy yếu lực lượng của Mãn Thanh. Như thế chúng ta thực khó thấy ảnh hưởng của những cuộc đấu tranh ấy đối với cuộc thắng lợi của Nguyễn Huệ, nếu tác giả không khẳng định rằng « chính một phần vì phong trào nông dân Trung-quốc lúc ấy nên nông dân Việt-nam, dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ, đã đánh tan quân xâm lược nhà Thanh một cách mau chóng ». Lại như cuộc đấu tranh chống Nguyên của dân tộc ta, nó xảy ra ở lúc nhà Nguyên mới làm chủ Trung-quốc, mà ở Trung-quốc chưa xảy ra cuộc nông dân khởi nghĩa nào quan trọng, thế mà tác giả cũng cho là « phong trào nông dân Trung-quốc chống giặc Nguyên là một lực lượng đã giúp cuộc kháng chiến của ta thắng giặc Nguyên ».

Chúng tôi có cảm giác rằng phương pháp chủ đạo của tác giả là : bằg vào hình thức của một vài sự kiện vận vật, tác giả chỉ theo suy luận mà dựng lên một hệ thống rộng rãi hay đề ra những nguyên tác to lớn. Chỉ theo phương pháp ấy mà không có sự kiện cụ thể để chứng minh, người ta có thể đi đến những kết luận xa với sự thật. Chính do phương pháp ấy mà tác giả bằg vào việc Lê Long-Đĩnh dóc mĩa trên đầu một nhà sư và việc Lý Công-Uân là con nuôi của một nhà sư mà suy luận rằng cuối thời Tiền Lê có mâu thuẫn sâu sắc giữa tập đoàn phong kiến quân sự và tập đoàn phong kiến Phật giáo và sự cướp ngôi của Lý Công Uân là thể hiện sự thắng lợi của tập đoàn phong kiến Phật giáo đối với tập đoàn phong kiến quân sự, rồi do đó lại khẳng. định rằng sư Vạn Hạnh đã đứng đầu các đình thần đề tôn Công Uân làm vua. Lý

Công-Uần — mặc dầu khi nhỏ ở chùa — làm Điện tiền chỉ huy sứ và người đồng mưu là Đào Cam-Mộc chinh lại là đại biểu cho tập đoàn phong kiến quân sự, mà sư Vạn Hạnh — không bao giờ đứng đầu đình thần — tán thành việc cướp ngôi của Công Uần chinh lại chứng tỏ không có mâu thuẫn gì giữa tập đoàn phong kiến Phật giáo và tập đoàn phong kiến quân sự.

Cũng do phương pháp ấy mà tác giả bằg vào việc Hồ Quý-Ly phát hành tiền giấy và đặt chức Thị giám để suy luận rằng Quý-Ly là đại biểu cho tập đoàn phong kiến nhà buôn, do đó mà suy diễn rằng những cải cách của Quý-Ly là nhằm « một chế độ vừa có lợi cho sự buôn bán... lại vừa có lợi cho việc bóc lột ruộng đất », rồi lại nói chắc rằng Quý-Ly lập thành Tây-đô ở Thanh-hóa là cốt để chức lại phổ phướng, mở thêm một nơi trung tâm buôn bán. Quý-Ly phát hành tiền giấy là bắt chức nhà Minh ở Trung-quốc (nhà Minh phát hành bảo sao), muốn nhờ việc ấy để giải quyết nguy cơ tài chính, chứ không phải là do sự đòi hỏi của thương nghiệp phát triển. Đặt chức Thị giám lại là cốt kiểm sát và bó buộc nhà buôn để cho họ không thể phá giá tiền giấy. Bởi vậy, cải cách của Hồ Quý-Ly khiến cho nhà buôn bất bình. Sự xây thành Tây-đô thì rõ ràng không phải là vì lý do thương mại mà là vì lý do chinh trị (để dễ việc cướp ngôi) và lý do quân sự (chuẩn bị chỗ rút lui để kháng chiến với quân Minh). Muốn cho hệ thống suy diễn được hoàn chỉnh, tác giả lại cho rằng « Quý-Ly là con một nhà buôn Trung-quốc » di cư sang nước ta, mặc dầu sử liệu chỉ cho biết rằng tổ tiên Quý-Ly là người Trung-quốc thôi.

Một khuyết điểm quan trọng nữa về phương pháp là tác phong không thận trọng trong sự sử dụng tài liệu. Trước hết là không phê phán những tài liệu được dùng. Sử cũ chép rằng nước Âu-lạc thành lập vào năm 257 trước C. ng. và mất vào năm 207 trước C. ng. thì tác giả vẫn chép y nguyên như vậy. Niên đại về cổ sử của ta căn bản là không chính xác, cần phải được kiểm tra và nghiên cứu kỹ càng. Ở đây chúng tôi không tiện nói kỹ về công việc nghiên cứu niên đại học ấy, chúng tôi chỉ muốn nêu lên rằng nếu những niên đại ấy chưa được kiểm tra thì phải dùng một cách dè dặt chứ không nên chép như là sự thật. Cũng do tác phong ấy, tác giả thấy truyền thuyết nói Đinh Bộ-Lĩnh khi nhỏ đi chăn trâu thì cho ngay rằng Bộ-Lĩnh xuất thân là trẻ chăn trâu (theo chính sử thì Đinh Bộ-Lĩnh là con Đinh Công-Trứ, Thử sử Hoan-Châu, tức là thành phần quý tộc). Tác giả thấy trước đây người ta truyền rằng « Gia huấn ca » là tác phẩm của Nguyễn Trãi thì cũng tin vậy, và đem phân tích « Gia huấn ca » để chứng minh rằng tác phẩm ấy phản ánh sự xung đột giữa luân lý thuần phong kiến và luân lý của nhà buôn ở thời Lê sơ là tiền thân của giai cấp tư sản. (Chỉ xem Ưc Trai thì văn lập và Gia phả họ Nguyễn ở Nhụy-kê thì đủ rõ « Gia huấn ca » không phải do Nguyễn Trãi làm. Phân tích lời văn cũng thấy nó không thể là tác phẩm của thời Lê sơ). — Lại cũng do tác phong ấy mà tác giả đã phạm những sai lầm như : bài « Bạch đằng giang phú » của Trương Hán-Siêu là văn chữ Hán thì tác giả cho là « một bài phú nổi tiếng bằng chữ nôm » và bài « Người bán than » của Trần Danh-Án thời Tây sơn mà người ta truyền sai là của Trần Khánh-Dur, thì tác giả lại ghép cho Trần Quang-Khải, và cho hai bài ấy là văn nôm ở thời Trần còn truyền đến ngày nay.

Một sai lầm quan trọng nữa về tài liệu là điền này: ở tập III, trang 64, tác giả cho rằng theo « Lịch triều hiến chương » của Phan Huy-Chú thì năm 1740 (đầu đời Cảnh Hưng nhà Lê) « tức là nam mà phong trào nông dân bắt đầu nổi ra kịch liệt và rộng rãi, một gia nô của một viên quan nhỏ đã thay chủ thảo ra một bản kiến nghị về phép quân điền ». Thực ra thì sau khi Phan Huy-Chú thuật việc thảo luận về quân điền ở nam đầu đời Cảnh Hưng không thành công thì có thêm một đoạn chú dẫn (An) nói rằng cách 6, 7 năm về trước đây (Phan Huy-Chú viết xong sách « Lịch triều hiến chương » ở đầu đời Minh Mệnh nhà Nguyễn), có một ông quan « nhờ tôi thảo thay một bài nghị quân điền ». Nguyên văn chữ Hán là « yêu bọc đại thảo quân điền aghị ». Chữ « bọc » là chữ đại danh tự nhún nhường đề tự chỉ mình, cũng như chữ tôi (tôi tớ) của tiếng ta mà tác giả lại nhận là nô bọc, cho nên mới biến chữ « bọc » thành một người gia nô. Tác giả lại không phân biệt chính văn và văn chú dẫn, nên lại đem việc thảo bài nghị quân điền ấy ở đời Gia Long mà đặt vào đời Cảnh Hưng. Dịch bài nghị quân điền ấy thì tác giả lại lấy ý kiến chủ quan mà sửa chữa nguyên văn, như câu « hiểu dụ phương dân thị dĩ hữu điền hữu phu » nghĩa là « hiểu dụ cho dân địa phương biết rằng hề có ruộng thì phải có người cày » (ý nói không nên bỏ hoang) thì lại dịch là... « giải thích cho nhân dân biết rõ rằng: ruộng thì phải có người cày, người cày thì phải có ruộng », tự nhiên thêm vào đó cái khẩu hiệu cách mệnh của cuộc cải cách ruộng đất ngày nay. Điều sai lầm này có thể có ảnh hưởng nghiêm trọng. Người ta có thể nhận thấy rằng trong một thời nông dân khởi nghĩa kịch liệt, có người gia nô đề ra cái chủ trương « người cày phải có ruộng » mà sẽ kết luận rằng ở thời Lê末 ý thức giai cấp của nông dân đã đạt đến mức yêu cầu cách mệnh thổ địa rồi.

Chúng tôi đã nêu ra những ưu điểm và đã dẫn một vài hiện tượng rải rác về mỗi loại khuyết điểm để góp ý kiến với tác giả, mong rằng khi bản sơ thảo này được sửa chữa mà in lại, tác giả sẽ phát triển thêm những ưu điểm và gắng khắc phục những khuyết điểm để cho những cái vết ấy đừng làm giảm bớt giá trị của một tác phẩm dù sao cũng có nhiều phần cống hiến tích cực.

Cuối cùng chúng tôi mong rằng, nếu tái bản, tác giả sẽ chú ý sửa bản in thử cho kỹ, để đừng có nhiều chữ in sai nghiêm trọng (chỉ dẫn một số ít để làm chứng) như Chu-diên in lộn là châu Diên (I trang 42), Đường-lâm in lộn là Dương-lâm (trang 61), sở Bạc dịch in lộn là sở Hạc dịch (II trang 9), châu Ri và châu Ồ, in lộn là châu Ri và châu Ung (trang 36), Phạm Công-Chưng in lộn là Phạm Công-Chung (trang 77), Lê Chích in lộn là Lê Chính (trang 78) v.v... Trong một quyển sách lịch sử, tên đất và tên người cần phải được in cho chính xác, câu thả về điền ấy có thể có hại nhiều cho độc giả và làm giảm bớt giá trị của tác phẩm.

ĐÀO DUY-ANH

CẢI CHÍNH

Tập san số 7.— Bài : « *Mấy ý kiến về quyển Văn học sử.* », trang 28, giòng thứ 19, xin đọc là : « ... lao động là sáng tạo và đồng thời gây cho chúng ta có tinh thần... »

Bài : « *Vài nét về khu Hải-phòng — Hồng-gai...* »: Trang 70 — thêm số : 2 vào tiêu đề mục : « *Thực dân Pháp đã chiếm đoạt tất cả.* » (Dáng lý nhà in phải xếp giòng này bằng chữ to hơn, vì nó là tiêu đề mục).

Trang 76 (cũng bài địa lý trên này), giòng 13 : câu : « ... luật lao động ngày 12 tháng 3 năm 1947 », xin đọc là : « ... luật lao động ngày 12 tháng 3 năm 1937. »

Tập san số 8.— Bài : « *Tìm hiểu Truyện Kiều của Nguyễn Du* », cuối trang 21, chỗ chú thích, xin đọc là : « *Chiếu của Lê Chiêu-Thống năm 1785 cho các quan văn võ.* »

Bài : « *Ảnh hưởng về ngữ ngôn của ca dao đến Truyện Kiều* », cuối trang 54, câu : « ... để biểu lộ cảm thụ chung của tình mình đối với con », xin đọc là : « ... để biểu lộ cảm tình chung thủy của mình đối với con ».

Bài : « *Đáp lại bức thư của một bạn ở Tây Bắc* » trang 59, giòng thứ 8, câu : « *Trong Văn học thượng cổ...* » xin đọc là « *Trong Văn học luận cổ...* »

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

xuất bản — khổ 16 × 24

In tại nhà in Vũ-Hùng — 9 Phố Văn Miếu, Hà-nội

ĐÃ XUẤT BẢN :

TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ
CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT - NAM

TẬP I

TRẦN HUY-LIỆU — NGUYỄN CÔNG-BÌNH
CA VĂN-THỈNH — HƯƠNG-TÂN

biên soạn

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM (Tập I)

LÀ MỘT TẬP TÀI LIỆU ĐẦY ĐỦ, CHÍNH XÁC, GHI LẠI NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA ANH DŨNG CỦA NHÂN DÂN TA TRONG THỜI KỲ NƯỚC TA MỚI BỊ THỰC DÂN PHÁP CHIẾM TRỊ.

Trong tập I, các bạn sẽ thấy nhân dân Nam-bộ kháng chiến chống thực dân Pháp và chống bọn vua quan triều Nguyễn đầu hàng bán nước. Các bạn cũng sẽ thấy nhân dân ta do những nhà văn thân và thổ hào yếu nước chỉ huy đã kháng chiến dẻo dai chống giặc Pháp xâm chiếm Trung và Bắc-kỳ.

MỚI XUẤT BẢN :

TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ
CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

TẬP II

TRẦN HUY-LIỆU — NGUYỄN CÔNG-BÌNH
Y-NGÔNG NIẾT-ĐAM

biên soạn

Ở tập này, bạn đọc sẽ thấy cuộc khởi nghĩa Yên-Thế anh dũng và dẻo dai do Đề Thám lãnh đạo và lực lượng hùng hậu của nông dân tham gia kháng chiến.

Các bạn cũng sẽ thấy những cuộc võ trang đấu tranh của hầu hết nhân dân miền núi từ đồng bào Mường, Mán, Thái, Thổ, đến đồng bào Mèo, Thượng, Ra-dê ở khắp các vùng núi Việt-nam.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA XUẤT BẢN

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Đã xuất bản :

Truyện cổ tích Việt-nam (1a lần thứ hai) của Vũ Ngọc-Phan
Sơ thảo lược sử Việt-nam (trọn bộ : 3 quyển) của Minh-Tranh
Tự phê phán của Phan Bội-Châu
(Lời giới thiệu của Tôn Quang-Philệt)

Cách mạng cận đại Việt-nam (tập I) của Trần Huy-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử) Nguyễn Công-Bình
Ca Văn-Thỉnh
và Hường-Tân

Cách mạng cận đại Việt-nam (tập II) của Trần Huy-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử) Nguyễn Công-Bình
Y-Ngông Niết-Đam

Sắp xuất bản :

A — VỀ VĂN HỌC :

Mấy bài văn ái quốc trong lịch sử dân tộc

Dân ca Việt-nam

của Trần Đức-Thảo

của Vũ Ngọc-Phan

B — VỀ LỊCH SỬ :

Cách mạng cận đại Việt-nam (tập III) của Trần Huy-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử)

Phan Khôi

Nguyễn Công-Bình

Văn-Tạo

Lịch sử 80 năm chống Pháp

Thơ văn cách mạng Việt-nam

của Trần Huy-Liệu

của Trần Huy-Liệu

C — VỀ ĐỊA LÝ :

Sơ thảo địa lý Việt-nam

của Lê Xuân-Phương

Có bán tại các HIỆU SÁCH NHÂN DÂN
và các Đại lý HIỆU SÁCH NHÂN DÂN